

Tác Giả và Tác Phẩm

Hữu Loan (I)

Tiểu sử

Tên thật: Nguyễn Hữu Loan. Sinh ngày 2.4.1916 tại Nga Sơn, Thanh Hóa.

Tác phẩm

Yên Mô, Màu tím hoa sim, Hoa lúa - Những làng đi qua, Chiếc chiếu, Đèo Cả.



Mục Lục

Nhà thơ Hữu Loan ngắm...rượu – Hà Đình Cẩn - 2

Từ Màu Tím Hoa Sim đến Nhân Văn Giai Phẩm - 4

Yếm vải xứ Thanh – Trịnh Hưng – 9

Nhân văn, "người và việc" Hoàng Khởi Phong - 29

Phụ đính I :

Từ màu tím...đến Dao khúc cừu và cò - Hữu Loan với tình yêu trong màu tím...
Hữu Loan “Cây gỗ vuông chành chành” - Thơ trong đời - Hữu Loan: ly kỳ & độc đáo

Phụ đính II :

Hữu Loan, lược lật vài bài thơ
Màu tím hoa sim “1”, “2” & “3”

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Nhà thơ Hữu Loan ngắm...rượu Hà Đình Cẩn

Bà cụ hàng xóm mau mắn:

- Các bác có lòng đến thăm cụ Tú thì cứ vào, chứ gọi cửa cũng không có người ra đón đâu. Cụ Tú con đàn cháu đống, ra ở riêng cả rồi, về già chỉ còn hai cái bóng mướp. Cụ Tú có nhà đấy, chắc lại ngồi đang ngắm rượu.

Nhà thơ đang ngồi ngắm rượu thật, trên manh chiếu trải ngoài hiên, tựa lưng vào tường, hai đầu gối so lên cằm, mái tóc bạc trắng rũ xuống, mắt nhìn đắm đuối vào chén rượu trên tay. Mâm bát sơ sài, chỉ một quả chuối xanh, nhúm muối, và đôi dưa lạch. Nhà văn xứ Thanh – Kiều Vượng nói với tôi, mỗi năm vài lần tới thăm Hữu Loan, lần nào cũng gặp ông ngồi nhìn chén rượu kia, chỉ nhìn mà ít uống. Ông đang ngồi sáng tác hay chỉ ngồi ngắm chén rượu như một thói quen của một thượng thọ ngoài tám mươi? Tôi không biết. Kiều Vượng cũng chịu. Chỉ có nhà thơ Trần Thanh Sơn, cùng quê Nga Sơn, từng nhiều lần hầu rượu ông Loan, thì dám chắc thi sĩ đang nghĩ về thơ đấy, nghĩ lạ lắm, chả giống ai.

Đời thơ ông bắt đầu từ Đèo Cả, khép lại là Hoa Lúa, vồn vẹn mười bài, nhưng ông nghĩ về thơ, người thơ, cõi thơ thì cả đời, nếu chép ra cả bộ trường thiên. Thi bá cho rằng thơ thuộc về âm, nghĩa là thuộc về đêm, thuộc về trăng, con nước, thuộc về đàn bà. Người nào có sao thái âm đóng ở cung mệnh, người đó mới làm được thơ, mới trở thành nhà thơ.

Thơ thuộc hành thủy, mềm đấy mà cứng đấy, thấy trước mặt mà không nắm được trong tay, ngỡ là hữu hình mà hóa ra là vô hình. Bởi vậy trong thơ thường có trăng, có sông, lại khăng khít với nhau, tạo những suối nước. Ngày trăng viên mãn, thì nước ngập tràn. Ngày trăng hao mòn thì con nước ngọt ngào. Bản chất của thơ là buồn, là cô đơn, là hiu quạnh. Khi vui người ta hát. Khi buồn người ta đọc thơ. Kiếp nhân sinh có vui có buồn. Khi buồn người ta vịn vào thơ mà đi. Thơ trường tồn là vậy. Bao nhiêu rượu quê Nga Sơn, bao nhiêu chiều ngồi ngắm rượu trên tay của một đời thơ để ông cảm về thơ, nghĩ về thơ tràn đầy.

Nhà thơ ngồi đó, trước mặt tôi, như ngồi để chờ tan vào vườn chiều sẫm sẫm bò loang trên cỏ rác, mà cơ chừng ông sắp tan vào chiều quê thật Nhưng trời lại chưa chiều lòng người. Nên dáng ông ngồi ngắm chén rượu như chưa được thư thái, mà vẫn như tự giam mình cho đến cõi khổ tận cam lai của đời người bao vương tròn.

Trong nhà thơ cùng thế hệ, có lẽ Hữu Loan nhiều bước thăng trầm hơn cả. Ông người quê nghèo Nga Sơn, Thanh Hóa, từ nhỏ, nói như Nam Cao, ít khi được thỏa cơm nhưng ham học, lại sáng dạ nên hai mươi tuổi đã đậu tú tài. Đến tận bây giờ người ta vẫn gọi là một cụ Tú Loan, hai cụ Tú Loan là vậy. Chỉ bấy tháng sau ngày cưới, Hữu Loan đang ở chiến trường được tin vợ mất. Ông khóc vợ bằng *Mẫu Tím Hoa Sim*:

*“...Nhìn áo rách vai
tôi hát trong màu hoa
"Áo anh sút chỉ đường tà
Vợ anh mất sớm mẹ già chưa khâu...”*

Hoa Lúa, Yên Mô, Những làng đi qua... những bài thơ sau nỗi đau *Mẫu Tím Hoa Sim*: là những chấm phá tình quê và đó cũng là toàn bộ sự nghiệp sáng tác của ông. Sang hòa bình, sóng gió của những đổi thay đã đẩy ông sang một khúc rẽ khác.

Bước thăng trầm của ông bắt đầu từ cuối năm 1957. Một đêm ở Hà Nội nhiều sương muối, buốt giá, ông và nhạc sĩ Văn Cao trắng đêm dạo quanh hồ Thiền Quang. Đến sáng thì Văn Cao tiễn ông ra bến xe để ông về quê kiếm kế sinh nhai.

Bấy giờ quê ông nghèo lắm, lại tay trắng dắt vợ con về, biết sống sao đây. Buổi chiều đầu tiên thay vì đi thăm xóm làng, ông cấp be rượu lên núi đá; đầu thôn. Bạn ông, nhà thơ Trần Dần có câu thơ làm ông sớn óc:

*Cuối phố có ngọn đèn thất cố
Hãy chỉ cho tôi chỗ nào tôi đổ bớt tôi đi*

Trần Dần đổ nỗi buồn thăm thẳm vào đầu, ông chưa hình dung ra, nhưng với ông ở Nga Sơn này, ông chỉ biết đổ lên đá mà cảm cấp qua cơn giáp hạt này. Ông không thể ngồi ngâm thơ nhìn con hết gạo, ông tưới rượu lên mặt đá mà thề sẽ bám đá để mà sống. Một chiếc xe cút kít.. Một đôi quang sắt. Một xà beng. Một cuốc chim. Một chiếc đòn gánh bằng cả khúc tre ngâm. Ông nạy từng khối đá lên chiếc xe cút kít thô sơ đem đi bán ở các lò thợ làm cối, thớt, làm đế kê chân cột và làm vật liệu xây nhà. Bán cả chục xe đá mới đủ kiếm ngày hai bữa cơm dưa muối cho đàn con. Đã thế, nhiều khi ế ẩm, đá chất đầy vườn, cả tháng không ai hỏi mua. Một năm, hai năm, ba năm... Hữu Loan trở thành người thợ đá da đen như sừng, chân tay sần sệu, tua tủa tóc rể tre.

Hữu Loan thôi bám núi đá đã mười năm nay, ông lui về nhà, trải chiếu trên thềm, ngày ngày ngồi dựa vào tường uống rượu. Cái chỗ bao nhiêu năm ngồi uống rượu, ngắm rượu và chờ đợi, mồ hôi thấm lên tường hình một bờ vai. Hình bờ vai lún dần, lún dần xuống thấp, có lẽ không lâu nữa ngã hẳn xuống dần mặt chiếu.

Tôi ghé sát tai ông:

- Thưa bác, bác còn đọc thơ nữa không?

Hữu Loan ngồi im. Lát sau ông nói:

- Đọc *Đèo Cả* thì đọc.

Rồi ông như người bất ngờ tỉnh dậy sau giấc ngủ dài, tỉnh nhanh, hoạt bát hẳn ra, giọng vang và còn sáng. Ông đọc hết *Đèo Cả* không hề vấp vấp.

Những người lính Đèo Cả

Về bên suối

đánh cờ

Người hái cam rừng

ăn nheo mắt

Người vá áo

thiếu kim

mài sắt

Người đập mảnh chai

vénh cầm

cạo râu

Suối mang bóng người

soi

những

về

đầu?!

Đọc xong, ông vợ lấy chén rượu, nhưng không uống, chỉ nhìn mà nước mắt rơi.

Từ Màu Tím Hoa Sim đến Nhân Văn Giai Phẩm



LTS: Thi sĩ Hữu Loan, tác giả của "Màu Tím Hoa Sim" đã qua đời vào lúc 7 giờ tối ngày 18-3-2010 tại nhà riêng ở Thanh Hóa, hưởng thọ 95 tuổi.

Hơn một năm qua, nhà thơ đã bị chứng thấp khớp ngày càng trầm trọng.

Người con dâu thứ ba của ông trả lời Đài Á Châu Tự Do trong tiếng nhạc lễ tang: *"Ông mất lúc 7 giờ 00 tối qua. Ông chỉ ngủ rồi đi luôn thôi. Lúc ấy thì chỉ có con dâu trưởng, vợ anh Công ở nhà. Tôi là con dâu thứ ba...."*

Hữu Loan nổi tiếng với các bài thơ bất hủ như Màu Tím Hoa Sim, Hoa Lúa, Đèo Cả... Ông từng cộng tác với các tập san văn học hàng đầu tại Hà Nội hồi trước năm 1945.

Chuyện tình "Màu tím hoa sim" của ông được cả nước biết đến và đồng cảm, vào thời gian trong và sau thời kháng chiến.

Hữu Loan tham gia kháng chiến chống Pháp, trở thành cán bộ quân sự cao cấp, nhưng sau xuất ngũ, rời khỏi đảng vì không đồng thuận với lý luận cùng đường lối cai trị của đảng Cộng sản Việt Nam.

Và nhà thơ Hữu Loan đã sống với niềm u uất cho đến cuối đời.

Nhà thơ Hữu Loan tên thật là Nguyễn Hữu Loan, sinh ngày 12 tháng 4, năm 1916 tại làng Vân Hoàn, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Ông vào đời bằng nghề đi dạy học, sau đó tham gia Mặt Trận Bình Dân, rồi theo phong trào Kháng chiến chống Pháp vào giữa thập niên 1930.

Sau hiệp định Geneve 1954 chia đôi đất nước Việt Nam, ông ở lại miền Bắc, sống bằng nghề làm báo.

Ông tham gia phong trào Nhân Văn Gia Phẩm, qua nhiều bài viết và bài thơ phê phán, đã kích thái độ tiêu cực trong hàng ngũ cán bộ cộng sản, phong trào này bị đàn áp, ông và nhiều cây viết khác bị cầm tù.

Hàng chục năm sau đó ông bỏ sáng tác về quê sống bằng nghề thò đá, đốn củi để tránh tham gia hợp tác với chính quyền.

"Màu Tím Hoa Sim", bài thơ tình ông viết cho người vợ trẻ mất khi tuổi đời vừa 16, lúc ông còn ở chiến trường đã được nhiều nhạc sĩ trữ danh phổ nhạc và được xem là một trong những sáng tác được ưa chuộng nhất trong lòng người Việt xưa nay.

Hữu Loan tự thuật

Phần 1: Mà chết người gái nhỏ hậu phương...

Tôi sinh ra trong một gia đình nghèo, hồi nhỏ không có cơ may cấp sách đến trường như bọn trẻ cùng trang lứa, chỉ được cha dạy cho dăm chữ bữ a có bữ a không ở nhà. Cha tôi tuy là tá điền nhưng tư chất lại thông minh hơn người. Lên trung học, theo ban thành chung, tôi cũng học tại Thanh Hóa, không có tiền ra Huế hoặc Hà Nội học. Đến năm 1938, lúc đó cũng đã 22 tuổi, tôi ra Hà Nội thi tú tài, để chứng tỏ rằng con nhà nghèo cũng thi đỗ đạt như ai. Tuyệt nhiên tôi không có ý định dẫn thân vào chốn quan trường. Ai cũng biết thi tú tài thời Pháp rất khó khăn. Số người đậu trong kỳ thi đó rất hiếm, hiếm đến nỗi 5-6 chục năm sau những người cùng thời còn nhớ tên những người đậu khóa ấy, trong đó có Nguyễn Đình Thi, Hồ Trọng Gin, Trịnh Văn Xuán, Đỗ Thiện và ...Tôi - Nguyễn Hữu Loan.

Với mảnh tú tài Tây trong tay, tôi rời quê nhà lên Thanh Hóa để dạy học. Nhãn mác con nhà nghèo học giỏi của tôi được bà tham Kỳ chú ý, mời về nhà dạy cho hai cậu con trai. Tên thật của bà tham Kỳ là Đái thị Ngọc Chất, bà là vợ của ông Lê Đỗ Kỳ, tổng thanh tra canh nông Đông Dương, sau này đắc cử dân biểu quốc hội khóa đầu tiên. Ở Thanh Hóa, Bà tham Kỳ có một cửa hàng bán vải và sách báo, tôi thường ghé lại xem và mua sách, nhờ vậy mới được bà để mắt tới.

Bà tham Kỳ là một người hiền lành, tốt bụng, đối xử với tôi rất tốt, coi tôi chẳng khác như người nhà. Nhớ ngày đầu tiên tôi khoác áo gia sư, bà gọi mãi đứa con gái - lúc đó mới 8 tuổi - mới chịu lồm lồm bước ra khoanh tay, miệng lí nhí: 'Em chào thầy ạ'. Chào xong, cô bé bất ngờ mở to đôi mắt nhìn thẳng vào tôi. Đôi mắt to, đen láy, tròn xoe như có ánh chớp ấy đã hăng sâu vào tâm trí tôi, theo tôi suốt cả cuộc đời. Thế là tôi dạy em đọc, dạy viết. Tên em là Lê Đỗ Thị Ninh (*), cha làm thanh tra nông lâm ở Sài Gòn nên sinh em trong ấy, quen gọi mẹ bằng má. Em thật thông minh, dạy đâu hiểu ấy nhưng ít nói và mỗi khi mở miệng thì cứ y như một 'bà cụ non'. Đặc biệt em chăm sóc tôi hằng ngày một cách kín đáo: em đặt vào góc mâm cơm chỗ tôi ngồi ăn cơm lúc thì vài quả ớt đỏ au, lúc thì quả chanh mọng nước em vừa hái ở vườn; những buổi trưa hè, nhằm lúc tôi ngủ trưa, em lén lấy áo sơ mi trắng tôi treo ở góc nhà mang ra giặt giặt ...

Có lần tôi kể chuyện 'bà cụ non' ít nói cho hai người anh của em Ninh nghe, không ngờ chuyện đến tai em, thế là em giận! Suốt một tuần liền em nằm lì trong buồn trong, không chịu học hành... Một hôm, bà tham Kỳ dẫn tôi vào phòng nơi em đang nằm thiếp đi. Hôm ấy tôi đã nói gì, tôi không nhớ nữa, chỉ nhớ là tôi đã nói rất nhiều, đã kể chuyện em nghe, rồi tôi đọc thơ... Trưa hôm ấy, em ngồi dậy ăn một bát to cháo gà và bước ra khỏi căn buồng. Chiều hôm sau, em nằng nặc đòi tôi đưa lên khu rừng thông. Cả nhà không ai đồng ý: 'mới ốm dậy còn yếu lắm, không đi được đâu' Em không chịu nhất định đòi đi cho bằng được. Sợ em lại đổ nên tôi đành bạo xin phép ông bà tham Kỳ đưa em lên núi chơi

Xe kéo chừng một giờ mới tới được chân đồi. Em leo đồi nhanh như một con sóc, tôi đuổi theo muốn đứt hơi. Lên đến đỉnh đồi, em ngồi xuống và bảo tôi ngồi xuống bên em. Chúng tôi ngồi thê một hồi lâu, chẳng nói gì. Bất chợt em nhìn tôi, rồi ngược mắt nhìn ra tận chân trời, không biết lúc đó em nghĩ gì. Bất chợt em hỏi tôi:

-Thầy có thích ăn sim không ?

Tôi nhìn xuống sườn đồi: tím ngắt một màu sim. Em đứng lên đi xuống sườn đồi, còn tôi vì mệt quá nên nằm thiếp đi trên thảm cỏ... Khi tôi tỉnh dậy, em đã ngồi bên tôi với chiếc nón đầy ắp sim. Những quả sim đen láy chín mọng.

-Thầy ăn đi.

Tôi cầm quả sim từ tay em đưa lên miệng trầm trồ: “Ngọt quá.”

Như đã nói, tôi sinh ra trong một gia đình nông dân, quả sim đối với chẳng lạ lẫm gì, nhưng thú thật tôi chưa bao giờ ăn những quả sim ngọt đến thế!

Cứ thế, chúng tôi ăn hết quả này đến quả khác. Tôi nhìn em, em cười. hai hàm răng em đỏ tím, đôi môi em cũng đỏ tím, hai bên má thì... tím đỏ một màu sim. Tôi cười phá lên, em cũng cười theo!

Cuối mùa đông năm ấy, bất chấp những lời can ngăn, hứa hẹn can thiệp của ông bà tham Kỳ, tôi lên đường theo kháng chiến. Hôm tiễn tôi, em theo mãi ra tận đầu làng và lặng lẽ đứng nhìn theo. Tôi đi lên tới bờ đê, nhìn xuống đầu làng, em vẫn đứng đó nhỏ bé và mong manh. Em giơ bàn tay nhỏ xíu như chiếc lá sim ra vẫy tôi. Tôi vẫy trả và làm lui đi... Tôi quay đầu nhìn lại... em vẫn đứng yên đó ... Tôi lại đi và nhìn lại đến khi không còn nhìn thấy em nữa...

Những năm tháng ở chiến khu, thỉnh thoảng tôi vẫn được tin tức từ quê lên, cho biết em vẫn khỏe và đã khôn lớn. Sau này, nghe bạn bè kể lại, khi em mới 15 tuổi đã có nhiều chàng trai đến ngỏ lời cầu hôn nhưng em cứ trốn trong buồng, không chịu ra tiếp ai bao giờ

Chín năm sau, tôi trở lại nhà, về Nông Cống tìm em. Hôm gặp em ở đầu làng, tôi hỏi em, hỏi rất nhiều, nhưng em không nói gì, chỉ bẽn lẽn lắc hoặc gật đầu. Em giờ đây không còn là cô học trò Ninh bướng bỉnh nữa rồi. Em đã gần 17 tuổi, đã là một cô gái xinh đẹp...

Yêu nhau lắm nhưng tôi vẫn lo sợ, vì hai gia đình không môn đăng hộ đối một chút nào. Mãi sau này mới biết việc hợp hôn của chúng tôi thành công là do bố mẹ em ngấm ngấm 'soạn kịch bản'.

Một tuần sau đó, chúng tôi kết hôn. Tôi bàn việc may áo cưới thì em gạt đi, không đòi may áo cưới trong ngày hợp hôn, bảo rằng là: 'yêu nhau, thương nhau cốt là cái tâm và cái tình bền chặt là hơn cả'. Tôi cao ráo, học giỏi, làm thơ hay... lại đẹp trai nên em thường gọi đùa là anh chồng độc đáo. Đám cưới được tổ chức ở ấp Thị Long, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa của gia đình em, nơi ông Lê Đỗ Kỳ có hàng trăm mẫu ruộng. Đám cưới rất đơn sơ, nhưng khỏi nói, hai chúng tôi hạnh phúc hơn bao giờ hết!

Hai tuần phép của tôi trôi qua thật nhanh, tôi phải tức tốc lên đường hành quân, theo sư đoàn 304, làm chủ bút tờ Chiến Sĩ. Hôm tiễn tôi lên đường, Em vẫn đứng ở đầu làng, nơi chín năm trước em đã đứng. Chỉ giờ em không còn cô bé Ninh nữa, mà là người bạn đời yêu quý của tôi. Tôi bước đi, rồi quay đầu nhìn lại... Nếu như chín năm về trước, nhìn lại chỉ thấy một nỗi buồn man mác thì lần này, tôi thật sự đau buồn. Đôi chân tôi như muốn khụy xuống.

Ba tháng sau, tôi nhận được tin dữ: vợ tôi qua đời! Em chết thật thảm thương: Hôm đó là ngày 25 tháng 5 âm lịch năm 1948, em đưa quần áo ra giặt ngoài sông Chuồn(thuộc ấp Thị Long, Nông Cống), vì muốn chụp lại tấm áo bị nước cuốn trôi đi nên trượt chân chết đuối! Con nước lớn đã cuốn em vào lòng nó, cướp đi của tôi người bạn lòng tri kỷ, để lại tôi nỗi đau không gì bù đắp nổi. Nỗi đau ấy, gần 60 năm qua, vẫn nằm sau thẳm trong trái tim tôi .

Tôi phải giấu kín nỗi đau trong lòng, không được cho đồng đội biết để tránh ảnh hưởng đến tinh thần chiến đấu của họ. Tôi như một cái xác không hồn... Dường như càng kềm nén thì nỗi đau càng dữ dội hơn. May sao, sau đó có đợt chỉnh huấn, cấp trên bảo ai có tâm sự gì cứ nói ra, nói cho hết. Chỉ chờ có thế, cơn đau trong lòng tôi được bung ra. Khi ấy chúng tôi đang đóng quân ở Nghệ An, Tôi ngồi lặng đi ở đầu làng, hai mắt tôi đầm nước, tôi lấy bút ra ghi chép. Chẳng cần phải suy nghĩ gì, những câu những chữ mọc mọc cứ trào ra:

*Nhà nàng có ba người anh đi bộ đội
Những em nàng có em chưa biết nói
Khi tóc nàng đang xanh
Tôi về không gặp nàng....*

Về viếng mộ nàng, tôi dùng chiếc bình hoa ngày cưới làm bình hương, viết lại bài thơ vào chiếc quạt giấy để lại cho người bạn ở Thanh Hóa.. Anh bạn này đã chép lại và truyền tay nhau trong suốt những năm chiến tranh. Đó là bài thơ Màu Tím Hoa Sim.

Đến đây, chắc bạn biết tôi là Hữu Loan, Nguyễn Hữu Loan, sinh ngày 2-4-1916 hiện tại đang 'ở nhà trồng vườn' ở làng Nguyên Hoàn - nơi tôi gọi là chỗ 'quê đẻ của tôi đây' thuộc xã Mai Lĩnh, huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa. Em Ninh rất ưa mặc áo màu tím hoa sim. Lạ thay, nơi em bị nước cuốn trôi dưới chân núi Nưa cũng thường nở đầy những bông hoa sim tím. Cho nên tôi viết mới nổi những câu :

*Chiều hành quân, qua những đồi sim
Những đồi sim, những đồi hoa sim
Những đồi hoa sim dài trong chiều không hết
Màu tím hoa sim, tím cả chiều hoang biển biệt
Và chiều hoang tím có chiều hoang biếc
Chiều hoang tím tím thêm màu da diết.*

Mất nàng, mất tất cả, tôi chán đời, chán kháng chiến, bỏ đồng đội, từ giã văn đàn về quê làm ruộng, một phần cũng vì tính tôi' hay cãi, thích chống đối, không thể làm gì trái với suy nghĩ của tôi'. Bọn họ chê tôi ủy mị, hoạch hoạc đủ điều, không chấp nhận đơn từ bỏ kháng chiến của tôi. Mặc kệ! Tôi thương tôi, tôi nhớ hoa sim của tôi quá! với lại tôi cũng chán ngấy bọn họ quá rồi!

Đến vụ Nhân văn Giai phẩm

Đó là thời năm 1955 – 1956, khi phong trào văn nghệ sĩ bùng lên với sự xuất hiện của nhóm Nhân Văn Giai Phẩm chống chính sách độc tài, đồng thời chống những kẻ bôi bết đàn tâm lừa thầy phản bạn, dốc tâm ca ngợi cái này cái nọ để kiếm chút cơm thừa canh cặn. Làm thơ thì phải có cái tâm thật thiêng liêng thì thơ mới hay. Thơ hay thì sống mãi. Làm thơ mà không có tình, có tâm thì chả ra gì! Làm thơ lúc bấy giờ là phải ca tụng, trong khi đó tôi lại đề cao tình yêu, tôi khóc người vợ tử tế của mình, người bạn đời hiếm có của mình. Lúc đó tôi khóc như vậy họ cho là khóc cái tình cảm riêng....Y như trong thơ nói ấy, tôi lấy vợ rồi ra mặt trận, mới lấy nhau chưa được hơn một tháng, ở nhà vợ tôi đi giặt rồi chết đuối ở sông ... Tôi thấy đau xót, tôi làm bài thơ ấy tôi khóc, vậy mà họ cho tôi là phản động. Tôi phản động ở chỗ nào? Cái đau khổ của con người, tại sao lại không được khóc?

Bọn họ xúc phạm đến tình cảm thiêng liêng của tôi đối với người vợ mà tôi hằng yêu quý, cho nên vào năm 1956, tôi bỏ đảng, bỏ cơ quan, về nhà để đi cày. Họ không cho bỏ, bắt tôi phải làm đơn xin. Tôi không xin, tôi muốn bỏ là bỏ, không ai bắt được! Tôi bỏ tôi về, tôi phải đi cày đi bừa, đi đốn củi, đi xe đá để bán. Bọn họ bắt giữ xe tôi, đến nỗi tôi phải đi xe cút kít, loại xe đóng bằng gỗ, có một bánh xe cũng bằng gỗ ở phía trước, có hai cái càng ở phía sau để đùn hay kéo. Xe cút kít họ cũng không cho, tôi phải gánh bộ. Gánh bằng vai tôi, tôi cũng cứ gánh, không bao giờ tôi bị khuất phục. Họ theo dõi, ngăn cản, đi đến đâu cũng có công an theo dõi, cho người hại tôi...

Nhưng lúc nào cũng có người cứu tôi! Có một cái lạ là thơ của tôi đã có lần cứu sống tôi! Lần đó tên công an mật nói thật với tôi là nó được giao lệnh giết tôi, nhưng nó sinh ở Yên Mô, thường đem bài Yên Mô của tôi nói về tình Yên Bình quê nó ra đọc cho đỡ nhớ, vì vậy nó không nỡ giết

tôi. Ngoài Yên Mô, tôi cũng có một vài bài thơ khác được mền chuộng. Sau năm 1956, khi tôi về rồi thấy cán bộ khổ quá, tôi đã làm bài Chiếu Chiếu, kể chuyện cán bộ khổ đến độ không có chiếu chiếu để nằm!

Phần 2: Định mệnh đưa đẩy

Định mệnh đưa đẩy, dắt tôi đến với một phụ nữ khác, sống cùng tôi cho đến tận bây giờ. Cô tên Phạm Thị Nhu, cũng là phụ nữ có tâm hồn sâu sắc. Cô vốn là một nạn nhân của chiến dịch cải cách ruộng đất, đấu tố địa chủ năm 1954- 1955.

Lúc đó còn là chính trị viên của tiểu đoàn, tôi thấy tận mắt những chuyện đấu tố. Là người có học, lại có tâm hồn nghệ sĩ nên tôi cảm thấy chán nản quá, không còn hăng hái nữa. Thú thật, lúc đó tôi thất vọng vô cùng. Trong một xã thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cách xa nơi tôi ở 15 cây số, có một gia đình địa chủ rất giàu, nắm trong gần năm trăm mẫu tư điền. Trước đây, ông địa chủ đó giàu lòng nhân đạo và rất yêu nước. Ông thấy bộ đội sư đoàn 304 của tôi thiếu ăn, nên ông thường cho tá điền gánh gạo đến chỗ đóng quân để ủng hộ. Tôi là trưởng phòng tuyên huấn và chính trị viên của tiểu đoàn nên phải thay mặt anh em ra cảm ơn tấm lòng tốt của ông, đồng thời đề nghị lên sư đoàn trưởng trao tặng bằng khen ngợi để vinh danh ông. Thế rồi, một hôm, Tôi nghe tin gia đình ông đã bị đấu tố. Hai vợ chồng ông bị đội Phóng tay phát động quần chúng đem ra cho dân xỉ vả, rồi chôn xuống đất, chỉ để hở hai cái đầu lên. Xong họ cho trâu kéo bừa đi qua đi lại hai cái đầu đó, cho đến chết. Gia đình ông bà địa chủ bị xử tử hết, chỉ có một cô con gái 17 tuổi được tha chết nhưng bị đội Phóng tay phát động đuổi ra khỏi nhà với vài bộ quần áo cũ rách. Tàn nhẫn hơn nữa, chúng còn ra lệnh cấm không cho ai được liên hệ, nuôi nấng hoặc thuê cô ta làm công. Thời đó, cán bộ cấm đoán dân chúng cả việc lấy con cái địa chủ làm vợ làm chồng.

Biết chuyện thảm thương của gia đình ông bà địa chủ tôi hằng nhớ ơn, tôi trở về xã đó xem cô con gái họ sinh sống ra sao vì trước kia tôi cũng biết mặt cô ta. Tôi vẫn chưa thể nào quên được hình ảnh của một cô bé cứ buổi chiều lại lén lút đứng núp bên ngoài cửa sổ, nghe tôi giảng Kiều ở trường Mai Anh Tuấn. Lúc gần tới xã, tôi gặp cô ta áo quần rách rưới, mặt mày lem luốc. Cô đang lom khom nhặt những củ khoai mà dân bỏ sót, nhét vào túi áo, chùi vội một củ rồi đưa lên miệng gặm, ăn khoai sống cho đỡ đói. Quá xúc động, nước mắt muốn ứa ra, tôi đến gần và hỏi thăm và được cô kể lại rành rọt hôm bị đấu tố cha mẹ cô bị chết ra sao. Cô khóc rưng rức và nói rằng gặp ai cũng bị xua đuổi; hằng ngày cô đi mót khoai ăn đỡ đói lòng, tối về ngủ trong chiếc miếu hoang, cô rất lo lắng, sợ bị làm bậy và không biết ngày mai còn sống hay bị chết đói. Tôi suy nghĩ rất nhiều, bèn quyết định đem cô về làng tôi, và bất chấp lệnh cấm, lấy cô làm vợ. Sự quyết định của tôi không lầm. Quê tôi nghèo, lúc đó tôi còn ở trong bộ đội nên không có tiền, nhưng cô chịu thương chịu khó, bữa đói bữa no.... Cho đến bây giờ cô đã cho tôi 10 người con - 6 trai, 4 gái- và cháu nội ngoại hơn 30 đứa!

Trong mấy chục năm dài, tôi về quê an phận thủ thường, chẳng màng đến thế sự, ngày ngày đào đá núi đem đi bán, túi đất theo vài cuốn sách cũ tiếng Pháp, tiếng Việt đọc cho giải sầu, lâu lâu nổi hứng thì làm thơ. Thế mà chúng vẫn trù dập, không chịu để tôi yên. Tới hồi mới mở cửa, tôi được ve vãn, mời gia nhập Hội Nhà Văn, tôi chẳng thèm ra nhập làm gì. Năm 1988, tôi ' tái xuất giang hồ' sau 30 năm tự chôn và bị chôn mình ở chốn quê nghèo đèo heo hút gió. Tôi lang bạt gần một năm trời theo chuyến đi xuyên Việt do hội văn nghệ Lâm Đồng và tạp chí Langbian tổ chức để đòi tự do sáng tác, tự do báo chí - xuất bản và đổi mới thực sự.

Vào tuổi gần đất xa trời, cuối năm 2004, công ty Viek VTB đột nhiên đề nghị mua bản quyền bài Màu Tím Hoa Sim của tôi với giá 100 triệu đồng. Họ bảo, đó là một hình thức bảo tồn tài sản văn hóa. Thì cũng được đi. Khoản tiền 100 triệu trừ thuế đi còn 90 triệu, chia 'lộc' cho 10 đứa

con hết 60 triệu đồng, tôi giữ lại 30 triệu đồng, phòng đau ốm lúc tuổi già, sau khi trích một ít để in tập thơ khoảng 40 bài mang tên Thơ Hữu Loan.

Sau vụ này cũng có một số công ty khác xin ký hợp đồng mua mấy bài thơ khác nhưng tôi từ chối, thơ tôi làm ra không phải để bán./.

(*)

Bà Ninh là con gái của tổng thanh tra nông lâm xứ Đông Dương. Hữu Loan quen biết bà Ninh khi ông còn học college Đào Duy Từ, Thanh Hóa. Ông Tổng thanh tra ngưỡng mộ danh tiếng của cậu học trò Hữu Loan đã vời cậu vào dạy học cho con gái. Sau khi tốt nghiệp thành chung, Hữu Loan phải ra Hà Nội học tú tài. Trong một đợt phát động Tuần lễ vàng, Hữu Loan diễn thuyết trước đám đông. Nào ngờ, gặp lại cô học trò ngày xưa, nay đã trở thành thiếu nữ "đẹp một vẻ trong trắng, giản dị". Họ nhanh chóng thành thân với nhau vào năm 1948. Cưới xong, Hữu Loan phải tức tốc hành quân theo sư đoàn 304, làm chủ bút tờ Chiến sĩ. Mấy tháng sau ngày cưới, ông nhận được tin vợ chết đuối. Nỗi đau đớn khôn nguôi đã kết thành thơ Màu tím hoa sim, khóc người vợ trẻ đẹp, sắt son nhưng xấu số.

Yếm vải xứ Thanh Trịnh Hưng (**)

Trong dịp về thăm quê hương vừa qua, tôi may mắn được gặp nhà thơ Hữu Loan, người anh kết nghĩa của tôi trong thời gian kháng Pháp (45-54) mà tôi đã xa cách hơn 50 năm.

Nhà thơ Yên Thao (tác giả bài thơ Nhà Tôi), người bạn cùng đơn vị bộ đội ngày xưa đã cho tôi biết là muốn tìm anh Hữu Loan thì phải đến Hội Văn Nghệ. Vì từ ngày Đảng cời trời cho văn nghệ sĩ thì các văn nghệ sĩ từng bị Đảng đối xử tàn nhẫn thua một con chó đã được phục hồi danh dự và được công nhận là hội viên nhà văn Việt Nam. Tôi đến Hội Nhà Văn ở đường Nguyễn Đình Chiểu để tìm danh sách và may mắn gặp được người cùng quê với nhà thơ Hữu Loan đã chỉ đường cho tôi đến thăm anh.

Nhà thơ Hữu Loan ở thôn Vân Hườn, xã Nga Lĩnh và nằm ở một vùng xa xôi hẻo lánh. Người lái xe ôm đưa tôi đến trước cổng rộng độ 3 mét. Anh ta gọi to:

- Cụ Tú ơi! Ra có khách lạ ở xa đến thăm cụ đây này.

Tôi nghe trong nhà có tiếng đáp lại: "Ơ! Tôi ra ngay đây".

Một ông già cao lớn, tóc đã bạc trắng, dáng dấp còn khoẻ mạnh, nhanh nhẹn chạy ra. Ông cụ mở cánh cổng được buộc bằng dây thừng và đứng sừng sững nhìn anh em tôi với vẻ ngạc nhiên và dò xét:

- Thưa các ông là ai, các ông muốn gặp tôi có việc gì không?

Tôi hiểu anh bị quản thúc tại gia mấy chục năm nên bị cô lập, cấm liên hệ với mọi người, bây giờ thấy người lạ thì hơi ngạc nhiên và nghi ngờ. Để đánh tan sự nghi ngờ của anh, tôi chạy đến ôm anh và nói :

- Em là Trịnh Hưng, em vợ của anh Lê Khải Trạch nhà ở Thanh Hoá. Những năm kháng chiến anh hay lại chơi, uống rượu với anh rể em và anh Quang Dũng. Có một lần anh đã dẫn em và anh Quang Dũng vào Nông Cống thăm mộ chị Ninh vợ anh.

Nhắc lại kỷ niệm xưa, anh mừng và nắm chặt tay tôi :

- Chú là chú Hưng đánh đàn guitare. Anh nhớ ra rồi.

Anh kéo tôi vào nhà và nói chuyện. Căn nhà của anh tưởng được xây bằng xi măng, mái ngói đã cũ. Nhà có ba gian nhưng trống rỗng hầu như chẳng có gì. Một gian có cái giường tre để đôi vợ chồng già ngủ, gian giữa là bàn thờ gia tiên, còn gian tôi đang ngồi có một cái bàn vuông cũ kỹ và 4 cái ghế, trên có một bình nước vối và mấy cái ly. Anh rót nước mời hai anh em tôi nói :

- Nhà anh uống nước vối quen rồi, với lại anh trồng vối nên có uống quanh năm.

Anh thông thả hỏi thăm anh chị của tôi. Tôi kể lại cho anh nghe chuyện anh Trạch đã chết từ năm 1979. Anh đã bị bắt và bị thủ tiêu. Năm 75, cộng sản chiếm Miền Nam xong thì đến năm 1977, một đêm khuya công an khám nhà, tịch thu mọi thứ và bắt anh Trạch mang đi nhốt vào trại giam Phan Đăng Lưu.

Đến năm 79, chị tôi vào trại thăm nuôi thì công an nói là đã trốn trại rồi. Chị tôi biết anh Trạch lúc đó đã quá già thì còn sức đâu mà trốn trại. Dù biết có điều không may mắn cho chồng nhưng chị vẫn chờ. Hơn một năm sau, có người được thả về, họ đến nhà cho chị hay là vào một đêm khoảng 12 giờ, công an đã vào trại gọi anh xuống và không cho anh mang theo một thứ gì. Mọi người đều nghĩ rằng anh được gọi đi hỏi cung. Nhưng tại sao lại hỏi cung vào lúc nửa đêm? Và kể từ đêm đó không một ai còn gặp lại anh. Anh Trạch đã bị thủ tiêu. Chị tôi lấy ngày đó làm ngày giỗ và sau đó có làm đơn khiếu nại gửi cho Bộ Nội Vụ, Thủ Tướng và Bí Thư Đảng xin cho biết tin tức nhưng chỉ nhận được vồn vện có vài hàng chữ là "chờ để điều tra". Người thiếu phụ âm thầm đau khổ mòn mỏi chờ chồng đã hơn 20 năm vẫn chưa có câu trả lời của nhà cầm quyền CS Hà Nội.

Anh Hữu Loan hỏi tiếp:

- Còn chú ra sao? Ở đâu về và làm gì mà đến bây giờ mới đến gặp anh?

- Sau năm 1952, bỏ kháng chiến em theo anh Trần Chánh Thành về Hà Nội rồi di cư vào Nam. Em tiếp tục sống với nghề sáng tác nhạc và dạy học. Năm 75 Miền Nam mất, em không có điều kiện di tản nên ở lại Việt Nam tiếp tục công việc sáng tác của mình. Năm 1982 họ bắt đưa con trai lớn đi nghĩa vụ ở Cao Miên. Con trai em đã đào ngũ trốn về được 3 năm thì công an bắt và nhốt nó một đêm tới sáng thì nó chết. Em uất ức nên sáng tác bài hát nội dung nói CS và lão già Hồ tàn ác. Em đã bị bắt đi cải tạo 8 năm vì sáng tác bài hát "Ta Quyết Tâm Giết Lũ Hồ".

Chú em đi chung với tôi biết đến thăm anh Hữu Loan nên đã thủ sẵn một lít rượu bổ thuốc Bắc. Chú rót ra một chén mừng tuổi anh nhân năm mới. Tôi cũng mời anh một ly, anh cười vui vẻ uống cạn. Hơi men bốc lên, lại nghe tôi kể những câu chuyện bi thảm của gia đình nên anh chửi đồng:

- Mẹ cha cái thằng Hồ tặc, cái thằng hít địt đó chết rồi mà còn giết hại bao nhiêu người vô tội và làm hại đất nước, tổ tiên.

Anh còn chửi một lúc nữa về chế độ tham tàn của gia Hồ để lại. Tôi nhìn quanh nhà, thấy cảnh

nhà đơn chiếc, nghèo nàn mà chạnh lòng. Mắt tôi chợt chạm phải hai câu thơ kiêu tranh cổ, thi thư pháp viết bằng quốc ngữ :

Chào người Mầu Tím Hoa Sim
Chào chòm râu bạc đi tìm ban sơ

Bút danh người tặng đã bị phai mờ vì thời gian và chỉ có anh là người biết tác giả hai câu thơ đó mà thôi.

Tôi nói cho anh biết bài thơ Mầu Tím Hoa Sim đã trở thành bất tử, không những ngày xưa ở Sài Gòn nhạc sĩ Dũng Chinh và Phạm Duy phổ nhạc mà hiện nay ở Hải Ngoại, người Việt tị nạn vẫn hát và thu đĩa để bán. Tôi cũng nói cho anh biết là có một thi sĩ trẻ tên Kim Vũ ở Hoa Kỳ khi hay tin tôi về Việt Nam có gởi cho anh Hữu Loan một bài thơ mà anh đã dịch sang Anh Ngữ và gởi thêm 50 đô la mừng tuổi anh nhân dịp xuân về. Tôi cũng trao lại cho anh 200 F của nhà thơ Đỗ Bình gởi tặng với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ. Biết anh Hữu Loan ở vùng quê hẻo lánh, muốn ra thành phố đổi tiền mất nhiều thì giờ và tốn tiền xe nên tôi đổi sẵn tiền Việt Nam để trao cho anh. Anh Hữu Loan cầm số tiền trong tay mà nét mặt anh rất xúc động. Anh nhờ tôi chuyển lại lời cảm ơn đến hai người bạn chưa quen.

Chúng tôi ra về và hôm sau lại đến thăm anh. Anh kể lại cho chúng tôi nghe cuộc đời gian truân của mình...

Hữu Loan tên thật là Nguyễn Hữu Loan, quê anh ở Thôn Vân Hườn, xã Nga Lĩnh, Huyện Nga Sơn, Thanh Hoá. Cha Hữu Loan là một nhà nho nghèo. Lúc còn nhỏ Hữu Loan thường nghe cha mình ngâm thơ của cụ Nguyễn Công Trứ và Hữu Loan đã thấm nhuần hai câu thơ :

*Làm trai đứng ở trong trời đất.
Phải có danh gì với núi sông.*

Khi đi học, Hữu Loan thường nghe thầy cô dạy rằng "có chí thì nên", do đó mà anh rất chăm học và năm nào cũng đứng nhất lớp. Học ở trường huyện thi đậu bằng Tiểu Học Pháp mà lúc bấy giờ là rất hiếm người đạt được. Anh quyết chí đi học tiếp Trung Học nhưng muốn vậy thì phải ra tỉnh mới có trường. Nhà nghèo ham học nên anh mong muốn ra tỉnh vừa tìm việc làm vừa đi học. Một hôm, tình cờ anh may mắn xin được dạy kèm cho các con ông Lê Đỗ Hữu Kỳ, kỹ sư Canh Nông ở Pháp về, hiện làm Thanh Tra cho Bộ Canh Nông của Pháp. Nhà ông có 500 mẫu ruộng gia nhân làm việc 5, 6 chục người. Ông có nuôi thêm một miệng ăn thì cũng chẳng thấm vào đâu. Bà Kỳ là một người rất rộng lượng và tốt bụng và thường hay giúp đỡ người nghèo nên bà sẵn lòng cho anh ăn ở, dạy kèm cho các con. Nhờ vậy, Hữu Loan đã an tâm đi học. Thấy anh hiền lành, lễ phép nên bà Kỳ rất mến và nhận anh làm con nuôi cho ăn học thành đạt.

Khi anh bước chân vào nhà ông Kỳ ở, thì bà Kỳ sinh cô Ninh ở nhà hộ sinh. Hai ngày sau, anh xin phép vào thăm. Thấy cô bé bụ bẫm xinh đẹp nên Hữu Loan bế lên nâng niu trên tay. Cô bé mới sinh có hai ngày mà cứ nhìn anh cười. Anh vội nói với bà Kỳ:

- Má à! Em mới có hai ngày mà đã biết cười. Không hiểu sao em cứ nhìn con cười.

- Mấy bà đỡ đẻ cũng nói là con nít sinh ra là khóc, còn con bé này thì không khóc một tiếng nào mà nó lại biết cười ngay. Đó là một điều lạ.

Từ đó anh an tâm học hành, các con ông bà Kỳ rất mến anh. Anh hay dẫn các con ông Kỳ đi chơi và ẵm bồng cô bé Ninh. Đến kỳ thi Trung Học anh đậu hạng tối ưu. Ông bà Kỳ rất mừng và

khuyến khích anh học tiếp. Năm 1941 đến kỳ thi Tú Tài ở Hà Nội anh đậu hạng ưu. Sau đó, người Pháp xem bài thấy anh thông minh nên họ mời anh vào làm tại phủ Toàn Quyền có lương bổng cao. Hữu Loan lúc đó ghét Tây nên đã khước từ và về Thanh Hoá sống với gia đình cha mẹ nuôi và đi dạy học. Hữu Loan gặp được cụ Trần Trọng Kim, lúc đó cụ đang thành lập Hội Thanh Niên toàn tỉnh. Cụ thấy anh nhanh nhẹn, thông minh nên giao cho nhiệm vụ làm Tổng Đoàn Trưởng Thanh Niên của cụ.

Cô Ninh mỗi ngày một lớn và xinh đẹp, phúc hậu. Cô rất thương mến và giúp đỡ người ăn kẻ ở trong nhà. Hữu Loan thương yêu cô như em gái và chủ nhật nào cô cũng đòi anh dẫn cô ra phố chơi. Một hôm, anh dẫn cô đi ngang rạp hát, thấy quảng cáo phim, anh muốn vào xem nhưng cô không chịu mà đòi về nhà ngay để học chữ. Từ đó, cô không cho gia nhân phục vụ cho anh nữa mà mọi ngày quần áo của anh, cô tự giặt lấy, ủi thẳng tắp và xếp gọn gàng vào ngăn kéo cho anh. Cô còn chăm sóc cho anh những chuyện lật vặt khác.

Hữu Loan cũng được biết bà Kỳ rất thương anh nên định gả em gái bà cho anh nhưng cô ấy đẹp lại không ham chuyện trần duyên và rất say mê học đạo nên đã xin vào tu viện. Bà Kỳ không gả em gái cho anh được nên muốn gả cô Ninh cho anh. Năm cô Ninh 13 tuổi, một hôm tôi ngồi học ở trong nghe bà Kỳ nói với cô Ninh :

- Con à! Mai này má gả con cho anh Loan, con có bằng lòng không?

Tôi không nghe cô nói gì cả. Thế rồi một tuần sau, anh đang học, cô Ninh đang ủi quần áo cho tôi bên ngoài. Bà Kỳ đến bên tôi dịu dàng nói :

- Má thương con lắm! Má có ý định là vài năm nữa em Ninh lớn một chút má gả em Ninh cho con làm vợ, con có bằng lòng không?

Anh bị hỏi đột ngột nên bất ngờ quá, lúng túng không biết trả lời ra sao. Bà Kỳ lại tiếp :

- Sao, con có bằng lòng không?

- Dạ thưa, con cảm ơn má vô cùng. Con thú thật là con rất thương yêu em Ninh nhưng lấy em thì ngược lại làm sao ấy, con không dám đâu vì em Ninh là em nuôi của con. Con được ba má nuôi trong nhà, bây giờ lấy em Ninh con sợ người ta nói con là thằng bất nghĩa.

Bà Kỳ cười rồi bỏ đi làm anh nghĩ ngợi cả đêm. Không ngờ cô Ninh nghe câu chuyện nên nói với anh :

- Anh không yêu tôi, không muốn lấy tôi. Điều đó tôi không cần. Tôi chỉ biết tôi yêu anh là đủ rồi.

Nói xong cô bỏ đi.

Anh vẫn ở trong nhà ông bà Kỳ và cô Ninh vẫn đối đãi với anh như xưa. Hàng ngày anh vẫn học thêm và đi hoạt động với anh em trong Đoàn Thanh Niên. Ngày 19-8-45, cuộc cách mạng của Việt Minh đã thành công ở Hà Nội, các tỉnh đã thành lập chính quyền, anh và các anh chị em trong Đoàn Thanh Niên rất vui mừng. Anh hô hào dân chúng đi cướp chính quyền một cách dễ dàng. Và được bầu làm Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân lâm thời tại Thanh Hoá. Đến tuần lễ Vàng, cô Ninh cũng hăng hái tham gia cổ động dân chúng đóng góp vàng ủng hộ. Hữu Loan lúc đó là một thanh niên yêu nước nhiệt thành nên rất hăng hái và làm việc không biết mệt. Năm 46, chiến tranh Việt Pháp bùng nổ. Anh không thích làm Chủ tịch tỉnh nên đã xin từ chức và nhường cho người khác để lên đường ra mặt trận. Hữu Loan tham gia vào sư đoàn 304 do

tướng Nguyễn Sơn chỉ huy. Anh được giao cho nhiệm vụ làm Trưởng Phòng Tuyên Huấn sư đoàn với cấp Chính Trị Viên tiểu đoàn. Nguyễn Sơn là một vị tướng trẻ nhưng rất giỏi, anh lại là người mê văn nghệ và hiểu biết tất cả mọi bộ môn thơ văn nhạc nên Hữu Loan rất quý mến anh và ngược lại Nguyễn Sơn xem Hữu Loan như một người bạn hơn là một thuộc cấp.

Trong quân ngũ rất bận nhưng Hữu Loan vẫn thường xuyên về thăm nhà. Gia đình ông bà Kỳ vẫn thương yêu anh như xưa. Cô Ninh thì đã lớn, cô quần quít bên anh như hồi nào. Thế rồi tình yêu giữa Hữu Loan và cô Ninh đã đến lúc nào Hữu Loan cũng không biết. Hai ông bà Kỳ thì càng vun xới cho tình yêu hai trẻ. Hữu Loan thú thật với bà Kỳ và xin cưới cô Ninh làm vợ. Ông bà Kỳ lo đám cưới sớm cho đôi trẻ. Trong thời kháng chiến thì không làm rầm rộ theo tục lệ xưa. Thường đám cưới chỉ làm ở ngôi đình làng, khách họ hàng và viên chức xã đến chào cờ, chúc tụng rồi đọc tuyên bố, còn trên bàn chỉ có 1 vài đĩa kẹo thôi gọi là đám cưới nhân dân kháng chiến. Nếu có vài ba cặp thì tổ chức ăn mừng cũng vậy và gọi là đám cưới tập thể.

Ông bà Kỳ thì lại không muốn gã chồng cho con theo kiểu đó vì ông bà là người giàu có, điền chủ và lúc bấy giờ ông lại là Dân Biểu Quốc Hội đầu tiên của chính phủ nên làm tiệc tại nhà một tí mâm cơm thơm tất, rồi mời Ủy Ban đến tham dự. Đám cưới của Hữu Loan và cô Ninh rất đơn giản. Ngày cưới cô dâu không mặc áo cưới và chú rể mặc quần áo nhà binh đôi giày dính bột bụi hành quân.

Cưới nhau xong năm ngày là anh lại trở về đơn vị. Anh đi được hai hôm thì ở nhà, một buổi sáng cô Ninh ra sông Nông Cống giặt quần áo, không ngờ nước sông chảy quá mạnh, cô trượt chân té xuống nước, bị nước cuốn cô trôi đi và chết đuối. Mãi 3 ngày sau, xác cô nổi lên, dân thuyền chài họ vớt xác cô mang về nhà ông bà Kỳ chôn cất.

Hai tháng sau, trong lúc đang ngồi uống trà tại một quán nhỏ, Hữu Loan mới hay tin người vợ trẻ ở nhà đã chết. Anh sa sầm mặt lại, da tái xanh, tay anh run rẩy làm đổ cả ly nước đang cầm trên tay. Quá đau đớn với cái tin bất ngờ, anh vội vàng đạp xe về nhà và thấy bà Kỳ đang ngồi khóc bên mộ người con gái mà bà yêu thương nhất. Hữu Loan nhìn thấy trên mộ là chiếc bình hoa nhỏ ngày cưới nay đã thành bình hương trên mộ chí. Anh quá đau đớn phủ phục bên nằm mồ vô tri và than khóc.

Rồi sau đó, anh trở về đơn vị, cả ngày như người mất hồn. Vào một buổi trưa, niềm đau đớn đó đã tuôn trào và anh đã viết thành bài thơ Mầu Tím Hoa Sim. Anh viết một mạch bài thơ để nói lên tất cả tâm tư của mình chỉ vồn vện hai tiếng đồng hồ. Hữu Loan xếp bài thơ cất vào túi áo. Vĩ quá thương nhớ vợ nên anh ngã bệnh. Một chú bộ đội đàn em của anh đang làm thờ báo Chiến Hữu của sư đoàn đã đến chăm sóc cho anh. Lúc chú giặt quần áo cho anh và bất ngờ thấy bài thơ trong túi áo. Chú cất đi và giữ gìn cẩn thận. Rồi một ngày chú về quê gần làng bà Kỳ, chú lấy đọc cho bà Kỳ nghe. Bà Kỳ khóc và bắt chú chép lại cho bà. Thế là bài thơ tự nhiên được phổ biến mau lẹ ai cũng thuộc, cũng biết. Lời thơ trung thực, toàn bộ bài thơ đọc rất cảm động vì xuất phát từ con tim của nhà thơ Hữu Loan...

...

Anh chỉ cho tôi xem chiếc bình hoa ngày cưới mà anh luôn gìn giữ và ngày ngày nhang khói cho người vợ quá cố. Anh trao cho tôi bài Mầu Tím Hoa Sim do chính tay anh viết. Anh còn giảng cho tôi nghe những từ ngữ và cách ngắt câu là dụng ý diễn tả tình cảm trong bài thơ. Anh nói có nhiều nơi họ in không đúng với ý của anh.

Trong ba ngày tôi ở chơi với anh, anh đã kể cho tôi nghe rất nhiều chuyện vui buồn và số phận định mệnh đã đưa đẩy cho anh vào cuộc sống đói nghèo triền miên suốt mấy chục năm qua. Tôi nghe anh kể mà thương anh nhiều hơn, một trí thức đầy nghị lực, chí khí. Dù quãng đời còn

lại của anh phải gánh chịu nhiều đau khổ, mắt mắt nhưng tinh thần bất khuất nơi anh không bao giờ mất.

Thơ là anh

Là em gái anh

Là người vợ anh

Là đồng đội, bạn hữu anh.

Những người vệ quốc quân đánh Pháp, bảo vệ tổ quốc hơn nữa thế kỷ trước đã có bao nhiêu người có cuộc sống ảm đạm. Những người chiến sĩ từng chung vai sát cánh với Việt Minh đánh Pháp có bao nhiêu người được đối xử xứng đáng với tấm lòng yêu nước và sự hy sinh của họ. Hay xác thân họ chỉ là trâu ngựa, là chiếc đinh vít đã rỉ sét bị vùi dập trong đồng gạch vụn của ngôi nhà Xã Hội Chủ Nghĩa mục nát. Và còn có biết bao nhân tài, bao văn nghệ sĩ bị chết tức tưởi vì chế độ bạo ngược của cộng sản cho đến chết không có một chén cơm độn no lòng. Tôi nghĩ đến Quang Dũng, Trần Dần, Tử Phác... và đến số phận nhà thơ Hữu Loan.

Từ một tình sử đau buồn trong đó người vợ trẻ bị chết đuối sau đám cưới có bảy ngày, một anh bộ đội vệ quốc quân đã kể cho tôi nỗi đau buồn tê tái của mỗi tình đầu xuất hồn khỏi con tim ra thành bài thơ bất hủ. Chính bài thơ đó đã tạo nên tên tuổi anh. Cô dâu mới vô phúc [kia](#) là Lê Đỗ Thị Ninh. Đại tác phẩm thi ca nói trên mang nhan đề “Màu tím hoa sim” thuộc về nhà thơ Hữu [Loan](#).

Nhà thơ già kể lại cho tôi nghe tình sử ấy một cách say sưa với nét mặt hần vết nhăn tuổi tác như sống lại với kỷ niệm xa xưa cách nay nửa thế kỷ, rồi chua chát mỉm cười hỏi tôi :

- Thỏa mãn chưa, chú Hưng?

Tôi trả lời :

- Thưa anh, em thật thỏa mãn, vì đã hơn năm mươi năm rồi mới gặp lại anh, lại được chính anh kể cho nghe về tình sử đó. Từ trước tới giờ, không riêng em mà nhiều người từng yêu mến bài thơ “Màu Tím Hoa Sim” cũng chỉ hiểu sơ qua lời tâm sự chứ không biết cận kề về cuộc tình tuyệt đẹp mà đau buồn đó. Bây giờ, xin anh cho em biết thêm một chuyện khác về cuộc đời riêng của anh từ cuối năm 1952, sau ngày em về Hà Nội.

Khi ấy, với chiến thắng Điện Biên Phủ cùng tái lập hòa bình cho xứ sở, rồi trở về đến thủ đô, lý do gì mà anh và anh Quang Dũng, những sĩ quan trung cấp ưu tú và văn nghệ sĩ nổi danh, lại không được nhà nước ưu đãi như đối với các người có công khác. Ngược lại, các anh còn bị bỏ rơi, gạt ra khỏi giới nhà văn nhà thơ, bị treo bút và không cho công ăn việc làm. Đến nỗi anh Quang Dũng từ ngày về thủ đô chịu đói khổ, không có được một bữa cơm ăn đơn sơ cho no lòng. Còn anh thì bị trục xuất về quê và còn bị quản thúc, không được phép liên hệ với bất cứ ai. Tại sao lại như vậy, thưa anh?

Thi sĩ Hữu Loan lại mỉm cười chua chát bảo tôi;

- Chú muốn biết, anh sẽ kể rõ hết cho chú nghe. Chú, anh chị Trạch, và anh Trần Chánh Thành về Hà Nội, anh nào có hay. Sau đó, anh được anh Quang Dũng cho biết là anh ấy có đi đưa tiễn gia đình chú về Hà Nội. Anh bảo Quang Dũng rằng như thế là may cho anh chị Trạch và anh Trần Chánh Thành, chứ nếu ở lại hậu phương thì khổ, vì các anh ấy vốn thuộc giới trí thức làm quan lại cho Tây hồi xưa.

Đến cuối năm 1952 đầu năm 1953, chính phủ ta đi theo đường lối chính sách của Tàu. Đó là rập theo mô hình đấu tố của Mao đề ra đang được thi hành bên Tàu. Chúng gửi cố vấn sang Việt Nam, bắt buộc chính phủ ta phải thi hành việc đấu tố như Tàu.

Cố vấn Tàu đưa Trường Chinh lên làm chủ tịch và Hoàng Quốc Việt làm phó, bắt đầu mở màn phát động chiến dịch đấu tố cái mà chúng gọi là “địa chủ cường hào”. Tụi cố vấn Tàu chỉ định đưa bà Nguyễn Thị Năm, tên hiệu là Cát-Thành-Long chủ một đồn điền lớn ở Thái Nguyên ra đấu tố làm điển hình.

Trong quá khứ, bà Cát-Thành-Long là một phụ nữ rất hiền hậu, yêu nước, thương người. Bà có tiệm ở Hà Nội lấy nhãn hiệu Cát-Thành-Long và là một nhà giàu nhất nhì Hà Nội trong thời Pháp thuộc. Chính bà đã nuôi nấng, giấu giếm trong nhà nhiều cán bộ cộng sản, giúp họ khỏi bị Tây bắt. Trong số cán bộ được bà Cát-Thành-Long che chở nuôi ăn có cả Trường Chinh và Hoàng Quốc Việt. Đến khi Việt Minh có chân trong Hội Đồng chính phủ, già Hồ ngậm tổ chức Tuần Lễ Vàng lấy tiền mua súng để thành lập quân đội thì người ủng hộ nhiều vàng nhất Hà Nội bấy giờ cũng chính là bà Cát Thành Long tức Nguyễn Thị Năm.

Rồi cuối năm 1946 chiến tranh Việt Pháp bùng nổ. Dân thành phố Hà Nội bỏ nhà bỏ cửa đi tản cư khắp trong vùng quê tỉnh nhỏ. Bà Năm cùng gia đình chạy lên Thái Nguyên ở vùng Việt Bắc vì nơi đó bà có một đồn điền lớn với nhiều tá điền. Những người này được bà Năm quý mến, lại tận tình giúp đỡ khi họ gặp khó khăn, và họ cũng đều thương mến kính trọng bà.

Vào những năm đầu của cuộc kháng chiến, bộ đội phải sống rất vất vả trong nghèo nàn đói khát. Gạo không có mà ăn cho đủ no. Thường thường mỗi bữa mỗi người chỉ được hai miếng bát cơm gạo mục mốc đầy thóc và sạn. Cho nên, nhiều khi bộ đội hành quân qua đồn điền của bà Năm, quân số lên cả tiểu đoàn. Bà mời họ ở lại, sai người nhà mổ bò heo, làm gà vịt để bộ đội ăn no cho có sức ra trận đánh Tây. Vì thế bộ đội ở Việt Bắc lúc đó ai cũng thương bà, gọi bà là Mẹ chiến sĩ. Thêm vào đó, bà có hai con trai đều đi bộ đội. Người con lớn làm đến sư đoàn trưởng, người con thứ làm đến trung đoàn trưởng. Cả hai đánh giặc rất hăng.

Ấy thế mà sau này tụi cố vấn Tàu lại bắt Trường Chinh phải đem bà Năm ra đấu tố làm điển hình. Tên Trường Chinh quá sợ nên y theo lệnh. Hoàng Quốc Việt còn chút lương tâm, viết thư về trình cho Hồ Chí Minh hay vì hẳn tin rằng chỉ có già Hồ mới đủ sức can thiệp cứu mạng cho bà Năm mà thôi. Nhưng không ngờ già Hồ làm ngơ khi đọc thư tường trình của hấn, để mặc Trường Chinh mang bà ra đấu tố cho đến chết. Hai con trai bà cũng sợ, không dám về hoặc kiếm cách can thiệp gì cả.

Sau khi hoàn thành việc đấu tố bà Nguyễn Thị Năm, bọn họ phát động phong trào đấu tố toàn tỉnh Thanh Hóa. Từ thành phố đến huyện xuống tới xã thôn, nơi nào cũng có cán bộ đến giải thích kích động hô hào. Biểu ngữ căng đầy đường. Ngày đêm, họ tụ họp các thanh niên nam nữ, thiếu niên, nhi đồng, đi thành từng đoàn, hô to những khẩu hiệu được học thuộc “Hãy giết sạch lũ địa chủ cường hào ác bá!” “Đào tận gốc, tróc tận rễ!” “Cường hào ác bá ra tro!”... Khắp chốn, các đội cán bộ đến lôi dân chúng ra tuyên truyền nhồi sọ những lời vu oan giá họa dùng để áp đặt lên những người bị đem ra đấu tố. Dân chúng kinh hoàng khi thấy đội cán bộ vào làng để học tập việc đấu tố. Quyền hành sinh sát trong tay họ. Dân chúng sợ quá nói với nhau “Nhất Đội, nhì Trờ!”! Đội gieo tang tóc, máu đổ thịt rơi, gây kinh hoàng, làm cho từng người dân đêm nằm ngủ không yên, lúc nào cũng nơm nớp lo có người trong đội hoặc du kích rình rập bên ngoài nghe trộm.

Nhà thơ Hữu Loan ngừng nói, nhấp vài hớp trà, rồi nhìn tôi đăm đăm, kể tiếp :

- Lúc đó, anh còn là chính trị viên tiểu đoàn. Anh thấy tận mắt những chuyện đấu tố. Hơn nữa, mình là người có học, hiểu biết luân thường đạo lý, lại có tâm hồn nghệ sĩ, nên anh cảm thấy chán nản quá và không còn kính trọng già Hồ cũng như chủ nghĩa cộng sản nữa. Tuy nhiên, anh đã trở làm đảng viên được mấy năm rồi. Thú thật với chú, lúc đó anh thất vọng vô cùng!

Trong một xã thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cách xa anh ở độ mười lăm cây số, có một gia đình địa chủ rất giàu nắm trong tay gần năm trăm mẫu tư điền. Ông địa chủ giàu lòng nhân đạo, rất yêu nước thương người. Ông thấy bộ đội sư đoàn 301 của anh thiếu ăn, nên ông thường cho tá điền gánh gạo tới chỗ đóng quân để ủng hộ bộ đội. Anh là Trưởng Phòng Tuyên Huấn và Chính Trị nên phải thay mặt anh em ra cảm ơn tấm lòng tốt của ông ta, đồng thời đề nghị lên Sư đoàn trưởng trao tặng bằng khen ngợi để vinh danh ông. Riêng anh rất quý mến và luôn luôn nhớ đến ông.

Thế rồi một hôm anh nghe tin gia đình ông địa chủ ấy bị đội đấu tố mang cả hai vợ chồng ra cho dân đấu tố, sỉ vả, nhục mạ, rồi chôn xuống đất để hở có cái đầu lên thôi. Xong, họ cho trâu kéo bừa qua lại hai cái đầu cho đến chết. Gia đình ông bà địa chủ xấu số chỉ còn có một cô con gái mười bảy tuổi được tha chết nhưng bị đội đấu tố đuổi ra khỏi nhà với vài bộ quần áo. Dã man hơn nữa, chúng còn ra lệnh cấm không cho ai được liên hệ, nuôi nấng hoặc thuê cô ta làm công. Thời đó, cán bộ cấm dân chúng cả việc lấy các con cái của địa chủ làm vợ làm chồng.

Anh Hữu Loan chớp chớp đôi mắt nhăn nheo có hai vành mi ướt đẫm màu thương cảm. Anh mím miệng, nuốt nước bọt cho bớt nghẹn cổ, rồi kể tiếp :

- Biết chuyện thảm thương giáng xuống gia đình ông bà địa chủ mà anh hằng nhớ ơn, anh trở về xã đó xem cô con gái của họ sinh sống ra sao, vì trước kia anh cũng biết mặt cô ta. Lúc gần tới nơi, may sao anh gặp cô ta áo quần rách mướp, mặt mày lem luốc, đang lom khom tìm lượm vài củ khoai mà dân bỏ sót nhét vào túi áo, rồi chùi vội một củ vào quần đưa lên miệng gặm. Anh quá xúc động, nước mắt muốn ứa ra. Anh lại gần hỏi thăm và được cô ta kể lại rành rọt hôm cha mẹ cô bị đấu tố chết ra sao. Cô ta khóc mếu nói rằng gặp ai cũng bị xua đuổi; hàng ngày cô phải đi mót khoai ăn đỡ đói lòng, tối về ngủ trong cái miếu hoang; cô rất đói khổ lo lắng, không biết ngày mai còn sống hay sẽ chết vì đói khát!

Anh nghe mà lấy làm thương tâm quá, trong lòng vô cùng xúc động. Anh bèn đem cô ta về quê của anh, rồi bắt chấp lệnh cấm, anh đã lấy cô ta làm vợ. Cho đến ngày nay, bà ấy đã cho anh mười người con ngoan. Khi xưa, quê anh nghèo, nhà anh cũng nghèo, anh lại còn ở trong bộ đội nên không có tiền. Nhưng hai vợ chồng cố gắng chịu đựng đùm bọc nhau bữa đói bữa no.

Sau khi lấy vợ, anh trở lại đơn vị làm đơn xin bỏ ngũ và trả lại thẻ đảng, rồi về quê luôn không chờ cấp trên có chấp thuận cho anh giải ngũ hay không. Được một năm, vợ anh sinh cho anh một cháu trai rất kháu khỉnh.

Năm 1954 Việt Minh thắng thực dân Pháp. Cuối năm đó, nhà nước bảo Tố Hữu đặt Nguyễn Đình Thi là một văn nô làm chủ tịch hội nhà văn miền Bắc cộng sản, quy tụ hết nhà văn vào hội. Anh ở dưới quê nhưng Nguyễn Đình Thi cho mời anh lên Hà Nội nhận chức tổng thư ký hội nhà văn Bắc Việt. Anh thương vợ con cả năm sống ở nhà quê với mảnh vườn ba trăm thước, nên bàn với vợ anh: "Nhân dịp hội nhà văn mời cộng tác, vợ chồng mình lên đó có lương và tiêu chuẩn gạo cũng đỡ khổ hơn là ở quê nhà." Thế là hai vợ chồng thu xếp lên Hà Nội ngay. Anh thi hành chức vụ tổng thư ký, được cấp một căn nhà nhỏ, được lĩnh gạo cho hai vợ chồng và hai đứa con trai. Hàng tháng, anh còn lĩnh số lương khiêm tốn để mua thức ăn.

Sau ít tháng, Tố Hữu ra lệnh cho Nguyễn Đình Thi tổ chức Đại hội Nhà văn toàn thể miền Bắc quy tụ tất cả anh chị em văn nghệ dân sự cũng như quân sự. Tất cả mọi người kéo về Hà Nội họp mặt đầy đủ, ai nấy hồ hởi lắm.

Hội Nhà văn mời hết khách quý trong các ngoại giao đoàn. Anh được chọn làm thư ký ngày Đại hội. Cán bộ đảng và nhân viên chính quyền tới tham dự, có Hồ chủ tịch ra đọc diễn văn khai mạc cho long trọng. Trong bài diễn văn, ông Hồ chú trọng nhất đến trách nhiệm nặng nề của nhà văn lúc đó và vạch ra đường hướng cho anh chị em nhà văn đi theo. Tựu trung, ông muốn đưa ra một chỉ thị...

Nghe anh Hữu Loan kể đến đây, một ý nghĩ nảy ra trong đầu, tôi vội giơ tay ngăn anh lại, rồi ôn tồn nói :

- Xin anh vui lòng kể chi tiết buổi khai mạc Đại hội nhà văn có ông Hồ chủ tọa.

Anh Hữu Loan bốp trán, rồi chậm rãi nói :

- Lúc ông Hồ ra đọc diễn văn khai mạc, ông cúi chào và cảm ơn các quan khách, cán bộ đảng cùng nhân viên chính quyền, và các văn nghệ sĩ (mà ông gọi bằng "các chú"). Đọc xong diễn văn, ông nói thêm: "Các chú văn nghệ sĩ hãy nghiêm túc học tập để hoàn thành nhiệm vụ cao cả của mình." Đoạn ông hỏi: "Ai có ý kiến gì thì cứ mạnh dạn góp lời để bổ túc thêm. Tôi rất hoan nghênh."

Trong số anh em nghệ sĩ đi họp hôm đó có nhiều vị thuộc loại nhà văn tiền chiến nhiều tuổi hơn hoặc bằng tuổi ông Hồ. Thế mà ông ta cứ ngang nhiên gọi tất cả là "các chú". Điều này làm anh nổi tự ái và nóng mắt. Anh liền giơ tay lên xin góp ý. Ông Hồ thấy anh xung phong liền đi lại bắt tay anh cười thân mật nói: "Chú có ý kiến gì đóng góp, cứ tự nhiên phát biểu để mọi người cùng nghe." Anh khoanh tay lễ phép cúi đầu: "Dạ thưa Chủ tịch kính mến của dân tộc Việt Nam, tôi được Chủ tịch cho phép đóng góp ý kiến, do vậy tôi xin mạo muội đưa ra một đề nghị nho nhỏ thô sơ, nếu có gì sơ suất thất thố xin Chủ tịch rộng lòng tha thứ cho." "Không sao. Chú cứ tự nhiên góp ý." Già Hồ nói.

"Kính thưa Chủ tịch kính mến, tôi thật là vui sướng được chỉ định làm thư ký trong những ngày Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất. Đại hội này là biến cố trọng đại sẽ được ghi vào lịch sử đồng thời cũng là niềm hãnh diện cho tất cả anh chị em văn nghệ sĩ khắp nơi được về thủ đô hội họp gặp mặt cùng nhau học tập chuẩn bị cho hướng đi ngày mai như lời dạy bảo của Chủ tịch nói trong bài diễn văn khai mạc. Vinh dự lớn lao cho anh chị em văn nghệ sĩ là được Chủ tịch anh minh kính mến làm chủ tịch danh dự của ngày Đại hội cũng như đọc diễn văn khai mạc trước các quan khách ngoại giao đoàn, các cấp lãnh đạo đảng và nhà nước ta mới độc lập và có chủ quyền. Để Chủ tịch giữ trọn vẹn cương vị và tư thế của một vị lãnh đạo anh minh có công đuổi được thực dân Pháp giành độc lập cho quốc gia, tôi xin phép Chủ tịch góp một ý kiến thô thiển là xin Chủ tịch hãy gọi các văn nghệ sĩ là "anh chị em văn nghệ sĩ" thay vì "các chú văn nghệ sĩ". Bởi vì đây là ngày trọng đại có đủ quan khách quý hóa chứ không phải là một buổi họp tọa đàm thân mật của văn nghệ sĩ. Nếu ở trong buổi họp thân mật mà Chủ tịch gọi chúng tôi là "các chú" văn nghệ sĩ thì anh chị em sẽ vui lắm vì đó là lời thân mật của gia đình văn nghệ."

Nói xong, anh lễ phép cúi đầu chào Chủ tịch và các quan khách cùng văn nghệ sĩ ngồi dưới. Anh nghe có một vài tiếng vỗ tay. Liên đó, ông Hồ tiến lại bắt tay rồi ôm lấy anh với nụ cười rất xã giao của nhà chính trị. Ông nói: "Tôi thành thật khen chú đã góp ý hay cho tôi. Tôi xin ghi nhận." Nói xong, để tỏ ra mình là người trên biết ghi nhận lời kẻ dưới, ông Hồ quay lại nói với

văn nghệ sĩ cùng quan khách bên dưới: "Kính thưa văn nghệ sĩ, tôi xin thành thật ngợi khen lời góp ý của nhà thơ Hữu Loan, và bây giờ xin anh em ai có ý kiến gì hay cứ việc mạnh dạn lên đây phát biểu. Chúng ta là văn nghệ sĩ cần phải nói thẳng nói thật để sáng tác phục vụ cho nhân dân."

Anh đi xuống bàn thư ký. Khi bước ngang qua hàng ghế đầu, anh liếc nhìn thấy Tố Hữu và Nguyễn Đình Thi mặt lạnh như tiền, hai cặp mắt nhìn anh không một tí thiện cảm. Anh biết hai ông thầy của anh rất ghét và tức anh, nhưng anh làm lơ về chỗ ngồi tiếp tục nhiệm vụ của mình.

Tiếp theo đó, là phần thảo luận các đề tài trong bài diễn văn của ông Hồ nêu ra. Đến mười hai giờ, mọi người nghỉ đi ăn, chờ buổi chiều bàn tiếp. Anh cũng rời chỗ đi ăn cơm. Khi ra phòng ngoài, nhiều bạn bè xúm lại bắt tay anh ôm anh và tỏ lời khen ngợi anh can đảm nêu ý kiến rất hay. Tuy nhiên, một số đông nhìn anh bằng cặp mắt không những tỏ ra thiếu thiện cảm mà còn khinh khi nữa. Trong số bạn bè yêu mến và ca ngợi anh, có một anh bạn vỗ vai anh bảo nhỏ: "Cậu hay lắm! Nhưng hãy giữ mình thận trọng đó!"

Sau đó ít lâu ở miền Bắc xảy ra vụ Nhân Văn Giai Phẩm. Trong đám Nhân Văn có cụ Phan Khôi, Trần Dần, Phùng Quán, Đặng Đình Hưng bị kết tội rất nặng. Cụ Phan Khôi tuổi đã quá cao nên không bị bắt đi trại cải tạo như Trần Dần, Phùng Quán, Đặng Đình Hưng. Nhưng cụ bị cô lập, không được tiếp xúc với ai, và người nào cũng sợ hãi không dám liên hệ với cụ vì cụ bị coi là kẻ phản động xấu xa, đến nỗi cụ bị chết đói!

Trong số những người liên can đến vụ Nhân Văn Giai Phẩm, có tôi, anh Quang Dũng, và cả nhạc sĩ Văn Cao cũng dính líu vì có bài viết. Nhưng Tố Hữu và Nguyễn Đình Thi chỉ bắt chúng tôi lên làm kiểm điểm. Sau đó, họ đuổi chúng tôi ra khỏi Hội Nhà Văn, nghĩa là bị treo bút không được đi làm. Cho nên, anh Quang Dũng sống trong cảnh nghèo đói, cho đến lúc chết chẳng bao giờ được hưởng một bữa cơm ăn độn cho no lòng. Anh Văn Cao cũng bị trừng phạt, nhưng anh ấy còn nhờ vả được vợ là chị Băng. Trước đó, chị thuộc con nhà tư bản ở Hà Nội nên còn dành dụm được một ít tiền bạc đem ra nuôi chồng con. Anh Văn Cao buồn rầu quá đâm ra nghiện rượu nặng. Riêng tôi được lệnh phải về quê để chịu an trí quản thúc, cấm không được liên hệ với bất cứ ai. Thế là hai vợ chồng lại lếch thếch bồng con về ngôi nhà cũ nát: nhà mái lá, mỗi khi trời mưa, nước dột khắp nơi, nên ngày cũng như đêm, chúng tôi phải thay phiên nhau nằm chống tay lấy thân che cho đứa con nhỏ ngủ.

Lúc đó, nhờ còn trai tráng sức vóc, nên sáng sớm tôi đi đánh giậm kiếm vài con tôm con tép, mang bán lấy tiền, chỉ giữ một ít đem kho muối mặn chát ăn với cơm. Buổi chiều, tôi ngồi xe trâu đi thò đá, đổi công lấy gạo và ngô. Tuy vậy, hai vợ chồng yêu thương nhau, sống rất hạnh phúc. Nhà tôi chịu cực rất nhiều, lại sinh đẻ cho tôi những đứa con. Khi đứa đầu 7 tuổi, đứa thứ hai 5 tuổi, và đứa thứ ba 3 tuổi, thì trong bụng bà ấy mang một đứa nữa sắp chào đời!

Trong thời gian ấy, ngoài Bắc gặp khó khăn trầm trọng, là thiếu gạo cho dân ăn. Mọi người sống bằng mì của Liên Xô viện trợ. Tiêu chuẩn mua gạo hàng tháng bằng tem phiếu. Nhưng đâu có được mua gạo đầy đủ. Có tháng mỗi đầu người chỉ mua được 30% gạo, còn 70% là mì Liên Xô. Nhà nước ra lệnh cấm ngặt không ai được dùng bột gạo làm quà bánh bán cho dân. Từ tỉnh thành đến thôn quê, người ta thèm ăn quà có bột gạo, nên con buôn đã làm "chui" các món quà có bột gạo để bán cho dân, như là bánh cuốn, bánh đúc, và các loại bánh khác. Công an và tụi quản lý chợ kiểm soát rất gắt gao. Ai bán hàng bột gạo "lậu" vô ý để công an bắt được, sẽ bị tịch thu hết hàng hóa và phạt tiền rất nặng. Thế là hết vốn! Mặc dù vậy, nhưng vì cần phải sống nên người ta cứ phải liều lĩnh mà làm "chui" bán "chui".

Để có số thu nhập cho cuộc sống gia đình đỡ khổ một phần nào, vợ tôi cũng liều bắt chước

người ta làm bánh cuốn mang ra chợ bán. Bà ấy nẩy ra một sáng kiến bán “chui”, và thực hiện ngay. Bà đi mua “chui” gạo giá chợ đen. Ban ngày bà xay gạo ra bột. Đến khuya, lúc 2 giờ sáng, bà dậy tráng bánh để sáng ngày đem ra chợ bán. Biết dân đói khát thèm thường, bà tráng bánh bánh thật dày và to, khác với bánh cuốn tráng mỏng và nhỏ như ở thành thị thời xưa. Làm xong, bà cho bánh cuốn cùng nước mắm chanh pha sẵn vào thúng, đậy lên bằng hai, ba cái mẹt nhỏ. Đoạn bà đội thúng bánh lên đầu, tay dắt theo hai con lớn, đưa bảy tuổi đưa năm tuổi. Mẹ con lần vào trong ruộng mía hoặc ruộng ngô um tùm kín đáo, từ bên ngoài không trông thấy được. Ở đó, bà lẳng lặng xếp bánh và nước chấm ra hai cái mẹt, mỗi mẹt chỉ có ba phần ăn thôi, rồi cho hai con đem vào chợ bán, còn bà ngồi lại chờ. Bà dặn dò hai con phải cùng nhau trông chừng công an và quản lý chợ; đứa nào bán hết ba phần thì trở lại lấy tiếp bánh cuốn đem bán. Làm như vậy là để tránh việc đem đi nhiều, nhờ công an bắt được là hết vốn. May Trời thương Thánh độ, và hai thằng bé cũng tinh khôn, nên không bị bắt lần nào! Nhờ vợ tôi mà gia đình bớt khổ!

Bọn trẻ con mang bánh cuốn đi bán được các bà nhà quê đi chợ mua ăn. Họ rất thương mến hai đứa, còn bảo chúng: “Các cháu hãy về nói với mẹ là nên thêm vào trên mỗi cái bánh cuốn một ít hành mỡ. Bánh sẽ ngon hơn và bán được nhiều hơn.” Nghe các con nhắc lại ý kiến khách hàng, vợ tôi thấy hợp lý nhưng khó khăn, vì “đường, gạo, thịt” là những loại hàng bị cấm.

Ấy thế mà bà ấy cũng chạy chọt mua “chui” được mỡ để trộn với hành cho bánh ngon hơn! Tuy nhiên, có mỡ đã là khó rồi, đến lượt rán mỡ ra nước rồi phi với hành lại là vấn đề gian nan. Ở nhà quê không khí trong lành, hành mỡ phi vàng lên bốc mùi thơm bay đi rất xa. Công an hay du kích ngửi thấy mùi thơm của hành phi mỡ, sẽ đánh hơi tìm ra nơi mình làm bếp “chui” ngay! Cho nên cứ phải đến 4 giờ sáng bà ấy mới nhóm bếp, kê chảo, cho hành thái nhỏ vào chảo phi lên. Trong lúc bà ấy làm, tôi có bồn phận ra ngoài cửa canh gác xa xa. Tôi định bụng nếu thấy bóng công an hoặc du kích đi tới là tôi sẽ bước ra ngăn chặn, kiểm có to tiếng cãi nhau, để trong nhà có thì giờ mang cái chảo hành mỡ ra vứt xuống cái ao bên cạnh bếp cho phi tang. Cũng may là không bao giờ xảy ra chuyện gây cản đó cả!

Trong hai ba năm đầu bị đuổi về an trí quản thúc tại quê nhà, tôi thấy thương xót vợ con vất vả khổ cực nên nhiều đêm tôi trần trọc thao thức không ngủ được. Tôi cứ nghĩ quanh nghĩ quẩn, cố tìm ra lời giải đáp chính xác cho câu hỏi : Tại sao đảng lại an trí quản thúc đầy đọa tôi tại quê nhà như thế này? Tôi nghĩ đến các bạn trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, và tự đưa ra các câu hỏi:

- Những người bị kết tội nặng đi tù đã đành, còn anh Quang Dũng, anh Văn Cao và tôi chỉ bị kiểm điểm vì mắc tội nhẹ, mà sao họ lại đuổi ba chúng tôi ra khỏi Hội Nhà Văn, treo bút, không cho công ăn việc làm?

- Các anh Quang Dũng, Văn Cao không bị đuổi ra khỏi thành phố, không bị quản thúc tại quê nhà, mà chỉ mình tôi chịu hình phạt như vậy, là do nguyên do nào?

Tôi cần biết rõ lý do để tự giải đáp thắc mắc cho mình. Tôi nghĩ là phải có một lý do đặc biệt nào đó nên họ mới đối xử với tôi như thế.

Sau nhiều đêm suy nghĩ, tôi kiểm điểm lại mọi thứ. Tôi nhớ lại thời gian tôi được đề cử làm Thư ký Hội Nhà Văn. Hàng ngày tôi gặp Chủ tịch Hội là ông Nguyễn Đình Thi. Ông ta chỉ trao đổi với tôi về các công việc của Hội thôi chứ không tỏ thái độ thân thiện, đôi khi còn có vẻ lạnh nhạt nữa. Còn người đỡ đầu ông Thi là ông Tố Hữu. Ông ấy có tuổi đảng và chức vụ cao. Mỗi lần gặp tôi, ông chỉ bắt tay sơ qua rồi quay đi, nét mặt ông tỏ ra rất khó chịu và có vẻ ghét tôi nữa. Tôi nghĩ có lẽ hôm họp đại hội nhà văn, tôi đã cả gan phê phán ông Hồ, nên vì thế mà ông ghét

tôi chẳng. Tuy vậy, vì tự trọng của một văn nghệ sĩ, tôi cũng chẳng cần sẵn đón để họ tưởng là mình nịnh bợ.

Rồi tôi chợt nhớ ra một chuyện xảy vào năm 1951 khi mà tôi còn ở quân đội khu 4. Tôi chợt hiểu rằng Tố Hữu không những ghét tôi mà còn thù tôi là khác. Hẳn nhỏ nhen ích kỷ ghen tức với tôi vì hẳn biết là vợ hẳn yêu tôi đến độ say mê. Đã một lần cô ta dọa ly dị và nói cho hẳn biết cô ta yêu tôi, sẽ đi tìm tôi để lấy tôi sau khi vợ thứ nhất của tôi mất mấy năm.

Vợ Tố Hữu tên là Thanh, gái Huế khá đẹp, con nhà danh giá. Có một thời gian cô ta học trường Collège tỉnh Thanh Hóa. Hồi đó tôi đã đậu xong Tú Tài Pháp, nhưng tôi không làm việc với Pháp mà trở về Thanh Hóa sống với gia đình, thay cha mẹ nuôi nấng dạy dỗ các em, đồng thời đi dạy học tư cũng như kèm cho các em dự bị thi trung học.

Trong số các em đến nhờ tôi kèm luyện thi, có một số là nữ sinh gồm bảy, tám em tuổi chừng 16, 17. Mỗi tuần tôi dạy kèm ba buổi. Trong số có một em lớn hơn cả tên là Thanh. Nàng tỏ ra rất yêu mến tôi, chăm sóc tôi. Đặc biệt là Thanh năn nỉ tôi phải cho cô ta tới học mỗi ngày chứ không cách ngày như các em khác.

Tôi lúc đó là một thanh niên cao lớn, khỏe mạnh, đẹp trai. Các em nữ sinh học tôi em nào cũng tỏ ra thương mến tôi. Nhưng bản tính tôi rất đứng đắn, hết sức tôn trọng các đức tính làm người như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, của Ông Cha truyền dạy. Nên tôi lúc nào cũng coi các nữ sinh học lớp tư của tôi như chính em gái ruột mình. Tôi luôn luôn nghiêm nghị, không hề có ý tưởng thấp hèn đối với họ. Do đó, các em rất nể phục tôi, coi tôi vừa là thầy giáo vừa là người anh của họ.

Một hôm, tôi thấy Thanh đến nhà tôi trước lớp học cả giờ. Nét mặt buồn thiu, Thanh nói: "Hôm nay em lại sớm vì em muốn mời anh đi ăn cơm và nói chuyện, chứ không học bài, và có lẽ mãi mãi em không còn được đi học cũng như gặp anh nữa!" Tôi hiểu là Thanh đang có tâm sự gì đau buồn, muốn gặp riêng tôi để giải bày, nên đồng ý đi ăn cơm hiệu với cô ta. Đến một quán ăn, Thanh chọn chọn một bàn ở trong cùng. Hai thầy trò ngồi xuống, gọi nước uống trước khi bảo làm món ăn.

Lúc đó, Thanh khóc lóc bảo tôi: "Hôm nay, em mời anh ăn một bữa lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng. Sau đó, có lẽ không bao giờ em còn gặp lại anh nữa. Em sẽ phải giã từ bạn bè, mái trường, và cả cuộc đời ngây thơ của một nữ sinh nữa!" Thanh chấm nước mắt, nói tiếp: "Chiều hôm qua, có đưa em trai ở Huế được cha mẹ em sai ra đây đưa thư cho em, bảo em phải xin nghỉ học về Huế ngay để thu xếp cho kịp ngày đi lấy chồng. Trong thư, cha mẹ em còn cho em biết là người chồng em sắp lấy là con trai của người bạn đồng môn cũ. Hai bên đã hứa hẹn từ lâu rồi, và cũng là chỗ môn đăng hộ đối. Cha mẹ em nói thêm là chồng chưa cưới của em hiện lành, đã có bằng trung học Pháp. Bản phận em là con gái phải vâng lời cha mẹ đặt đâu ngồi đó, nên em đành tuân theo. Chỉ vài hôm nữa em về Huế, nên phải đến gặp anh hôm nay để nói lời từ giã, cảm ơn anh đã tận tâm dạy em học trong thời gian qua! "

Nhìn Thanh vừa khóc vừa nói, tôi xúc động và cảm thương cho thân phận Thanh, nhưng không biết phải nói gì để an ủi Thanh. Tôi chậm chậm nói vài ba lời khuyên: "Anh rất cảm thông cho nỗi buồn của Thanh. Nhưng việc vâng lệnh cha mẹ về lấy chồng của Thanh chứng tỏ rằng Thanh là người con gái ngoan, có hiếu, biết tuân theo lời cha mẹ. Đó là điểm son đáng quý ở người con gái Việt Nam. Hơn nữa, là trai hay gái, lớn lên trước sau cũng phải lập gia đình, đó là bản phận của con người mà Tạo Hóa ban cho để nối tiếp dòng dõi. Và, nói cho cùng, mỗi con người sinh ra đều có một định mệnh do Trời dành cho. Đời con gái đi lấy chồng mười hai bến nước trong nhờ đục chịu. Anh cũng buồn lắm khi thấy em phải xa trường xa bạn, xa anh là thầy dạy kèm.

Bây giờ anh chỉ mong em có đủ nghị lực làm tròn bổn phận người con; mai sau, em có hạnh phúc là anh mừng rồi.”

Thế là sau bữa ăn tiễn biệt, Thanh đã âm thầm ra về, và từ đó tôi không có tin tức gì về hoàn cảnh của Thanh nữa.

Vào đầu mùa Hè năm 1951, tôi đi làm về, ăn uống xong, ra nằm trên võng trước cửa nhà hóng mát, trong đầu nghĩ tới người vợ chết đuối mấy năm trước. Chợt tôi thấy một người đàn bà đầu đội nón súp xuống che mắt hẳn cái mặt đang đi từ ngoài ngõ vào và tiến về phía tôi nằm. Tôi ngạc nhiên chưa biết đó là ai thì người đàn bà đó đến chỗ tôi nằm, quỳ xuống ôm chầm lấy người tôi, vừa khóc vừa gỡ nón ra miệng nói: “Anh Hữu Loan ơi! Anh còn nhận ra em không? Em là Thanh trước học ở Collège Thanh Hóa, từng học lớp tư của anh rồi chia tay với anh về Huế lấy chồng đây nì!” Lúc đó tôi mới nhìn rõ ra Thanh, đúng là cô nữ sinh của tôi ngày xưa. Tôi vội vàng ngồi dậy. Thanh ngồi dưới đất gục đầu lên gối. Tôi đi vào nhà lấy cái ghế ra, đỡ Thanh ngồi lên. Nàng là người vào mình tôi. Tôi vội bảo nàng: “Em có chuyện gì buồn, để thủng thảng nói ra sau. Bây giờ em hãy nín đi, đừng khóc lóc nữa. Hãy ngồi thẳng người trên ghế đang hoàng, kéo lờ có ai trông thấy em sát cạnh anh, họ hiểu lầm, là mất danh dự và xấu hổ lắm đấy!”

Thanh nghe lời tôi, ngồi thẳng người lên, không khóc nữa. Nàng yên lặng nhìn tôi đăm đăm bằng đôi mắt đẫm lệ. Tôi ôn tồn hỏi: “Em từ đâu đến đây tìm anh? Có chuyện gì mà buồn thế? Em cứ nói hết cho anh nghe. Nếu anh có thể giúp gì được cho em, anh sẽ hết lòng.”

Thanh lấy vạt áo chấm lệ, mím miệng thở dài rồi cất giọng gái miền Trung dịu dàng quen thuộc thuở xưa: “Em ở tận trên Việt Bắc, trong rừng thuộc tỉnh Thái Nguyên. Từ đó về đây, nơi nào có thuyền em đi thuyền, còn không thì đi bộ, mất ba ngày mới đến nơi, anh ạ. Chủ đích của em về đây gặp anh để cho anh biết chuyện của đời em, quan trọng mà buồn lắm!” Thấy tôi cũng yên lặng nhìn nàng, Thanh chớp chớp cặp mắt to đen, bắt đầu kể: “Một ngày sau buổi chia tay với anh ở quán ăn tại Thanh Hóa, em và thằng em trai trở về Huế sớm vì em rất sợ phải gặp lại bạn bè trong nỗi đau buồn. Chúng em đi xe đến Huế đã mười giờ tối. Cha mẹ em thấy em khỏe mạnh thì mừng lắm. Mẹ em dọn cơm cho hai đứa ăn. Xong, mẹ em bảo em: “Đường xa về mệt, con hãy đi ngủ ngay. Sáng mai, cha mẹ sẽ nói chuyện tương lai của con.” Hôm sau, em dậy sớm. Chờ em rửa mặt ăn sáng xong, cha em bảo: “Như đã nói trong thư, cha mẹ gọi con về lập gia đình, xây dựng tương lai cho con. Con trai con gái lớn lên, ai cũng phải lập gia đình, như cha mẹ, rồi sinh con để cái nối tiếp giống nòi. Chồng sắp cưới của con là con trai một người bạn thân của cha từ nhỏ. Gia đình anh ta danh giá, môn đăng hộ đối với nhà ta. Anh ta đã học xong trung học, lại biết khá nhiều về văn thơ và lấy bút hiệu là Tố Hữu. Tuy hai con chưa bao giờ có dịp gặp nhau, vì cả con lẫn anh ta phải đi học phương xa, nhưng cha mẹ thấy anh ta hiền lành nên rất ưng. Cha mẹ luôn luôn ước mong cho con có nơi nương tựa xứng đáng.”

(Đến đó, Thanh lắc nhẹ mái tóc đen hơi bù rối, kể tiếp). Cha mẹ em còn nói thêm là nhà trai xin làm lễ cưới vào tháng sau cùng ngày vì đó là ngày lành tháng tốt. Em không có ý kiến nào cả, chỉ biết chờ đợi sự diễn tiến của số mệnh mà thôi. Trước ngày cưới nửa tháng, người chồng tương lai của em theo cha mẹ đến trình diện chào hỏi cha mẹ em. Lúc đó, em nấp trong buồng nhìn ra để biết mặt chồng chưa cưới, chứ không được phép ra tiếp chuyện. Em thấy anh chàng dáng dấp thư sinh, không cao ráo khỏe mạnh đẹp trai, nhưng cũng không phải là người xấu trai, có vẻ hiền lành trong bộ quần áo dài cổ xưa chứ không mặc âu phục như các thanh niên thời nay. Hơn nữa, em thấy anh chàng có nhiều nét quê mùa là đằng khác.

Thế rồi, ngày cưới đến. Đám cưới được tổ chức linh đình cho đẹp mặt hai họ, vì cả hai gia đình đều khá giả. Lần đầu tiên đi làm dâu, xa gia đình, đến ở nhà chồng, cái gì cũng lạ lẫm. Cha chồng em rất hiền lành ít nói, duy có bà mẹ chồng người Huế đầu óc còn nặng phần cổ hủ

phong kiến nên bà tỏ ra hơi khát khe. Về phần các cô các cậu em chồng, chẳng ai tỏ ra thân thiện thương mến em cả. Thái độ chồng em lúc nào cũng lầm lì, khô khan, nên đời sống tình cảm của em thật buồn, nhưng số phận đã lỡ như vậy, em đành phải chấp nhận mọi thứ, kể cả việc làm vừa lòng mẹ chồng cùng các em chồng.

Chồng em hay vắng nhà. Khi ở nhà, anh ấy chẳng nói năng gì hoặc làm cử chỉ nào để biểu lộ sự yêu thương chiều chuộng vợ cả. Em chỉ biết có bốn phận làm vợ mà thôi, chứ không tài nào yêu chồng em được. Cứ như thế, em lầm lũi làm tròn bốn phận dâu hiền vợ ngoan. Được hơn một năm, em sinh con trai đầu lòng. Tới lúc đó em mới tìm thấy nguồn vui sướng và an ủi ở đứa con trai, nên em dồn hết tình thương vào nó, quên đi những chuyện xảy ra hàng ngày.

Thế rồi tới ngày 19 tháng Tám năm 1945, cách mạng tháng 8 của Việt Minh thành công. Lúc đó em thấy chồng em có vẻ vui sướng khác thường, lại đi họp đi hành liên miên. Có lần em tò mò hỏi Tố Hữu chồng em: "Sao anh đi họp hoài vậy?" Chồng em hơi cau mày, lạnh lùng nói: "Bây giờ cách mạng thành công, bốn phận làm trai phải đóng góp chứ." Rồi anh ấy gật gù nói thêm: "Sau này, nước ta sẽ không còn cảnh nhà giàu nhà nghèo, sẽ hết chuyện người bóc lột người hoặc dùng quyền hành áp bức đồng loại bắt người ta làm nô lệ nữa."

Rồi một hôm, trong khi thu dọn quần áo của chồng đem đi giặt, em thấy chồng em để quên cái bóp đựng giấy tờ. Em tò mò giở ra xem thì thấy một giấy chứng nhận anh ấy là đảng viên cộng sản từ năm lấy em. Khi đó em mới hiểu, vì là đảng viên cộng sản nên chồng em hay vắng nhà đi hoạt động, chẳng ngó ngang chú ý gì đến vợ con cả. Và khi cách mạng thành công, anh ấy lại hăng say hơn.

Đến cuối năm 1946, chiến tranh Việt Pháp bùng nổ. Nghe lời kêu gọi của chính phủ cộng sản, người dân ở thành thị tản cư và theo chính sách tiêu thổ kháng chiến. Gia đình nhà chồng em cũng đi tản cư về vùng quê, còn em thì bé con theo chồng đi lên Việt Bắc. Ở đó chính phủ trung ương lãnh đạo kháng chiến đặt bản doanh. Chồng em được cử làm chủ tịch văn nghệ kháng chiến. Anh ấy rất hăng hái hoạt động, làm thơ ca ngợi cách mạng, quên hết vợ con. Em thui thủi một mình lo lắng nuôi nấng chăm sóc đứa con và hầu hạ chồng mỗi khi anh ấy về thăm nhà. Có lẽ vì quá hăng say làm việc, đầu óc căng thẳng, nên anh ấy đâm ra khó tính, hay cáu gắt với em dù chỉ là một việc nhỏ nhặt chẳng đáng gì. Hơi tí anh ấy cũng lôi em ra phê bình gay gắt. Em buồn quá đâm ra lì lợm.

Cách đây hai năm, em sinh thêm một con trai nữa. Hai đứa con đem lại cho em niềm vui, làm em khuây khỏa, chứ nói thật với anh, lắm lúc em chán đời không thiết sống nữa! Từ khi lớn lên ở tuổi con gái học trò ngây thơ đầy mơ mộng, em chưa được hưởng hạnh phúc tình yêu. Năm học ở Thanh Hóa với anh, em chỉ có một tình yêu đơn phương câm lặng. Người em yêu là anh mà anh đâu có biết. Lúc nào anh cũng mang vẻ nghiêm nghị đạo mạo của một ông anh, ông thầy. Em là con gái, lại là con nhà nề nếp, nên tuy rất yêu mà không dám thổ lộ tình cảm với anh. Em sợ anh sẽ khinh em là con gái Huế lãng mạn thiếu giáo dục, nên em đành ôm mối tình câm và sau đó phải trở về nhà tuân theo lời cha mẹ đi lấy chồng, một người xa lạ mà em không yêu.

Lúc ấy, em nghĩ rằng vì không có hoàn cảnh gặp nhau để phát sinh ra tình yêu, nhưng sau này thành vợ thành chồng sẽ nảy nở tình cảm. Nhưng số em không may. Từ ngày lấy chồng đến nay đã có hai mặt con rồi mà em chưa hề được hưởng một cử chỉ âu yếm, lời nói ngọt ngào từ người chồng mà chỉ nhận được sự hững hờ cay đắng thôi. Nhất là từ khi vợ chồng dắt nhau đi tản cư lên Việt Bắc, anh ấy quá ham mê quyền lực danh vọng, xa lánh vợ con. Hôm nào anh ấy về nhà là có chuyện, không chuyện này thì chuyện khác. Em chỉ còn biết ôm con khóc thoi, trong bụng mong cho anh ấy đi cho sớm và càng ít về càng hay!

Kể đến đây, anh Hữu Loan chợt ngừng lại, nhìn tôi hỏi:

- Chuyện dông dài quá nhỉ?

Tôi vội nắm tay anh, miệng ân cần:

- Em phục trí nhớ của anh. Anh em mình gặp nhau lần này, biết bao giờ em mới trở lại đây để đàm đạo với anh nữa. Những chuyện thâm sâu ấy cần được phơi bày hết ra một lần cho đồng bào hải ngoại và có thể quốc nội được hiểu rõ mọi chuyện. Xin anh cứ kể tiếp.

Anh Hữu Loan thở dài, cất giọng trầm trầm đặc sệt âm điệu Thanh Hóa:

- Anh cũng chiều ý em, Hưng ạ. Có một điều anh cần cho em biết thêm. Đó là Thanh tuy là gái Huế, nhưng qua nhiều tháng tiếp xúc với bạn bè từ xứ và nhất là sau biết bao cuộc trò chuyện riêng với anh, tiếng nói của nàng rất đặc biệt. Nó vừa mang âm thanh Huế cổ kính và âm sắc du dương của Hà Nội, vừa đượm âm hưởng xứ Thanh Hóa rất nhẹ nhàng của anh, khiến người nghe dễ bị “thôi miên”. Thế mà anh chàng Tố Hữu không hề cảm động. Có lẽ đó là hiện tượng chung cho đa số thanh niên Bôn-Chê-Vích chăng? Riêng anh là một ngoại lệ, cũng như một số nhỏ thanh niên trong thế giới cộng sản này, nên anh không khỏi mủi lòng trước cảnh “nhi nữ trường tình”. Và, anh đã chú ý nghe Thanh kể kể.. ...

... Thanh vén tóc, vạch áo cho anh thấy những vết bầm tím trên đầu trên người, trông thật phũ phàng với những dấu đòn thù thô bạo in vào làn da trắng mịn vô tội! Thanh ngược mắt nhìn anh, mấp máy cặp môi mềm đầy quyến rũ, hiển cho đời và cả anh những lời nỉ non của một sâu nữ diễm tình:

”Anh Hữu Loan ơi! Từng giây từng phút trôi qua trong cái quá khứ nhạt nhẽo ấy mà chỉ riêng em buồn tủi một mình, không có ai thân thiết mà tâm sự cho vui đi niềm đau nỗi khổ. Em đã dần lòng nhịn nhục hết sức rồi mà vẫn không thay đổi được gì. Cây muốn lặng gió chẳng muốn dừng. Sự chịu đựng của con người cũng có hạn thôi chứ, khổ nhục quá ai chịu nổi! Con giun xéo lắm cũng quằn mà! Cách đây một tuần lễ, anh Tố Hữu về nhà. Em lo cơm lo nước cho anh ấy, cố làm tròn bổn phận người vợ. Em nhận thấy nét mặt anh ấy lúc nào cũng đăm chiêu đầy khó chịu. Thành con lớn của chúng em lại hay nghịch ngợm phá phách. Thế là anh ấy kiểm chuyện đay nghiến em: ”Ở nhà cả ngày, có hai đứa con mà cũng không biết lo dạy dỗ, để chúng nó phá phách thế à! Mai sau lớn lên sẽ hư hỏng!” Em bực mình quá nên cãi lại, dần dần hai vợ chồng thành to tiếng. Cơn nóng giận của anh Tố Hữu nổi bùng lên. Anh quát tháo mắng em là ”con nhà mất dạy vô giáo dục” dám cãi lại cả chồng. Trời ơi! Chửi em là ”con nhà mất dạy vô giáo dục” là đụng đến cha mẹ em rồi! Em không dám được nữa, nên em cãi lại hăng hơn, không còn nể nang gì anh ấy nữa. Em cũng dùng những câu nặng nề chỉ trích gia đình anh ấy, làm anh ấy càng nổi nóng thêm, miệng hét toáng lên, lao người tới chỗ em đứng, một tay nắm lấy tóc em quấn chặt lại! Rồi anh ấy vừa đe em xuống vừa dùng tay kia đánh em một trận không nương tay. Đánh xong, hả cơn giận, anh ấy vợ lấy áo quần cho vào cặp, xách ra cửa đi luôn!

Sau trận đòn, khắp người em đau ê ẩm. Tủi thân quá, em vào buồng ôm hai đứa con thần thờ vì hoảng sợ, em khóc sưng cả mắt. Với mỗi uất hận ngập trời, em tự nhủ em không bỏ phí cả cuộc đời, sống trong cảnh khổ đau mãi như thế được. Chồng gì mà vũ phu quá! Cuối cùng, em quyết định xin ly dị để không còn sống trong cảnh địa ngục trần gian như thế này nữa! Suy đi tính lại suốt đêm, sáng hôm sau, em dậy lo cho hai con ăn uống xong, tuy thân thể mặt mũi còn đau, em lấy giấy bút ra thảo ngay một lá đơn xin ly dị với các lý do đến từ câu chuyện xung đột

giữa hai vợ chồng. Em ký tên sẵn một bên và để trống một bên cho anh ấy ký sau.

Kèm theo lá đơn xin ly dị, em còn viết riêng cho anh Tố Hữu một bức thư dài, trong đó có đoạn như sau:

"... .. tôi lấy anh là do lệnh của cha mẹ tôi. Từ ngày ấy cho đến nay, tôi âm thầm chịu đựng cố gắng làm tròn bổn phận làm vợ làm dâu con. Thật ra, tôi chưa hề xúc động một tí nào với anh mà cũng chẳng cảm thấy yêu thương anh một giây phút nào cả. Thêm vào đó, tôi chưa bao giờ được hưởng hạnh phúc dù cũng chỉ là giây phút. Trái lại, cuộc sống vợ chồng chứa chất toàn chuyện cãi cọ do anh gây sự mắng nhiếc tôi. Vừa rồi, anh lại giữ thói vũ phu thuộc loại côn đồ ra đánh đập tôi. Cho nên, tôi không còn muốn sống chung với anh nữa. Anh nên ký tên vào tờ giấy ly dị mà tôi viết sẵn kèm theo đây,.. .."

Kể đến đó, Thanh ngừng đầu nhìn anh bằng ánh mắt vô cùng tha thiết. Nàng nhắm mắt vài giây rồi mở ra như quyết định lần cuối cùng trước khi thổ lộ một điều hệ trọng. Bằng giọng nói run run như của thiếu nữ lần đầu trao đổi lời yêu đương với người tình, Thanh nói trong hơi thở:

"Anh Hữu Loan ơi! Em đã nói trong thư gửi cho anh Tố Hữu những lời sau đây: "Lúc còn con gái đi học ở Thanh Hóa, tôi đã quá yêu anh Hữu Loan. Đó là một con người có học thức, nhiều đạo đức, và là một nhà thơ nổi tiếng thời nay với bài thơ khóc vợ nhan đề Màu Tím Hoa Sim. Chắc anh cũng biết bài thơ đó. Lúc ấy, tôi đã yêu anh Hữu Loan một cách đơn phương, câm lặng, chỉ mình tôi biết cho chính tôi mà thôi. Anh Hữu Loan rất đứng đắn. Anh ấy dạy tôi và các chị em bạn tôi trong lớp riêng tại nhà. Ai ai cũng mến anh ấy, nhưng anh ấy quá nghiêm trang, coi tụi tôi như những người em gái mà thôi. Đó là mối tình đầu của tôi và tôi đã chân thành dâng hết con tim cho anh Hữu Loan. Tuy không được đáp lại, nhưng tôi luôn luôn tôn thờ mối tình cao đẹp đó.

Thế rồi bỗng dưng cha mẹ tôi gọi về, gả tôi cho anh. Tôi nào có quen anh yêu anh đâu. Chỉ vì chữ hiếu nên tôi phải vâng lời cha mẹ. Còn anh Hữu Loan lấy vợ được vài ngày thì chị ấy chết đuối.

Ngày mai, tôi sẽ gửi hai con cho người bạn, và tôi sẽ đi thật xa, về tỉnh Thanh Hóa, tìm đến anh Hữu Loan, kể cho anh ấy hết tâm sự của tôi. Tôi sẽ nài xin anh ấy hãy thương tôi và nhận cho mối tình sâu đậm chân thành mà tôi đã từng dành cho anh ấy. Nếu anh ấy chấp nhận tình yêu của tôi, tôi sẽ ở lại với anh ấy đến bạc đầu. Còn hai con, nếu anh lo cho chúng được thì càng hay, bằng không anh biên thư về Phòng Chính Trị khu Tư cho tôi biết, tôi sẽ về nhận hai con để nuôi nấng dạy dỗ chúng cho nên người sau này, vì tôi thương hai con tôi vô cùng."

Viết xong, em để cả hai tờ giấy trên bàn, rồi mang con đi gửi. Đoạn, em thu xếp quần áo thường dùng vào tay nải, lên đường ngay. Suốt trong ba ngày lặn lội bằng cả đường bộ lẫn đường thủy, em tới được Thanh Hóa, hỏi thăm chỗ anh ở và tìm đến gặp anh đây nì, anh Hữu Loan yêu dấu ngàn đời của Thanh...ơi...!!!

Bố ơi, chết bỏ là làm sao vậy, thân mình ăn đâu ở đâu, bố ơi (khóc bố)

Nghe Thanh thổ lộ trong nước mắt tâm sự đau buồn của nàng, tôi (Hữu Loan) vừa xúc động vừa thương hại Thanh. Nhưng điều này đưa tôi vào cái thế vô cùng khó xử. Thật tình tôi không hề biết việc Thanh đã yêu tôi từ ngày còn học ở Collège Thanh Hoá. Khi ấy, trong các lớp tư gia của tôi có nhiều nữ sinh. Tôi đều coi họ như em gái thôi. Bản tính tôi rất đứng đắn đối với phụ nữ, luôn luôn tôn trọng đạo đức làm người. Cho nên, tôi hằng quan niệm tình yêu giữa thầy trò là chuyện không trong sáng.

Giờ đây, tôi chỉ ngồi yên lặng nghe Thanh khóc lóc kể về hết quãng đời làm vợ của nàng cho vơi đi nỗi buồn khổ. Chờ cho đến khi nàng ngừng nói một lúc, tôi mới nhẹ nhàng khuyên Thanh:

- Anh rất xúc động và cảm ơn Thanh đã dành cho anh một tình yêu cao đẹp. Anh sẽ giữ trong lòng cảm tình đó như một kỷ niệm quý báu suốt đời anh. Giờ đây, mọi việc đã lỡ rồi. Ta hãy coi đó là số mệnh do Trời an bài cho mỗi con người. Em hãy tạm quên đi những u uẩn của đời mình. Bây giờ, anh dẫn em đi ăn cơm nhé. Sau đó, về đây anh sẽ chỉ chỗ cho em nghỉ ngơi qua đêm cho thân xác khoẻ khoắn, tinh thần yên ổn. Tất cả mọi việc rồi sẽ qua đi một cách êm xuôi. Em đừng suy nghĩ nhiều quá, không những có hại cho sức khoẻ mà còn ảnh hưởng không tốt đến tương lai.

Nghe tôi bình tĩnh khuyên bảo, Thanh nín khóc. Nàng chấm nước mắt, ngoan ngoãn theo tôi ra phố ăn cơm. Khi trở về nhà, tôi sửa soạn chỗ cho nàng ngủ ở gian trong, nhường cho nàng cái giường của tôi có mắc màn. Còn tôi ra ngoài thêm nhà có mái hiên, mắc võng vào hai cái cột, ngủ cho mát.

Sáng hôm sau, chờ Thanh dậy sớm rửa mặt mũi xong, tôi lại dẫn nàng đi ăn điểm tâm. Khi trở về nhà, tôi quyết định nghỉ làm việc một ngày để có thì giờ tiếp tục khuyên nhủ Thanh. Tôi lựa lời hỏi nàng:

- Đêm qua em ngủ có ngon không? Em đã lấy lại sự bình thần của tâm hồn chưa?

Thanh cười gượng, đáp:

- Em đi bộ đường xa mệt mỏi quá nên nằm xuống là ngủ ngay và ngủ ngon lắm, anh Hữu Loan ạ! Còn tâm hồn em chắc không bao giờ bình thần được đâu!

Tôi nhìn Thanh, khoan thai nói:

- Lấy tư cách thầy cũ đáng tuổi một người anh lớn của em, anh có vài lời khuyên nhủ đối với em. Nếu em yêu anh, em hãy lắng nghe và làm theo lời anh chỉ bảo nhé?

Thanh gật đầu, long trọng hứa sẽ tuân theo những gì tôi sẽ nói. Nhìn sâu vào cặp mắt nhưng còn vương nét chân thật của cô nữ sinh ngày xưa, tôi nhẹ nhàng nói:

- Anh rất thông cảm nỗi đau buồn của em. Chính anh cũng đã phải gánh chịu nỗi đau đớn không kém gì em. Anh lấy vợ. Đó là người con gái anh yêu lần đầu tiên trong đời anh. Thế mà chỉ có bảy ngày sau đám cưới, tử thần đã cướp đi người vợ yêu quý của anh trong một tai nạn chết đuối. Em tưởng tượng và sẽ thấy không còn gì có thể làm anh đau khổ hơn nữa. Nhưng rồi anh cho đó là một định mệnh do Trời đã đặt để cho anh cũng như cho từng con người chúng ta. Chính em cũng không thoát khỏi cái thuyết định mệnh đó. Vậy thì chúng ta chỉ còn một cách là cố gắng chịu đựng nó mà thôi.

Giờ đây, anh thương mến em nhiều hơn trước, lý do là em đã làm tròn bổn phận của một người con gái có hiếu, biết vâng lời cha mẹ. Đó là một đức tính cao quý của con người. Tuy em không nhận được tình yêu lòng thương của người chồng, nhưng em có được tình yêu thương của các con. Anh tin chắc rằng tình mẫu tử em dành cho chúng đã và sẽ giúp em vơi dần đi sự đau khổ. Em đã từng hy sinh thì hãy tiếp tục hy sinh để thi hành trọn vẹn tứ đức tam tông. Em hãy nghe anh, trở về với các con. Em có thể bỏ chồng, nhưng anh chắc em không nỡ bỏ con đâu, phải không, Thanh. Con trẻ không có tội tình gì cả. Tội lỗi là do người lớn gây ra. Lẽ nào con trẻ phải gánh chịu tội lỗi ấy! Hơn nữa, chúng còn quá nhỏ, rất cần sự trông nom săn sóc với tất cả tình

mẫu tử. Nếu chẳng may gia đình đổ vỡ, chúng sẽ bơ vơ khốn khổ biết chừng nào! Trong hoàn cảnh chia ly, con trẻ ở với mẹ thì mất tình phụ tử cần thiết, mà ở với cha lại thiếu tình mẫu tử thiêng liêng. Từ lúc ấu thơ đến khi niên thiếu, chúng nó sẽ ra sao? Nhất là ở tuổi biết suy nghĩ, chúng sẽ buồn rầu lạc lõng. Điều đó rất có hại cho tương lai của đứa trẻ mất cha hoặc thiếu mẹ. Trong thực tế, trẻ con cần mẹ hơn ai hết.

Hơn nữa, nếu em ly dị với chồng, đi tìm hạnh phúc mới, em sẽ làm buồn lòng cha mẹ em khi các người còn ở trên dương thế. Tai tiếng sẽ bay xa, dư luận ngoài đời sẽ phê phán cha mẹ em vô phúc không dạy dỗ con, để con gái tự do “trốn chúa lộn chồng”! Cha mẹ em sẽ đau lòng vô cùng ; em mang thêm tội bất hiếu.

Do đó, anh tha thiết khuyên em hãy vì các con mà hy sinh bản thân, trở về với gia đình.

Về phần anh, tuyệt đối anh không thể nào chấp nhận chung sống với em, dù biết rằng em yêu anh từ lâu một cách chân thành. Sự tự trọng của người đàn ông và đạo đức làm người không cho phép anh phá hoại gia cang người khác bằng hành động cướp vợ người ta, để mang tiếng nhục nhơ muôn đời!

Từ thuở sơ sinh đến khi khôn lớn, anh được thừa hưởng dòng sữa trong trắng của người mẹ trung trinh dưới làn yếm vải của phụ nữ Việt Nam nói chung và của người đàn bà xứ Thanh Hoá nói riêng. Em sinh trưởng trong một gia đình xứ Huế cổ kính và đã từng được giáo dục tại đất Thanh Hoá nổi tiếng về truyền thống Lạc-Việt, nên anh nghĩ rằng trong con người của em phải chứa đựng đầy đủ căn bản đạo đức tuyệt vời của gái miền Trung. Em hãy gìn giữ những đức tính ấy, để mọi tầng lớp phái đẹp mang yếm vải không hổ thẹn với đời.

Hơn nữa, đối với Tố Hữu, dù chỉ là quen biết qua vài lần hội họp văn nghệ, hai người chúng anh không phải là bạn bè, nhưng dầu sao anh Tố Hữu và anh cùng là những người đồng tâm đồng chí trong Hội Nhà Thơ cũng như trong cuộc chiến đấu chống thực dân.

Em cứ yên tâm nghỉ ngơi tĩnh dưỡng ở đây vài bữa, dành thì giờ suy nghĩ cân nhắc về những điều anh vừa khuyên nhủ em. Nếu em nhận thấy đó là những lời chân tình phát xuất ra từ thâm tâm của một người thầy, một người anh, và nhất là một người mà em yêu, anh xin em hãy vui vẻ trở về với các con của em. Anh thiết tha mong ước như vậy.

Thanh chăm chú nghe tôi nói, nhưng không làm một cử chỉ hoặc thốt ra một tiếng nào bày tỏ sự đồng ý chấp thuận cả. Khi tôi ngừng nói, Thanh thở dài cúi xuống ôm mặt. Tôi biết là đang đụng phải bức tường đá kiên cố mà những đợt tấn công vừa rồi không làm lay chuyển một ly! Tôi tự nhủ: “Minh phải kiên nhẫn với thiếu phụ con cháu bà Trưng bà Triệu này, may ra mới lay chuyển được!”

Những đêm kế tiếp, trong khi tôi chập vạt ngủ trên võng, làm bạn với muỗi, chịu đựng sự giằng xé của bảy thứ tình Trời ban cho người trần tục, người đẹp mang tên thứ nhất của danh hiệu Thanh-Hoá êm ấm ngủ trong giường mắc màn, thân hình phô bày tất cả đường nét yêu kiều cảm dỗ cao độ của một thiếu phụ đang xuân thì!

Tôi chợp mắt, thấy mình đang tiến gần khu vườn địa đàng với biết bao mỹ nữ chào mời không ngớt!

Tôi thức giấc theo tiếng gà gáy tinh sương, nhòe dậy, đi xuống bếp đã thấy Thanh lom khom nhóm lửa. Chiếc lưng thon trong làn áo cánh mỏng chạy xuống bờ mông cong cong nở nang dưới làn vải thâm của chiếc quần hơi chặt đong đưa nhẹ nhàng khiến tâm can tôi như đang bị

chính ngọn lửa do hai bàn tay nàng đang nhóm đốt cháy! Tôi phải đưa ngón tay cái lên miệng, ghé răng cắn mạnh, và thấy ngọn lửa tình thấp hèn trong tôi vụt tắt!

Thanh dọn bữa điểm tâm đơn sơ lên chiếc bàn mộc cũ, rồi hai chúng tôi cùng ngồi xuống ăn. Thanh cười như hoa nở, cất tiếng ríu rít như chim sơn ca, chớp chớp cặp mắt nhưng đầy cảm dỗ. Tôi lặng lẽ nhai nuốt miếng cơm mảnh cà, mang theo xuống bụng một cảm giác bồi hồi khó tả! Tôi ăn thật nhanh, rồi đứng lên bảo Thanh:

- Em ở nhà nghỉ ngơi, đừng chột búa cơm nước gì nhé. Anh đi làm, đến trưa về đưa em đi ăn cơm.

Thanh nhìn tôi bằng ánh mắt tha thiết, cho tôi một nụ cười ám ảnh cả buổi sáng hôm đó, cũng như những buổi kế tiếp. Ra khỏi nhà, tôi vừa đi vừa cúi đầu suy nghĩ. Buổi trưa cũng như buổi tối, sau giờ làm việc, tôi về nhà dẫn Thanh đi ăn cơm. Khi ngồi ăn trong góc quán kín đáo, hoặc khi đối diện tại nhà, bất cứ lúc nào hai anh em bắt đầu tâm sự là tôi lại xoay câu chuyện vào điệp khúc khuyên nhủ đã trình diễn với Thanh như trên, qua những lời hết sức nhẹ nhàng mà cương quyết. Tôi cố gắng giúp Thanh nhận ra lẽ phải đường ngay, làm cho nàng ý thức rằng không còn con đường nào tốt hơn nữa. Ba ngày hai đêm trôi qua. Buổi tối ngày thứ ba, sau khi ăn cơm ở quán xong, về nhà, tôi nhận thấy nét mặt Thanh đoan trang hẳn lên. Nàng dịu dàng nói với tôi:

- Thưa anh Hữu Loan, mấy hôm nay nghe lời khuyên của anh, em suy nghĩ rất nhiều. Đêm hôm qua, nằm vắt tay lên trán, em nhận ra rằng những gì anh nói với em là những điều hay lẽ phải. Em chợt thấy thương các con em quá! Em cần chúng nó và chắc chắn chúng nó đang cần có em bên cạnh. Em nhớ các con vô cùng. Em tự hứa sẽ làm theo lời dạy bảo của anh. Sáng mai, em xin được từ biệt anh để quay về với các con. Em đi cũng khá lâu rồi, chắc chúng nhớ mẹ chúng lắm!

Sáng hôm sau, ăn điểm tâm xong, Thanh chào từ giã tôi. Tiếng nói của Thanh trong trẻo đầy chịu đựng tuy có thoảng hương vị ẩm ướt:

- Em cảm ơn anh rất nhiều. Suốt quãng đời còn lại của em, em sẽ ghi nhớ mãi hình ảnh quý mến cùng những lời dạy bảo tốt đẹp của anh. Đó sẽ là những kỷ niệm tươi đẹp nuôi sống tâm hồn em. Em xin nguyện sẽ ăn ở thật xứng đáng với phái mang yếm vải Việt Nam!

Nói xong, Thanh vội vàng quay lưng bước ra khỏi cửa. Kể từ ngày đó, tôi không bao giờ gặp lại Thanh nữa. Tôi thở dài nhẹ nhõm, trong lòng mừng rỡ vô hạn, vì đã thực hiện được một việc tốt lành.

Năm 1955, tôi làm thư ký cho Hội Nhà Văn nên thường xuyên gặp Tố Hữu và Nguyễn Đình Thi. Mỗi lần gặp nhau, Tố Hữu bắt tay tôi với đôi lời chào hỏi xã giao kèm theo ánh mắt cùng gương mặt lạnh lùng, trái với truyền thống thân mật giữa anh em cùng giới văn nghệ sĩ. Tôi hiểu là Tố Hữu với bản tính nhỏ nhen ích kỷ đã rất khó chịu khi biết rằng vợ hắn yêu tôi. Chắc hắn nghĩ rằng tôi cũng tầm thường như bao người khác đã lợi dụng vợ hắn mê trai nên đã làm điều xằng bậy với Thanh. Chẳng bao giờ hắn biết rằng chính tôi đã cố gắng hàn gắn cho gia đình hắn không đổ vỡ. Việc hắn biết ơn tôi lại càng mơ hồ hơn.

Vì luôn luôn ghen tức với tôi, thêm vào việc tôi đã tự ý bỏ hàng ngũ “cách mạng”, lấy con nhà địa chủ, phản đảng mà lại dám phê bình lãnh tụ, nên nhân dịp vụ Nhân Văn Giai Phẩm xảy ra, hắn ra lệnh quản thúc tôi nơi quê nhà tại Thanh Hoá cho bố ghét. Đó là lý do tôi bị quản thúc.

Hữu Loan ngừng nói, khoan thai nhồi thuốc vào nõ điều cày, châm lửa rít một hơi dài. Tôi (Trịnh Hưng) rất thích được nghe tiếng điều cày kêu tong-tóc, rồi nhìn các cuộn khói đặc quánh bay ra khỏi cửa miệng mở rộng, dâng lên cao, tan mờ trong không gian. Đôi mắt lơ đãng vì khoái cảm hương vị ngậy đấng nồng cháy, Hữu Loan cất tiếng ấm hơn lúc nãy:

- Chắc chú không còn lạ gì đường lối chủ trương của đảng đối với văn nghệ sĩ vốn mang tiếng là tiểu tư sản mang nặng đầu óc lãng mạn ngả nghiêng. Đáng chỉ cần văn nghệ sĩ trong giai đoạn cần thiết như cuộc kháng chiến đánh Tây thôi. Khi đó, đảng hết mực chiều chuộng vuốt ve anh chị em văn nghệ sĩ. Sau khi chiến thắng, họ chẳng cần quái gì văn nghệ sĩ nữa! Họ chỉ cần “văn nô” thôi. Anh chị em văn nghệ sĩ chân chính ai cũng tự trọng, không chịu làm “văn nô”, tức là sáng tác theo chỉ thị đặt hàng đồng thời ca ngợi đảng một cách trơ trẽn! Ai chịu làm “văn nô” thì được ưu đãi ; ai không chịu, đảng thẳng tay gạt ra bên lề xã hội, đuổi ra khỏi Hội Nhà Văn, không cho công ăn việc làm, đẩy những văn nghệ sĩ ấy vào cảnh đói khổ chung với gia đình họ!!!

*

Cộng sản xưa nay chắc chắn rằng văn nghệ sĩ dù cứng đầu đến đâu cũng mềm lòng trước cảnh vợ con đói khát khốn khổ mà phải khom lưng đầu hàng chúng, chấp nhận làm “văn nô” cho tập đoàn cộng sản. Nhưng chúng đã lầm. Dù bị quản thúc tù dập liên miên, các văn nghệ sĩ này vẫn hiên ngang tranh đấu cho cuộc sống của gia đình họ. Hữu Loan, Quang Dũng, Văn Cao, Một phần không nhỏ, sự tranh đấu cương cường của họ đã từng được bàn tay các hiền thê trợ lực. Những nữ tướng âm thầm này mang tâm hồn đầy hy sinh cao cả, một lòng thờ chồng nuôi con. Dù phải vất vả trăm chiều, các bà vợ văn nghệ sĩ kia không bao giờ nản chí. Đức tính này từ từ lan rộng như vết dầu loang trong giới phụ nữ sống dưới chế độ cộng sản có những ông chồng mang danh cán bộ cao cấp mà tâm hồn nhỏ nhen ti tiện. Một số những người vợ vô phúc đó vẫn duy trì được tâm hồn cao đẹp, một mặt theo gương tốt của các bạn cùng phái, một mặt làm sáng danh tinh mẫu tử bao la của người Mẹ Việt Nam. Chính vì thế, cái xã hội bị chủ thuyết vô luân làm nhão nát cho đến nay không bị hoàn toàn băng hoại. Phải chăng các phụ nữ ấy đang nuôi dưỡng tinh thần nữ anh hùng của bà Trưng bà Triệu, gây mầm mống quật khởi cùng nam phái nổi lên phá sập chế độ cộng sản Việt Nam độc tài man rợ, xây dựng cho đất nước một tương lai sáng lạn vừa làm sống lại truyền thống con Rồng cháu Tiên vừa theo kịp đà văn minh Tự Do Nhân Bản?!°

Paris, 15-6-2002

(**)

Trịnh Hưng lấy tên thật làm bút hiệu, nhưng trong căn cước mang tên là Nguyễn Văn Hưng, sinh năm 1930 tại Hà Nội, quê quán Bắc Ninh.

- 1945-1953 theo kháng chiến chống thực dân Pháp, đội phó văn công Trung Đoàn Thăng Long.

- 1954 hồi cư về Hà Nội, sau đó di cư vào Nam và mở lớp dạy nhạc luyện giọng và sáng tác.

Bắt đầu sáng tác từ năm 1950, nhưng mãi đến năm 1956 mới được công chúng đón nhận qua những ca khúc quê hương : Lối Về Xóm Nhỏ, Tôi Yêu, Lúa Mùa Duyên Thắm, Trăng Soi Duyên Lành, Tình Thắm Duyên Quê...Sau năm 1975 bị kẹt lại, nhạc sĩ Trịnh Hưng đã bị cộng sản bắt đi tù hết 8 năm, vì sáng tác nhạc phẩm “Ta Quyết Tâm Giết Lũ Hồ” để phản đối chế độ CS.

Nguồn: <http://www.asiafinest.com/forum/lofiversion/index.php/t63292.html>

“...Hóa ra đó là 60 thầy cô giáo và sinh viên Đại học Quốc gia từ Hà Nội rủ nhau về nghe tác giả Màu tím hoa sim nói chuyện văn học và một số chi tiết trong bài thơ nổi tiếng. Hôm ấy thầy trò ngồi chật nhà, chật sân nghe ông già ngồi nói chuyện suốt hơn hai giờ. Mới đây có một cô giáo nghèo cuối huyện “đi vòng thúng hết xã này sang xã khác hỏi nhà ông Hữu Loan không chỉ để tặng quà mà còn vì nghe tiếng nhà thơ ở cùng huyện nhưng chưa được biết mặt”.

Hôm nay tôi cũng như cô giáo nghèo ấy rời quốc lộ 1A, rời đường 13, men theo khúc sông Bó Vắn, rẽ dưới chân núi Vân Hoàn, khẽ tay nhắc hai cánh cổng tre phía ngoài và hai cánh cổng sắt phía trong để vào nhà thi sĩ Hữu Loan; để được nghe bài Màu tím hoa sim do chính tác giả đọc cùng bầu tâm sự của một nhà thơ gần bước sang tuổi 90 mà vẫn có những phút giây rung động của chàng trai trẻ tuổi đôi mươi.. Nói đoạn, ông đọc lại cho tôi nghe toàn bộ bài Màu tím hoa sim bằng giọng quê mạch lạc, giàu cảm xúc và trầm ấm của người tỉnh Thanh. Đến những từ cuối cùng của bài thơ, khóe mắt ông hoe đỏ..”

Nhân văn, "người và việc" Hoàng Khởi Phong

(Nhân dịp Lê Đạt, Hoàng Cầm cho biết sẽ nhận “Giải thưởng Nhà nước” về những cống hiến văn học của những người đã cấu thành vụ án Nhân văn)

1.

Câu chuyện Nhân văn bắt đầu từ năm 1956, khi miền Bắc vì áp lực của Trung Cộng, mô phỏng cuộc cách mạng xã hội ở Trung Quốc, ông Hồ Chí Minh tuyên bố cho mọi người, mọi nhà được lên tiếng qua khẩu hiệu: "Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh - Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng", thì một số người cầm bút ở miền Bắc gồm: Phan Khôi, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Hữu Loan, Trần Dần, Phùng Quán, Văn Cao, Lê Đạt, Phùng Cung, Hoàng Cầm, Trần Lê Văn, Hoàng Tích Linh, Sĩ Ngọc... đã nhân cơ hội này tập hợp lại, dựng nên tờ báo Nhân văn, đồng một lúc nhà thơ Nguyễn Bính tập kết từ Nam ra Bắc một mình một chợ với tờ Trăm hoa.

Vào thời điểm đó việc chia đôi đất nước qua Hiệp định Genève vừa được chẵn tròn hai năm, việc di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam, cũng như đồng bào miền Nam ra tập kết ngoài Bắc vừa hoàn tất vồn vẹn một năm. Đoàn quân chiến thắng từ chiến khu Việt Bắc trở về tiếp thu Hà Nội, còn đang ngây ngất vì hào quang kháng chiến. Những người nhìn xa lo kiếm cho mình một chỗ ngồi, một chỗ dựa, một căn nhà... thì các văn nghệ sĩ vốn nhiều mơ ước, lại bị kiềm chế quá lâu trong guồng máy của chiến khu trong thời chiến, bây giờ qua lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, ai nấy đều thở ra một cái nhẹ nhõm. Những người làm văn nghệ có thể mơ hồ về tài năng của mình, nhưng họ cũng đủ tinh tế và nhạy cảm để nhìn thấy những điều diễn ra trước mắt, khi một sắc lệnh liên quan đến giới văn nghệ, được phổ biến vào ngày 15.12.1956. Thật ra những người cầm trịch cho guồng máy văn nghệ của nhà nước cũng chỉ phổ biến sắc lệnh này bằng miệng, trong một cuộc họp báo ở Phòng Thông tin tại phố Tràng Tiền. Sắc lệnh được ban hành bằng miệng này chỉ là nhắc lại một sắc lệnh đã được phổ biến bằng văn bản, vào tháng 10.1954, khi Hà Nội mới được tiếp thu sau 100 ngày ngổ cửa cho dân chúng di cư. Nội dung của sắc lệnh này bao gồm năm điểm:

- Không được chống chính phủ
- Không được xúi giục nhân dân và bộ đội làm loạn
- Không được nói xấu các nước bạn

- Không được tiết lộ bí mật quân sự
- Không được đăng tải các bài vở phương hại đến thuần phong mỹ tục.

Có một cái gì đó bất ổn trong nội dung năm điểm cấm này, đó là chưa kể tới điều cấm thứ ba không được nói xấu nước bạn" đầy khôi hài, mà lại có nhiều chất nô lệ cũng như phụ thuộc vào những nước nào được gọi là bạn.

Thành thử trước lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, những người làm văn nghệ đã từng nằm gai nếm mật trong chiến khu Việt Bắc hiểu được một điều, mà chính cụ Phan Khôi đã thú nhận: văn nghệ cam chịu phục vụ cho chính trị. Điều mà nhóm *Nhân văn* cũng như *Trăm hoa* của Nguyễn Bính nhắm tới là mong mỗi chính trị đừng có xen vào chuyên môn của văn nghệ. Câu chuyện *Nhân văn* ban đầu khởi đi chỉ giản dị như thế.

Như vậy *Nhân văn*, "Người và Việc" đã khởi đi từ năm 1956, cho tới nay hơn nửa thế kỷ đã qua đi. Việc thì mỗi ngày mỗi đẻ thêm ra, đến độ không một ai có thể kiểm kê được có bao nhiêu sự kiện đã xảy ra liên quan tới hai chữ *Nhân văn*? Có bao nhiêu cuốn sách, có bao nhiêu bài viết, có bao nhiêu văn thư, có bao nhiêu chỉ thị bằng chữ và bằng miệng, chĩa mũi dùi vào các thành viên của *Nhân văn*. Còn Người nói chung có hai loại: một là người của chế độ, và loại Người còn lại là những Người hình thành nên nhóm *Nhân văn*. Người của chế độ thì cứ lớp này văn tuồng, lớp khác tiến ra. Người người lớp lớp tiến lên như tên một tác phẩm của Trần Dần, trong khi đó đạo quân *Nhân văn* vón vện không đầy một trung đội. Qua nửa thế kỷ hiện nay chỉ còn lại vài ba người, mà trong đó Nguyễn Hữu Đang chỉ mới nằm xuống chưa đầy hai tuần lễ, thì Lê Đạt và Hoàng Cầm trong một cuộc phỏng vấn dành cho báo điện tử của nhà nước là *VietNamNet*, nhân dịp hai nhà thơ và nhà văn này được trao tặng giải thưởng nhà nước đã cho biết: "... Đây là một cử chỉ đẹp, cho dù đã muộn. Nhưng muộn còn hơn không..."

Trước đó, ông Đỗ Chu, một thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn học, đã phát biểu: "... Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh..."

Ông Đỗ Chu quả là kiêu lời, không nói *lỗi* đó là cái gì, và vì sao mà năm 1988, nghĩa là sau hơn ba chục năm bị trừ dập đến độ sống không sống được, chết chẳng chết cho, những người liên quan tới *Nhân văn* đã được phục hồi hội tịch Hội Nhà văn, mặc dù sự phục hồi này theo những người am tường cho biết thì cũng chỉ phục hồi một nửa. Nghĩa là không có văn bản nào xác nhận đã được xoá bỏ các biện pháp kỷ luật, chỉ ngầm cho một số người được vào lại biên chế của nhà nước, với số lượng khiêm tốn. Năm 1988 nhiều người trong vụ *Nhân văn* còn sống, những tên tuổi làm nên *Nhân văn* ngoại trừ Phan Khôi đã mất trước đó nhiều năm, nhưng Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung, Nguyễn Hữu Đang... mặc dù sống như những con ma trôi ngay giữa ban ngày, nhưng vẫn còn hiện diện giữa phố phường Hà Nội. Thế rồi mãi 19 năm sau nữa, năm 2007 mới có giải thưởng của nhà nước dành cho những đóng góp văn học của Hoàng Cầm và Lê Đạt.

Phải chăng nhà nước muốn làm hơn thế nữa, muốn tặng cho nhiều người xứng đáng hơn trong vai trò chủ chốt của nhóm *Nhân văn*, nhưng đã vấp phải những cái lưng thật thẳng, những tảng đá hết sức kiên trì như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Phùng Quán... nên vì đó mà mọi việc còn phải chờ cho tới khi những tảng đá kiên trì này đã lăn hết dốc đời. Phải chăng những cái lưng thật thẳng đó đòi hỏi mọi việc phải được minh bạch, như những câu thơ của Phùng Quán, trong bài thơ "Lời mẹ dặn":

"... Yêu ai cứ bảo rằng yêu
 Ghét ai cứ bảo là ghét...
 Tôi muốn làm nhà văn chân thật
 Chân thật trọn đời

*Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao khắc văn trên đá".*

2.

Là một học sinh khá xuất sắc của ban Toán, cái duyên văn tự đến với tôi vào mùa hè năm 1959. Năm đó tôi học đệ tam không phải thi cử, mà lại con nhà nghèo không có phương tiện để đi chơi đây đó. Thú vui duy nhất của tôi trong mùa hè này là coi cạp đá banh, và lên nhà anh cả tôi đọc sách. Lần đầu tiên đến với chữ nghĩa, tôi không hiểu may hay rủi có hai cuốn sách đeo theo tôi suốt đời là cuốn *Giờ thứ 25* của nhà văn Rumania Constant Virgin Gheorghiu, và cuốn [Trăm hoa đua nở trên đất Bắc](#) của học giả Hoàng Văn Chí. Dù bất cứ thời gian nào, bất cứ ở đâu nếu tôi có một cái kệ để sách, thì trên cái kệ có hai cuốn sách này, và tôi thường lấy ra đọc lại trong những lúc bị đời bầm dập.

Khi đọc hai cuốn sách này lần đầu, tôi là một học sinh mới 16 tuổi, chưa đủ trí khôn để cảm nhận đầy đủ giá trị văn học của cả hai tác phẩm, song trong lòng tôi là những cơn chấn động mạnh. Có lẽ cái duyên văn tự đến với tôi không phải là những tác phẩm thuần túy văn học, nên vì đó mà đời văn của tôi cũng trải qua, và trả giá khá nhiều cho những suy nghĩ mà tôi bắt được từ trong thơ của Phùng Quán, từ thái độ sống của Trần Dần. Trọn thời trai tráng của tôi, những bài thơ đầu đời được làm rải rác đó đây trên chặng đường quân ngũ, tôi noi dấu theo vết bánh xe mà Trần Dần, Phùng Quán đã từng đi qua.

Với tôi Trần Dần, Phùng Quán là hai cây bút tiêu biểu mà tôi nghĩ: trong một chế độ như miền Bắc, nếu không sản xuất được những nhà văn như nhóm *Nhân văn*, thì số phận của dân chúng ở ngoài đó còn nhiều phần cay đắng hơn. Thịnh thoảng trong những lúc nhàn rỗi việc quân, nghĩ về văn chương và chữ nghĩa, tôi nghiệm ra một điều: mặc dù là một sĩ quan của miền Nam, đang tập tễnh cầm bút, tôi gần gũi với các tác giả trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* hơn là phần đông các tác giả của miền Nam. Thật ra tôi cũng chẳng có nhiều tác phẩm của họ để đọc, chỉ thấy rằng những người của *Nhân văn* dường như đã đứng ở thế bồi thủy, tựa lưng vào bờ sông để hành sử tư cách nhà văn của mình, mà trước mặt là cả một đạo quân của guồng máy cai trị đang ầm ầm xốc tới. Cũng trong lúc đó thì ở miền Nam, có thật nhiều người cầm bút rất nổi tiếng, khi cầm bút chỉ mong làm vui lòng các độc giả, viết những cuốn sách bán chạy vì đáp ứng đúng thị hiếu của người đọc, hơn là nghĩ đến một tác phẩm có thể sống lâu được với thời gian.

Thế rồi đời sống cứ trôi đi, chiến tranh cứ lớn mạnh. Cho tới một đêm cuối tháng Tư năm 75, tôi leo lên con tàu HQ8 của Hải quân Quân lực Việt Nam Cộng hòa, hành lý vồn vẹn có một bộ quần áo trên người, một bộ trong túi xách tay cùng một cuốn sách duy nhất là cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, và trong túi vồn vẹn có 20 đô la, do mẹ tôi đã vét hết tiền nhà đổi được cho tôi dẫn túi mang đi. Cho dù phải sống xa quê hương, tôi vẫn tin rằng một chế độ có bạo tàn tới đâu chẳng nữa, nhưng nếu còn sản xuất được những người cầm bút như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán... thì tôi vẫn có quyền hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ quay về. Thành thử ngoài hành trang gọn nhẹ tôi đã viết ở trên, món hành trang nặng nhất mà tôi mang đi, chính là lòng cảm phục những người đã dựng nên tờ *Nhân văn*.

Năm 1995 Phùng Quán mất, trong tay tôi vồn vẹn chỉ có một cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, một cuốn [Trăng hoàng cung](#) của Phùng Quán, nhưng được in ở hải ngoại (mà tôi nghĩ đây là một tác phẩm không lấy gì làm hay lắm), một bài viết của Phùng Quán về Đoàn Phú Tứ trong số *Xuân Văn Học* 1995, và một vài bài báo liên quan tới Phùng Quán. Chỉ với một ít tư liệu nhỏ

noi đó, tôi đã mất mười giờ liền để hoàn tất bài viết "[Một vì sao Nhân văn vừa tắt](#)". Sau khi bài viết được đăng tải trên tờ *Hợp lưu*, tôi nhận được thư của bà Vũ Bội Trâm, cảm ơn về những tình cảm đặc biệt mà tôi đã dành cho chồng bà.

Sau khi Phùng Quán mất, chẳng bao lâu sau là Văn Cao, kế đó là Trần Dần, và chỉ một thời gian ngắn sau khi Trần Dần nằm xuống, nhà xuất bản *Văn nghệ* ở Cali cho phát hành cuốn nhật ký *Ghi* của ông. Nói cho đúng cuốn sách có thể chỉ gồm ghi chú ngắn, về "Người và Việc" đã xảy ra giữa những người cầm trịch chính trị và văn nghệ ở ngoài Bắc, với những Người trong nhóm *Nhân văn*. Những trang nhật ký của Trần Dần đã được gia đình chuyển ra ngoại quốc, và được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập.

Vốn trong lòng lúc nào cũng tâm phục với những người của *Nhân văn*, cuốn *Ghi* đến với tôi như là một liều thuốc quá mạnh, với đầy đủ những vị cay, đắng, chua, chát, mặn. Vị nào cũng quá đơ, đến độ tôi vốn là người đọc sách nhanh, mà không thể nào đọc nổi cỡ hai chục trang một lần. Cứ đọc độ mười trang, tôi lại phải ngừng lại, ngẫm nghĩ, mừng tượng ra những sự việc và những cảnh đời, những con người mà Trần Dần đã ghi lại. Cảm giác của tôi khi đọc được nửa cuốn *Ghi*, hết như một thanh niên mới lớn bị tình phụ. Ngoại trừ Hữu Loan đã bỏ về quê đi thồ xe, Nguyễn Hữu Đang bị bỏ tù, những người còn lại chỉ bị kỷ luật. Có nghĩa là chỉ bị kiểm thảo, đuổi ra khỏi hội nhà văn, rút biên chế, cưỡng bách lao động, học tập, chỉ định nơi cư trú... Chẳng lẽ những tính danh mà có một thời tôi đã coi như là chỉ dấu cho đời văn của mình, những Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Cung... lại có lúc cư xử với nhau tệ hại như thế sao?

Để nuốt cho được chén thuốc quá đắng này, tôi viết một bài ngắn đăng tải trên tờ *Việt Tide*, và cho rằng đó chỉ là những ghi chú nhỏ, như những nguyên liệu thô, mà chỉ có chính người ghi lại là Trần Dần mới có thể biết rõ cách sử dụng các nguyên liệu thô này như thế nào, để từ một đồng ghi chú bầy nhầy đó trở thành một tập tài liệu, hay một tác phẩm.

Trước khi Phùng Quán mất chừng hai năm, một thân hữu của tôi về thăm quê hương, khi trở ra anh mời một số bằng hữu đến ăn một bữa cơm thân mật tại nhà, chỉ cốt khoe anh có giao tình với Văn Cao, là em kết nghĩa của Hoàng Cầm. Anh lục lọi mang ra một cuốn băng video, trong đó có cảnh Hoàng Cầm "hét thơ", anh mang ra những bản photo copy các bài thơ của Hoàng Cầm và của Văn Cao, với những lời đề tặng cực kỳ thân ái. Những thước phim cho tôi thấy có một cái gì đó đầy kịch tính, bởi vì những lời đề tặng cực kỳ thân ái đó được dùng cho bất kỳ ai đến thăm, như một sản phẩm được trao đổi giữa người viết và người đọc, mà chế độ cai trị không cho phép những người viết này được in ấn, xuất bản nên không có sách được bày bán trong các tiệm sách.

Sau khi Phùng Quán mất độ vài năm, tôi qua Âu châu lần đầu. Thăm Thế Giang ở Đức, chia với Thế Giang một số câu chuyện liên quan tới Trần Dần, ghé Pháp thăm vợ chồng Trần Vũ, để được nghe người ta bàn ra, tán vào về cách ứng xử của nhà thơ Lê Đạt, một nhân vật trong nhóm *Nhân văn*, được nhà nước cho sang Pháp chơi, cư ngụ tại nhà chị Thụy Khuê, một thân hữu của tạp chí *Văn học*. Thành thử trước khi chính thức uống chén thuốc *Ghi* quá đắng của Trần Dần, tôi đã được ném khai vị một số câu chuyện của vị của một nhân vật *Nhân văn* mà tôi đã hằng tâm phục thời trai trẻ.

Chỉ biết rằng theo những câu chuyện mà tôi nghe được, trong thời gian Lê Đạt ở Paris, lúc nào ông cũng ăn mặc như một tu sĩ tại gia, suốt ngày nằm ở trong phòng riêng. Mỗi khi có khách tới viếng, gia chủ phải vào thỉnh ra phòng khách. Đó là chưa kể gia chủ mỗi buổi sáng trước khi đi làm, đã té nhị để lại một số tiền trên bàn ăn, để đề phòng khách có đi đâu chơi thì có sẵn tiền xe. Suốt một tháng trời ở Paris, hình như Lê Đạt ít khi ra ngoài, và mỗi khi ra ngoài thì đã có người

đưa kẻ đón, thế nhưng tiền xe thì mỗi ngày vẫn cứ nhận. Chắc có lẽ nhà thơ cho rằng với những năm tháng bị đầy đọa vì vụ *Nhân văn*, người hải ngoại có bốn phận chiều đãi, đền bù và ông có quyền thụ nhận những gì người ta dâng cúng. Ở nước Mỹ cũng có nhiều người vẫn đinh ninh rằng những năm tháng bị cầm tù trong các trại tù cải tạo, là một thứ quyền bất khả tư nghị, và những người đi trước phải có nghĩa vụ nào đó, trách nhiệm nào đó để đền đáp cho những năm tháng bị đọa đầy này.

Khi viết những dòng chữ này, một lần nữa tôi đọc lại cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, đọc thêm cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán mà tôi mới mua trong chuyến về thăm nhà mới đây, tất nhiên tôi cũng đọc lại cuốn *Ghi* của Trần Dần, nhưng cuốn này tôi chỉ đọc nhẩy cóc mà thôi. Tôi vẫn giữ đầy đủ lòng kính trọng những người đã làm nên *Nhân văn*, nhưng chen vào đó là lòng thương cảm vô bờ bến. Lần đầu đọc cuốn *Ghi* tôi bị "sốc", nhưng nhiều năm đã qua đi, cái chết của các ông Nguyễn Hữu Đang, của Đoàn Phú Tứ, của Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung... và đời sống của những nhân vật này trong những năm bị sao chổi quét trên đầu, đã khiến cho tôi thấy chén thuốc *Ghi* coi vậy mà rồi tôi cũng nuốt được.

3.

Bản tin được phổ biến trên nhiều báo trong nước cũng như hải ngoại cho tôi biết: bốn tác giả Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Quán và Trần Dần được nhận Giải thưởng Nhà nước. Trong số bốn người được nhận giải này có hai người đã nằm xuống là Phùng Quán và Trần Dần, thành thử hai người này không có cơ hội để trả lời cho tờ báo điện tử *VietNamNet*. Nhưng nếu Trần Dần và Phùng Quán còn hiện diện trên đời, tôi tin cả hai sẽ làm nhà nước không mấy hài lòng. Hai người còn sống là Hoàng Cầm và Lê Đạt thì mau mắn trả lời sẽ nhận giải thưởng trị giá 60 triệu đồng Việt Nam này.

Trong bản tin của tờ *Việt Tide*, tôi nhìn thấy ảnh Lê Đạt và Hoàng Cầm tươi cười hả hê. Nếu không được coi cuốn video Hoàng Cầm "hết thơ" mà một thân hữu của tôi, một bác sĩ và là em kết nghĩa của Hoàng Cầm đem qua Mỹ cho coi vào đầu thập niên 90, nếu không được nghe những chuyện kể về một nhà thơ *Nhân văn* qua thăm bên Pháp, chắc là trong hai lần ghé Hà Nội vào năm 2005 và 2006 để đi một vòng Bắc Việt, tôi đã có dịp gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt. Ít nhất trong hai lần về Hà Nội này, trong hai lần ghé thăm để thắp hương trên bàn thờ Phùng Quán, tôi đã được gợi ý gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt, nhưng không hiểu sao tôi ngần ngừ rồi quả quyết quay về.

Có lẽ dư âm của cuốn *Ghi*, của những thước phim Hoàng Cầm "hết thơ", và cách hành xử của Lê Đạt ở Paris là những ấn tượng quá mạnh, khiến tôi nghĩ mình nên đứng lại ở một khoảng cách đủ xa, để chiêm ngưỡng các nhân vật này, như tôi đã từng chiêm ngưỡng họ trong thời gian tôi còn ở quân đội. Thái độ mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng nhà nước của Hoàng Cầm và Lê Đạt, khiến cho tôi nghĩ nên ghi lại những những gì tôi đã đọc về cái "sống" và cái "chết" của những nhân vật đã tạo nên biến cố *Nhân văn*, trước khi có một vài suy nghĩ liên quan tới việc "nhận" hay "không nhận" một giải thưởng được nhà nước trao quá muộn màng sau hơn nửa thế kỷ.

Vì không phải là một bài khảo cứu, tôi chỉ ghi tóm tắt về cuộc đời và cái chết của một vài nhân vật tiêu biểu cho nhóm *Nhân văn* gồm: Phan Khôi, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Nguyễn Hữu Đang và một nhân vật còn sống là nhà thơ Hữu Loan. Ngoài ra trong bài viết này, tôi chỉ nêu lên một vài chi tiết nhỏ liên quan tới các tác phẩm của những nhân vật này, bởi vì toàn bộ các sáng tác của nhóm *Nhân văn* đã được đăng tải và lưu trữ ở rất nhiều nơi.

Người nằm xuống sớm nhất của nhóm *Nhân văn* là cụ Phan Khôi. Ông cũng là đại diện duy nhất của phe cựu học, nguyên là một cậu Tú nho học, sinh năm 1887, và là một nhân vật nổi bật trong buổi giao thời giữa hai nền văn chương Hán Nôm và văn chương Quốc ngữ. Năm 1907 cụ Phan ra Hà Nội, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục với cụ Lương Văn Can. Trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản năm 1959 ở miền Nam, và mới đây trong tác phẩm *Nhớ cha tôi* của bà Phan Thị Mỹ Khanh xuất bản ở Đà Nẵng năm 2001, người đọc biết được một điều cụ Phan là một nhà nho yêu nước, nhưng cụ chẳng những không thích mà còn ghét cộng sản, mặc dù con trai cụ là Phan Thao, là một cán bộ cao cấp của cộng sản trong Ủy ban Trung bộ. Theo Hoàng Văn Chí, cụ lớn tiếng đả kích đường lối sắt máu của cộng sản thi hành ở Quảng Nam quê cụ, khi Việt Minh cướp chính quyền ở đây vào năm 1945. Để dàn xếp cho cụ, đích thân Hồ Chí Minh đã viết thư mời cụ ra Hà Nội hợp tác, nhưng kỳ thực là giao cụ cho Phan Bội là em thúc bá của cụ, và là Trung ương Ủy viên Thứ trưởng Bộ Nội vụ phụ trách quản thúc.

Trong một bài viết được đăng tải trong cuốn *Nhớ cha tôi*, Thiều Sơn, một nhân vật sau cụ Phan chừng mười tuổi cho biết: *"Ông (Phan Khôi) có một người con là Phan Thao. Con là một cán bộ ở cấp bậc cao. Cha thì ghét cộng sản. Chồng cộng nhưng cũng khăng khái, không thân phục thực dân, không chịu mang tiếng theo giặc. Hai cha con cãi nhau kịch liệt, rồi con không thuyết phục được cha. Nó nói: "Chống cộng là quyền của cha, nhưng đây là toàn dân kháng chiến. Không lý cha có thể đặt mình dưới sự kiểm soát của giặc".*

Theo học giả Hoàng Văn Chí, cụ Phan Khôi có mặt trong vùng kháng chiến vì hoàn cảnh ép buộc, do đó người ta không lấy làm lạ ngay trong thời kháng chiến cụ đã có những bài thơ ngắn bày tỏ ý kiến của mình, dùng tài văn của mình để viết một câu chuyện trong đó cụ gọi một loại cây mà người Bắc gọi là "cây cứt lợn" còn trong Nam gọi là "cây chó đẻ" là "cỏ cộng sản". Để rời từ "cỏ cộng sản" cụ viết là cụ đã gặp một ông già người Thổ, gọi cái cây này là "cỏ cụ Hồ". Ông già người Thổ đó cho biết: Từ ngày cụ Hồ về lãnh đạo cách mạng, thấy cỏ này mọc rất nhiều, nên người dân địa phương gọi là "cỏ cụ Hồ", vì thứ cỏ này xuất hiện cùng một lúc với cụ Hồ thì gọi là "cỏ cụ Hồ".

Cụ Phan là một cây bút lý luận trụ cột của *Nhân văn-Giai phẩm*, mà trong đó bài viết đáng kể nhất là "Phê bình lãnh đạo văn nghệ", truyện ngắn "Ông Năm Chuột", "Ông bình vôi", cùng một số thơ. Năm 70 tuổi cụ làm một bài thơ tự trào, trong đó có hai câu:

*...Lên bảy mươi rồi mẹ nó ơi
Thọ ta, ta chúc lọ phiền ai...*

Bài thơ này tuy không xuất bản, nhưng đã được Nguyễn Công Hoan làm một bài thơ họa lại như sau:

*Nhấn bảo Phan Khôi khôn kiếp ơi
Thọ mi, mi chúc chớ hồng ai
Văn chương! Đủ mẹ thẳng cha bạc
Tiết tháo! Tiên sư cái mẽ ngoài
Lô-dịch, trước cam làm kiếp chó
Nhân văn, nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi, cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời, chẳng thấy gai.*

Chỉ cần đọc bài thơ này, đủ hiểu đời sống của cụ Phan Khôi như thế nào, sau khi chế độ ra tay đàn áp nhóm *Nhân văn*. Cụ vẫn còn may mắn hơn nhiều người trong nhóm, vì chế độ nể mặt

Phan Bôi và Phan Thao là hai cán bộ cao cấp, bản án dành cho cụ Phan Khôi tương đối nhẹ. Cụ không phải chịu đựng những trừng phạt thể xác như Trần Dần, Phùng Quán, Phùng Cung... mà chỉ bị quản thúc tại gia. Cụ mất năm 1959, nghĩa là chỉ ba năm sau khi vụ *Nhân văn-Giai phẩm* ra đời. Những người của Hà Nội thời đó cho biết: trong đám tang của cụ chỉ có lều tều vài người thân trong nhà, đẩy một chiếc xe như xe bò chở quan tài cụ ra nghĩa địa. Không có một vòng hoa, không có một lời ai điếu. Đó là chưa nói tới có một hai người con, vì e ngại cho tiền đồ của mình mà không dám đưa tang bố.

Năm 1995 Phùng Quán mất vì căn bệnh ung thư. Trong *Nhân văn* ông là người lính xung kích trẻ tuổi nhất, nhưng lại là người nhanh chân nhất biến khỏi cuộc đời vào năm 62 tuổi. Vào thời điểm này nước Việt đã mở cửa về kinh tế, và cởi trói cho văn nghệ được vài năm, rồi lại trói lại. Khi mở cửa và cởi trói thì có những lời tuyên bố được rêu rao trên toàn bộ các hệ thống báo chí, truyền thanh và truyền hình. Nhưng khi trói lại thì chỉ là những văn thư nội bộ, các biện pháp kỷ luật hành chính, hay âm thầm tịch thu sách, báo. Tuy nhiên lời tuyên bố cởi trói cho văn nghệ của ông Nguyễn Văn Linh đã ảnh hưởng phần nào tới quyết định phục hồi hội tịch Hội Nhà văn cho các nhân vật trong nhóm *Nhân văn-Giai phẩm* vào năm 1988. Tuy được phục hồi hội tịch, chỉ có nghĩa là từ nay Phùng Quán được viết bằng bút hiệu của mình, không phải viết văn chui như trước. Ngay sau khi được thả lỏng, Phùng Quán như một con chim muốn bay vút lên không trung, ông thường xuyên đi đó đây. Khi thì về Thái Bình thăm Nguyễn Hữu Đang, lúc thì về thăm Hữu Loan ở Thanh Hoá, rồi về quê nội ở Huế, rồi vào Đà Lạt chơi với nhóm Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu và những chuyến đi này có khi kéo dài cả hai ba tháng trời. Thời gian này ông hít lấy cái không khí tự do cho no buồng phổi, tạm quên việc xuất bản sách cho chính mình, ngoại trừ một số nhà xuất bản tự tìm tới với Phùng Quán để in những tác phẩm của ông, còn chính ông thì để tâm thiết tha vào việc khác. Nên vì vậy mà mọi chi tiêu trong đời sống hằng ngày của gia đình Phùng Quán, vẫn hoàn toàn nằm trong số lương giáo viên cấp 3 ít ỏi của bà vợ.

Khi Phùng Quán mất, mặc dù giới văn nghệ đã bị trói lại, song ảnh hưởng của việc cởi trói còn mạnh, nên đám tang ông được hàng ngàn người yêu thơ ông, cũng như các bạn văn, bạn chiến đấu, bạn câu cá trộm đã đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng, không đến nỗi hắt hiu như đám ma cụ Phan Khôi hơn hai chục năm trước, khi việc đàn áp *Nhân văn* còn đang bùng bùng sát khí. Như vậy trong suốt 32 năm từ 1956 tới 1988, bị ra khỏi biên chế nhà nước, thoạt đầu là lao động cải tạo tại những công, nông trường rải rác trên lãnh thổ miền Bắc, Phùng Quán còn được lãnh một số tiền phụ cấp hằng tháng không bao giờ đủ dùng cho bản thân mình. Vài năm sau, Phùng Quán là người hoàn toàn không có một công ăn việc làm nào. Cuộc đời Phùng Quán từ sau cải tạo lao động cho đến khi được phục hồi hội tịch hội nhà văn, đã được ông tự tả bằng sáu chữ: "*Rượu chiu - cá trộm - văn chui*", có nghĩa là ông thường xuyên uống rượu mua chiu của những người quen, ông là tay câu cá trộm chuyên nghiệp ở các hồ nuôi cá quốc doanh như ở Hồ Tây, Hồ Bảy Mẫu, Hồ Hạ-lê. Về lao động trí óc, ông viết văn chui dưới rất nhiều bút hiệu ma. Thậm chí có những người chưa bao giờ cầm bút viết một câu văn, nhưng nhờ cho mượn tên mà giờ đây tự nhiên có tác phẩm. Rồi đời sống trôi đi, vài người trong số này đã quên bằng việc cho Phùng Quán mượn tên, và tưởng chừng rằng chính mình đã viết nên một cuốn sách, rồi ra vào khệnh khạng in hết một nhà văn thực thụ.

Ông thú nhận đã câu trộm tới bốn tấn cá, để nuôi mình, bán để phụ tiền mua gạo, cải thiện bữa ăn cho vợ con, và phụ thêm thức ăn với một bà mẹ nuôi. Tưởng cũng nên nhắc lại ông lập gia đình với bà Vũ Bội Trâm, một giáo viên cấp ba của trường trung học Chu Văn An Hà Nội, nhưng vì hoàn cảnh mà bà vợ vẫn ở với gia đình, trong khi đó ông ăn ở tại nhà bà mẹ nuôi. Dù đã có với nhau hai mặt con, ông vẫn cứ phải ăn, ở với bà mẹ nuôi hàng chục năm trời, và chỉ được sống chung dưới một mái nhà với vợ con một thời gian không quá mười năm trước khi qua đời.

Phùng Quán cũng thú nhận về "văn chui", ông đã viết lời cho mấy chục cuốn truyện bằng tranh cho nhà xuất bản Kim Đồng, dưới những bút hiệu ma do nhà xuất bản tự ý đề tên. Có lần ông đã mượn đại cả tên Thanh Tịnh để dưới các quyển truyện bằng tranh này, khi truyện in xong, ông mang đến biếu Thanh Tịnh, và được nghe Thanh Tịnh nói một câu chí tình: "Anh đã chẳng có gì để giúp cho em, thì cho em mượn một cái tên".

Sau Phùng Quán một thời gian không lâu, đến lượt Văn Cao trở về với lòng đất. Nếu như Phùng Quán đến với *Nhân văn* như một tay xung kích trẻ, cả trong văn giới cũng như đời thường, thì Văn Cao là một tên tuổi chói lọi trong vòm trời văn nghệ. Ông là tác giả bài "Tiến quân ca" tức là quốc ca của miền Bắc. Đó là chưa kể những bản nhạc lừng danh khác như "Trường ca sông Lô", "Tình ca trung du", "Không quân Việt Nam", "Hải quân Việt Nam" và một số ca khúc hàng đầu trong thời kỳ phôi thai của âm nhạc Việt Nam như "Thiên thai", "Suối mơ", "Buồn tàn thu", "Khối tình Trương Chi", mà những bản nhạc sau của ông không được trình diễn ở miền Bắc, vì bị quy là sản phẩm của tiểu tư sản, lãng mạn, uỷ mị không phù hợp với không khí của thời chiến và của đường lối sáng tác xã hội chủ nghĩa.

Văn Cao đã từng ở trong Ban Ám sát Thành, đã từng cầm súng giết người, nghĩa là không phải là một người làm văn nghệ bình thường mà là người cách mạng đầy sắt máu nếu cần. Trước khi tham gia *Nhân văn-Giai phẩm*, Văn Cao đã từng được cho đi tham quan Mạc Tư Khoa, và từ đó người ta nghe được những ý tưởng thất vọng của ông về thiên đường xã hội chủ nghĩa. Không một ai phủ nhận được vị trí chói lọi của Văn Cao trong âm nhạc, nên khi ông hoà mình vào nhóm *Nhân văn*, ảnh hưởng của ông với quần chúng thường ngoạn rộng lớn hơn nhiều. Trong mấy số báo ngắn ngủi của *Nhân văn*, ông đã đóng góp chỉ hai bài thơ "Anh có nghe không" và "Những ngày báo hiệu mùa xuân". Khác hẳn với lời ca trong các bản nhạc khi thì hào hùng, đầy tình tự dân tộc, tràn trề sức sống vươn cao trong các bản nhạc được cho phép hát. Hay là những hình ảnh lãng mạn, trữ tình của những bản nhạc không ai cấm, nhưng không một ai muốn trình diễn. Giọng thơ của Văn Cao giờ đây u uất gói gắm những bão táp ẩn trong lòng ông, và trong lòng người.

Vì ảnh hưởng của Văn Cao quá lớn trong quần chúng, nên việc trừng phạt ông tương đối nhẹ hơn. Ông bị đình chỉ công tác trong ngành nhạc, bị đưa đi thực tế lao động một thời gian như là một lời cảnh cáo, rồi sau đó được tha về Hà Nội. Từ đó cho tới năm 1975 ông không hề viết một bản nhạc nào, ông nhận trình bày bì bìa cho tờ *Văn nghệ*, như là một công việc để kiếm cơm. Năm 1976, sau đúng hai chục năm im lặng, ông viết một bản nhạc đầu tiên, được đăng trên một tờ báo ở trong nước, nhưng ngay lập tức tờ báo bị tịch thu, và không một ai được nghe bản nhạc này cho tới năm 1995, tức là gần hai chục năm sau, không khí chính trị đã bớt ngộp, mới được trình diễn trước công chúng. Đó là bản nhạc "Mùa xuân đầu tiên".

Sau hơn hai chục năm không soạn nhạc, bài hát này có thể không hay bằng những sáng tác trước [kia](#) của Văn Cao, nhưng đó là một bài ca thức tỉnh lòng người. Khi mà cả nước vào trong thời điểm đầu sau 75, toàn bộ những người sáng tác văn, thơ, nhạc, kịch của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoác miệng ra kêu gào chiến thắng, ca tụng chiến thắng. Không thiếu gì những truyện ngắn, truyện dài, thơ được viết bởi trí tưởng tượng nghèo nàn, lại thiếu học vấn với những chiến công thật và giả, như là những truyện khoa học giả tưởng, mà nếu dùng phân tâm học để phân tích các truyện ngắn này, người ta còn thấy đó là sản phẩm của những đầu óc bệnh hoạn. Chỉ riêng mình Văn Cao viết về hoà bình bằng những lời ca man mác u hoài và đầy nước mắt: "... Từ đây người biết thương người, từ đây người biết yêu người... Giọt nước mắt trên vai anh, giọt nước mắt trên vai em - Mùa xuân êm ấm ấy chưa có về đâu, gà gáy trưa bên ven sông... Từ đây người biết quê hương...".

Lời ca của Văn Cao trong bài hát này vào những năm 77 ấy quả là lạc điệu, và người ta cảm phổ biến. Lời ca như những cái gai nhọn đâm vào mắt những người ngồi trên chót vót của

quyền uy, lời ca như cảnh tỉnh những người đang trong cơn lên đồng vì say men chiến thắng, nhưng nó chính là tiếng lòng của toàn dân. Từ năm 77 cho đến khi ông mất, Văn Cao không hề viết thêm một nốt nhạc nào, một dòng thơ nào. Ông uống rượu nhiều, nên hình ảnh ông mà tôi thấy trên một cuốn video dành riêng cho nhạc của ông, bên cạnh những ca sĩ măng tươi mơn mớn và là những giọng ca hàng đầu của thời điểm đó như Ánh Tuyết, Hồng Nhung, Văn Cao là một ông già rúm ró đến thảm hại. Mặc dù suốt đời tôi chưa bao giờ được nhìn thấy Văn Cao bằng xương bằng thịt, nhưng tự đáy thâm tâm tôi cảm thấy gần gũi với ông hơn nhạc sĩ Phạm Duy, người chỉ trú ngụ cách tôi một hai bloc đường, và một năm đôi lần tôi gặp mặt trong những dịp sinh hoạt của tờ báo *Người Việt*. Tôi phải ghi chú ở đây một điều: Nếu so sánh những gì Phạm Duy và Văn Cao để lại cho đời, thì gia tài của Phạm Duy đồ sộ hơn, nhưng thái độ khệnh khạng kẻ cả của Phạm Duy đã đẩy tôi lùi xa ông ra. Về tài hoa thì chưa chắc ai hơn ai, nhưng Phạm Duy thì may mắn đủ điều so với Văn Cao.

Đám tang của Văn Cao được thu hình để cho vào cuốn video thứ hai của ông, mà ở đó tôi thấy những bài điệu văn bày tỏ lòng xót thương của loài cá sấu. Nào có hề chi, khi ông còn sống, chính những giọt nước mắt ấy đã từng đầy đọa ông, khiến cho ông sống không ra hình thái một con người, thế nhưng khi ông mẫn xuống cũng lại chính những tên giả hình đó đến khóc mướn thương vay. Nhưng quan trọng hơn cả là bên cạnh và đằng sau xe tang, là một đoàn người dài lê thê, dễ chừng có tới hàng vạn người, chứng tỏ rằng khi nằm xuống ông đã để lại cho đời lòng thương tiếc khôn nguôi. Nào có sá gì trăm vòng hoa giả trá, cùng ngàn lời ai điệu đái bôi.

Sau Văn Cao đến lượt Trần Dần nằm xuống. Tôi nhớ lại lần đầu khi đọc *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, thái độ sống không khuất phục của Trần Dần khiến cho ông là người tôi cảm phục nhất. Ông sinh năm 1924, được kết nạp vào Đảng từ năm 1951, nhưng cũng sớm đánh mất niềm tin tưởng của ông vào Đảng cũng như của Đảng đối với ông, khi ông được điều về làm công tác viết báo cho Cục Quân huấn thuộc Trung ương. Không chịu nổi bầu không khí lúc nào cũng ngột ngạt, ông xin đổi ra mặt trận, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Chứng kiến cảnh quân kháng chiến ào ạt tấn công vào thành lũy kiên cố của quân Pháp, cũng như cái chết thê thảm của họa sĩ Tô Ngọc Vân, ông viết tác phẩm *Người người lớp lớp*, và cũng nhờ tác phẩm này ông được Đảng tín nhiệm trở lại, cho đi tham quan Trung Quốc. Nhưng khi từ Trung Quốc trở về, ông đã cùng một số nhà văn khác gửi lên Trung ương một kiến nghị, yêu cầu hạn chế sự can dự của cán bộ chính trị vào văn nghệ.

Cũng đúng vào thời gian này Trần Dần tự tiện lấy vợ, bất chấp sự can thiệp của Đảng. Mặc dù là đảng viên nhưng bản chất nghệ sĩ đã khiến cho ông không chịu nổi lý luận ái quan Mác-xít, nên thẳng tay từ chối nhiều lần Đảng xây dựng cho ông với các nữ đồng chí khác. Sau cùng ông đã xin ra khỏi Đảng để lấy cho kỳ được người thiếu nữ mà ông yêu quý. Việc đại đột nhất của ông là viết bài phê bình và đả kích tập thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, nhân vật cầm trịch và đứng ở hàng chót vót của giới văn nghệ miền Bắc. Thế là ông đã đụng đến cái vẫy ngược của thú dữ, nên bị bắt giam ở một nhà giam trên Việt Bắc, trong khi bà vợ trẻ đang bụng mang dạ chửa, mà toàn bộ gia đình bên vợ đã di cư vào Nam. Có thể nói Trần Dần mới chính là linh hồn của nhóm *Nhân văn*, ông đóng góp bài cho tất cả các số báo *Nhân văn*, với khá nhiều bút hiệu mà trong đó hai bài thơ quan trọng nhất là "Nhất định thắng" và "Hãy đi mãi", ký bằng tên thật của ông, khiến cho người đọc cảm nhận như đây không hẳn là thơ, mà là lời tuyên chiến của ông đối với bọn giả hình đang chễm chệ trên đầu quần chúng.

Vốn là kiện tướng của cả nhóm, trong cuốn *Ghi* của ông, người đọc thấy đủ những đắng cay nghiệt ngã ập đến với ông trong thời gian bị kỷ luật. Từ hành xác, cho tới uy hiếp về tinh thần, ly gián ông với các bạn trong nhóm, khiến người nọ ngờ vực người kia. Đã có lần ông phản chí tự tử, nhưng sau khi được cứu sống ông đã cho biết ông phải sống để làm thơ ca tụng con người.

Và quả là trong cuốn *Ghi*, người đọc đã nhận biết được ông đã sống như thế nào. Trần Dần không phải là loại người thúc thủ chịu đòn, ông nghiêng rằng chịu đựng những trận đòn thù, nhưng thỉnh thoảng cũng có những đòn phản công ngoạn mục. Ông không hề mất tinh thần vì bị vây đánh từ tứ phương tám hướng. Khi người ta muốn ông phải cúi gầm xuống để sống, ông ngược mặt lên chịu đựng, nhìn đời và sống như thể một con người.

Ông khác với Phùng Quán một điều: với Phùng Quán thì Đảng có thể tốt, chỉ có những người đảng viên xấu, làm hoen ố xã hội chủ nghĩa, trong khi đó Trần Dần nhìn Đảng Cộng sản nghiêm khắc hơn nhiều. Nếu nỗi đau thể xác của cả hai tương đương, thì về mặt tinh thần Phùng Quán bị đau hơn một tầng, bởi ông còn một lòng tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội và con người cộng sản. Nỗi đau của Phùng Quán là sự oan ức mà ông phải gánh chịu, chỉ vì muốn làm tốt cho Đảng, trong khi đó thì với Trần Dần, đã yên hẳn một bề. Chính vì vậy mà đám tang Trần Dần tuy có đông người tham dự, nhưng có thể nói rất nhiều người đi sau xe tang của ông là người của chế độ. Vừa để làm cảnh đẹp cho màn chót của một vở kịch đời, vừa để phản ứng khi hữu sự. Vài năm sau khi ông nằm xuống, những ghi chú của ông được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập lại và cuốn *Ghi* ra đời. Đây chính là một đòn phản công cuối cùng của ông, mà ở đó người đọc có thể thấy được toàn bộ một vở kịch, mà trước đó người ta chỉ nhìn thấy những góc độ rất nhỏ, qua chủ quan của mỗi cá nhân. Tất nhiên *Ghi* cũng có cái nhìn chủ quan riêng của Trần Dần, song ông ghi lại toàn bộ mọi sự kiện, trong khi các nhân vật khác trong vụ hoặc là né tránh, hoặc là sợ hãi quá mà không dám ngoái đầu nhìn lại. Từ những sự kiện lớn tương đương với nhiều mạng người, cho đến những điều nhỏ li ti như cái kim, sợi chỉ đều được ông ghi lại với ngày tháng đầy đủ, bằng một giọng văn ngắn, gọn, sắc và lạnh. Ông cung ứng cho những thế hệ sau một cái nhìn toàn diện về bối cảnh, diễn tiến, hậu quả và ảnh hưởng của phong trào *Nhân văn*. Ông vẽ cho thế hệ sau bức tranh toàn cảnh của xã hội chủ nghĩa, với đầy đủ cái tính ác của xã hội này. Ông phơi bày cho mọi người thấy cái tâm địa, cái bản chất của những con người trong chế độ, kể cả chính mình.

Mới đây nhất là cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang vào tháng 2.2007. Nào có gì đáng ghi lại cho cái chết của một ông lão chỉ thiếu 6 năm nữa là chẵn tròn trăm tuổi, nhất là khi còn sống ông không ở trong một chức vụ cao quý nào. Chẳng những thế ông còn tự ý bước ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo, nhập thân vào một nhóm nhỏ chưa quá một trung đội, để mơ đội đá vá trời. Đối với Nguyễn Hữu Đang, tôi chỉ muốn ghi lại ông đã sống như thế nào kể từ khi trận bão *Nhân văn* bắt đầu nổi lên trên các mặt hồ ở Hà Nội.

Đối với một giường máy tổ chức mà chức vụ "thủ kho" đôi khi to hơn "thủ trưởng", thì cái quá khứ Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, Bộ Thanh niên, hay Thị trưởng đầu tiên của thành phố Hà Nội vào những năm 1945 thì ăn thua gì, hưởng hồ những chức vụ có tiếng mà không có miếng như Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, Trưởng ban Tổ chức Ngày Độc lập thì lại càng không đáng kể. Đã thế lại còn bị bắt bỏ tù 17 năm trời, bị quản chế ba năm, và sau đó là hai chục năm trời đối xử bao thuốc lá lấy cóc nhái, làm thức ăn, chui rúc lọ mọ nơi cái trái của một chuồng lợn ở vùng quê Thái Bình, thì ngay cả khi còn sống cũng không ăn thua gì hưởng hồ lại chết.

Vì vậy khi ông Nguyễn Hữu Đang mất, vài tờ báo in trong nước đưa tin chiếu lệ, nhưng không một tờ báo điện tử nào như *VietNamNet* có được vài dòng. Nhiều người cho rằng các báo điện tử của nhà nước không đưa tin, cốt để giấu người Việt hải ngoại được ngày nào hay ngày ấy về cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang. Tôi không nghĩ như vậy. Người cộng sản làm gì cũng có nguyên tắc, có chỉ thị. Chẳng thế mà triết gia Trần Đức Thảo, một nhân vật khác của *Nhân văn* khi sống cũng chẳng hơn ông Nguyễn Hữu Đang bao lắm, nhưng vì là triết gia nổi tiếng ở Pháp trước khi về Việt Nam vào đầu thập niên 50, nên vào lúc cuối đời ông Trần Đức Thảo được nước Pháp mời qua làm một bản nghiên cứu triết học gì đó. Ông chết ở bên Tây, tro cốt

mang về Việt Nam cả hai tháng trời, để chờ quyết định là được để ở nghĩa trang Mai Dịch hay Văn Điển. Sống đã như ma xó, thì chết chôn ở đâu mà chẳng được.

Cũng cần ghi chú là trong thời gian chờ đợi gần hai tháng đó, hũ tro cốt của ông theo Phùng Quán cho biết, đã phải trả tiền thuê chỗ là năm ngàn đồng mỗi ngày. Trở lại với ông Nguyễn Hữu Đăng, trong cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán, tôi đọc được một bài ký ghi lại [chuyến đi thăm Nguyễn Hữu Đăng của Phùng Quán](#), vào thời gian đầu thập niên 90, khi đó Nguyễn Hữu Đăng đang ở Thái Bình, đã dời khỏi cái trái của chuồng lợn hợp tác xã, dọn về ở trong cái trái của nhà bếp tập thể của một ngôi trường tại đây. Phùng Quán được Nguyễn Hữu Đăng đãi cơm với hai món đặc sản chả cóc băm viên, món thứ hai là chả nhái băm viên có mì chính. Nguyễn Hữu Đăng cho biết mười mấy năm nay nhờ bồi dưỡng thường xuyên với hai món đặc sản này, mà lúc nào ông cũng khoẻ. Có khi còn khoẻ hơn Phùng Quán là người trẻ hơn ông hai chục tuổi chẵn.

Trong bài ký, Phùng Quán hỏi: “*Thế nhưng cóc nhái đâu ra mà anh bồi dưỡng thường xuyên như thế*”, rồi Nguyễn Hữu Đăng trả lời: “*Phải biết huy động lực lượng quần chúng, tức là các cháu thiếu nhi. Biết các cháu ở đây thích chơi vỏ bao thuốc lá, mỗi lần lên thị xã Nam Định chơi, tôi nhất nhạnh về, đổi chác cho các cháu lấy cóc nhái. Cũng có tiêu chuẩn hẳn hoi. Một vỏ bao ba số, đổi 3 con cóc hoặc 5 con nhái... Một tháng tôi chỉ cần ba, bốn chục cái vỏ bao thuốc lá là thừa chất đạm, mà lại là loại đạm cao cấp...”. Thật là đau lòng cho "hạch toán kinh tế" của một khối óc lớn.*

Để biết rõ về con người Nguyễn Hữu Đăng, tôi ghi lại thật vắn tắt đôi dòng tiểu sử của ông. Ông sinh năm 1913, theo học sư phạm từ năm 1932-1936. Năm 1937 tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương, 1938-1945 tham gia rồi làm Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, 1943 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong đại hội Tân Trào 1945, khi thành lập chính phủ lâm thời ông được đề cử Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, rồi Bộ Thanh niên. 1946-1954 Trưởng ban Tuyên truyền Tổng bộ Việt Minh. 1954-1958 Biên tập viên báo *Văn nghệ*. Cuối năm 1956 biên tập báo *Nhân văn*, cộng tác với các giai phẩm. Bị bắt giam năm 1958. Năm 1960 bị kết án 17 năm tù. Được trả tự do năm 1973. 1989 được phục hồi một phần hội tịch Hội Nhà văn. 1990 được hưởng lương hưu trí. Từ năm 1993 về sống tại Hà Nội.

Chẳng biết ông ăn lương hưu trí bậc mấy, chỉ biết rằng ông có một cuốn sổ tiết kiệm gửi tiền ở nhà băng, phòng xa những khi hữu dụng. Khi Phùng Cung muốn in một tập thơ, nhưng không có khả năng chi phí ấn loát, [Nguyễn Hữu Đăng đã đưa toàn bộ số tiền ông dành dụm](#) trong nhiều năm trời cho Phùng Cung đi in thơ.

4.

Đọc xong tiểu sử của Nguyễn Hữu Đăng, biết ông chưa bao giờ có vợ, rất nhiều lần tôi tự hỏi: Ông thương tiếc cõi đời chớ má này làm chi mà sống dai thế. Sống một cuộc đời không ra dạng con người, mà lại chỉ có một mình một bóng, không có bổn phận trách nhiệm với ai, thì sao không tìm một lối đi thanh thản cho mình, như một giấc ngủ say. Ông có gì để tha thiết, tiếc nuối cuộc sống này? Mà nào có phải cuộc sống, nào có phải trần gian? Nơi ông trú ngụ chính là địa ngục, với ngạ quỷ trá hình người.

Mà không phải chỉ có một mình Nguyễn Hữu Đăng sống dai, đa số những người dính líu tới *Nhân văn* đều khá thọ so với tuổi thọ trung bình của nước Việt. Ngoại trừ Phùng Quán mất sớm ở tuổi ngoài 60, theo thứ tự thời gian từ Phan Khôi, Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung... ai nấy đều mất khi bước qua ngưỡng cửa bảy chục. Nguyễn Hữu Đăng khi mất 94. Giờ đây còn lại ba người còn sống là Hoàng Cầm, Lê Đạt đều bước vào tuổi

80, và sau cùng Hữu Loan đã bước qua ngưỡng cửa chín chục. Tôi cứ băn khoăn mãi về sự sống dai của những người đã quá quen với đầy ải, khổ đau này. Phải có một lý do nào đó để họ tồn tại bằng mọi giá?

Hiện nay những tên tuổi lớn của *Nhân văn* còn lại ba người là Hữu Loan, Hoàng Cầm và Lê Đạt. Tôi tự hỏi tại sao Giải thưởng Nhà nước lại phát cho bốn người mà trong đó hai người đã chết là Phùng Quán và Trần Dần? Tại sao không đề cho người chết được yên nghỉ, bằng cách bớt đi hai giải cho người đã khuất, nhưng thêm một giải thưởng cho người còn sống là Hữu Loan. Qua thắc mắc này tôi nghĩ chắc Hữu Loan cũng được đề nghị nhưng từ chối.

Đúng vậy, Hữu Loan, tác giả bài thơ tình "Màu tím hoa sim", một bài thơ mà bất cứ một người lính Việt Nam nào, cả Nam lẫn Bắc đều thuộc vài câu đó là một người có cái lưng thật thẳng. So với Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan nào có thua kém gì.

Theo "[Hữu Loan tự phỏng vấn](#)" được đăng tải trên talawas, ông sinh năm 1916, kém Nguyễn Hữu Đang ba tuổi, theo học Quốc ngữ rất sớm và đồng thời hoạt động cách mạng ngay từ thời còn là học sinh trung học từ năm 1936 cho tới 1942. Từ 1943-1945 ông về quê đi cấy, đánh cá làm Việt Minh và khởi nghĩa ở ngay huyện nhà. Cũng trong năm ấy, trong Ủy ban Lâm thời Tỉnh, ông giữ chức Trưởng ty cho bốn ty gồm: giáo dục, thông tin, công chính và thương chính, để rồi chán lại về quê đi cấy, đánh cá nuôi bố mẹ già. Năm 1954 khi Việt Minh về tiếp quản thủ đô Hà Nội, ông nhận được điện gọi ra làm biên tập viên báo *Văn nghệ*, được vào biên chế Hội Nhà văn, rồi tham gia *Nhân văn* rồi lại chán những điều trước mắt, về quê đi cấy và đi thò từ năm 1958. Hiện nay vẫn cư ngụ ở quê nhà thuộc tỉnh Thanh Hoá. Ít nhất trong vài dòng tiểu sử do chính Hữu Loan cung cấp, người đọc bắt được hai lần ông chán, và mỗi lần chán là bỏ về quê đi cấy, đánh cá, đi thò, mà lần sau kéo dài từ năm 1958 tới nay là gần một nửa thế kỷ.

Cũng vẫn trong bài tự phỏng vấn này, Hữu Loan tiết lộ một điều là ông tham gia Việt Minh, lần đầu bỏ về thì bố mẹ giận, lần thứ hai thì con cháu oán. Thậm chí con trai ông tên Cương, thi đại học thừa điểm đi nước ngoài, nhưng đến trường trong nước cũng không được học, mà người ta lại cho một tên Cường nào đó gần giống tên con ông được thay vào chỗ xuất ngoại của con ông. Con cháu oán trách, giận hờn vì những người hoạt động Việt Minh trong vùng quê ông đều là đàn em ông cả, đều đã từng được ông sắp đặt chức vụ, giờ đây ai nấy đều ăn sung mặc sướng, nhà lầu xe hơi. Chỉ riêng mình ông là cơ cực bần hàn, may mà chỉ bị kỷ luật sơ sơ chưa đến nỗi vào tù ra khám như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần.

Có một đứa cháu diên tiết đã rủa ông: *"Ông là ngu nhất, ông bảo ông mẫu mực. Cái mẫu mực ấy đem mà vất cho chó nó ăn. Chả đứa nào nó thương ông. Ông tự làm khổ ông, rồi khổ lây sang con cháu"*. Lúc đó Hữu Loan lại phải đầu dụ con cháu: *"Thôi tao van xin chúng mày, nếu mẫu mực mà lại được ngay ô tô với nhà lầu, thì chúng tranh nhau chết để làm mẫu mực, chứ chả đến phần tao..."*.

Lần thứ hai Hữu [Loan](#) bỏ về nhà chính là sau khi học tập vì vụ *Nhân văn*, khi Nguyễn Hữu Đang bị tố là đầu sỏ phản động, các học viên xúm nhau lại làm kiến nghị lên Trung ương yêu cầu xử tội, thì Hữu Loan là người duy nhất đã ký vào bản kiến nghị với lời ghi chú như sau: *"Khi Nguyễn Hữu Đang hoạt động với tôi, tôi thấy Nguyễn Hữu Đang là người có tài có đức, tội trạng mới đây của Nguyễn Hữu Đang tôi chỉ tai nghe, mắt không thấy, nên không có kết luận - Ký tên Hữu Loan"*.

Trong bài tự phỏng vấn này, bà vợ ông còn cho biết: Lần cuối còn có hai anh cán bộ đến nhà vận động ông ở lại. Họ nói từ sáng đến trưa, ông nhà tôi cầm cái bút lên bẻ làm đôi, bảo: *"Làm cán bộ, làm nhà văn khó lắm. Viết vừa lòng nhà nước thì dân chửi cho, viết vừa lòng dân thì có*

thể đi tù như chơi. Thôi tôi về đi cây”.

Cứ như thế, suốt mấy chục năm trời nhà thơ Hữu Loan đi thò đá, cùng với ba người con trai lớn, có khi phải thức dậy từ 3 giờ sáng, kéo ba chuyến xe cải tiến đá từ trên núi xuống, bán cho các thuyền buôn rồi các con mới ăn bát cơm độn để chạy bộ 7 cây số đi học. Cứ như thế hai vợ chồng nhà thơ nuôi đủ 10 người con từ năm 1958 cho tới nay, nghĩa là chỉ thiếu một năm là chẵn tròn nửa thế kỷ.

Sau cùng còn lại hai người là Hoàng Cầm và Lê Đạt, hai nhân vật đã mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng của nhà nước, mà qua lời ông Đỗ Chu nào đó thì phần thưởng này dành cho những đóng góp văn học của *Nhân văn*.

Về Hoàng Cầm thì không một ai phủ nhận được tài năng và những đóng góp của ông với thi ca qua những bài thơ lừng danh như "Bên kia sông Đuống", "Đêm liên hoan.." trong thời kháng chiến, "Em bé lên sáu tuổi" (trong *Nhân văn-Giai phẩm*) và đặc biệt là những vở kịch thơ, do đó những đóng góp của ông xứng đáng để nhận một giải thưởng về văn học. Tôi không phải là người quá khích đòi hỏi mọi nhà văn, nhà thơ phải sống kiên cường, không khuất phục như Trần Dần. Do đó tôi cảm thông với những hành động của Hoàng Cầm, đã được Trần Dần ghi lại trong cuốn *Ghi*. Nhà văn, nhà thơ vốn là những con người yếu đuối nên sợ khổ, sợ tù, sợ chết, là chuyện bình thường. Hoàng Cầm không phải là Trần Dần, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan... do đó không thể đòi hỏi ông hành xử như những tính danh vừa nêu trên. Đòi hỏi như thế thì cũng chẳng khác gì những người đã đầy đoạ *Nhân văn* trong nửa thế kỷ qua.

Với Lê Đạt thì khác. Nếu như giải thưởng nhà nước dành cho những đóng góp văn học, chúng ta thử kiểm điểm thành tích văn học của Lê Đạt. Trước tiên nếu những giá trị văn học ấy liên quan đến *Nhân văn-Giai phẩm*, thì đóng góp của Lê Đạt không có gì là đáng kể, ngoài bốn câu thơ mà cụ Phan Khôi đã dùng để dẫn vào cái truyện "Ông bình vôi". Suy luận của học giả Hoàng Văn Chí khi thực hiện cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* cho rằng bốn câu thơ này ám chỉ ông Hồ, càng già càng nhỏ lại, càng kém đi. Tôi cho cách suy luận này khá mơ hồ. Tôi không được đọc đủ nguyên bản các cuốn *Giai phẩm*, nhưng trong *Trăm hoa đua nở* của cụ Hoàng Văn Chí, thì hình như Lê Đạt chỉ đóng góp vồn vẹn bốn câu thơ này, do đó trong phần mục lục của cuốn sách, không thấy một phần nào dành riêng cho các sáng tác của Lê Đạt. Ông đã trả giá cho bốn câu thơ này bằng nhiều năm đầy ải, nhưng bù lại ông cũng hưởng lộc khá nhiều do bốn câu thơ này. Nếu kể cả những sáng tác sau này của Lê Đạt, gồm một tập văn *Hèn đại nhân*, mà tôi đã viết bài giới thiệu vào khoảng giữa thập niên 90, khi còn giữ phụ trang văn học của tờ *Người Việt*. Tôi còn nhớ như in nội dung bài giới thiệu này, và cho là ông đã khéo sử dụng thủ pháp "ý tại ngôn ngoại" viết những mẩu chuyện về những nhân vật ngoại quốc, nhưng thật ra là để nói chuyện Việt Nam. Đó là một cuốn sách hay, nhưng đóng góp về văn học của nó thì không có gì là cao. Gần đây dư luận ồn ào lên với tập thơ *Bóng chữ* của Lê Đạt. Nhiều người cho là ông đang cách tân thơ, tôi không nghĩ như vậy. Về điểm này thì cả Trần Dần sau khi chống trả mãnh liệt với đời, về già cũng hay cổ võ việc làm cách tân thơ, nhưng có lẽ cả Trần Dần, Lê Đạt, cũng như Phùng Cung trong tập *Xem đêm* chưa có một thành tựu nào đáng kể trong ngôn ngữ thi ca mới, mà cả ba đã nhiều lần thử nghiệm.

Sau cùng tôi quay trở lại với ông Đỗ Chu, thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn với lời phát biểu: "*Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh...*". Vậy thì *lỗi* đó là *lỗi* gì, cần phải nói thẳng ra.

Thật ra thì chẳng nói người ta cũng biết: *lỗi* đó là cách hành xử của nhà nước với *Nhân văn*, những người đại diện tưởng nhà nước chủ trương "Trăm hoa đua nở - Trăm nhà đua tiếng" thật, tưởng nhà nước chống tham ô lãng phí thật, chống tệ sùng bái cá nhân thật, nên đã hăm hờ

xông vào những nơi xú ố, những mong giúp nhà nước dọn sạch những nơi cần dọn. Nào ngờ không phải vậy. Khi mà cả nước nói dối, như ông Hà Sĩ Phu đã nói "*Nói dối là quốc sách*", thì càng háng hái nói thật bao nhiêu, càng háng hái dọn dẹp bao nhiêu thì càng nhiều tội bấy nhiêu. Đó là chưa kể những cái bấy đã được những người sợ lung lay chỗ ngồi của mình, đào sẵn chờ các nhà văn sập hố. Dễ thường có cả trăm, ngàn cái bấy trong cuốn *Ghi* của Trần Dần. Thế rồi để che đậy những lỗi lầm nhỏ, người ta mắc phải những lỗi lầm lớn hơn. Để làm mất đi những cái hố đã đào, người ta khoét to những cái hố đào sẵn.

Cứ lỗi to chòng lên lỗi nhỏ, cứ hố lớn phủ lên hố con, mãi rồi cũng có lúc thời thế đổi thay, và người ta phải một lần nhìn lại những biến cố đã đi vào lịch sử. Cách tuyên bố của ông Đỗ Chu giống như đánh bùn sang ao, sập xí sập ngầu cho qua chuyện. Miễn là có vài nhân vật thành danh của *Nhân văn* đứng ra nhận lãnh giải thưởng của nhà nước, là đã có thể xoa tay đóng lại một hồ sơ tồn đọng quá lâu.

Tôi ngờ rằng sau khi tuyên bố cời trối cho văn nghệ, cho phục hồi hội tịch nhà văn của những người can dự vào *Nhân văn-Giai phẩm*, các nhân vật như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán, Hữu Loan... đều được tiếp xúc về giải thưởng này, thế nhưng đã không đạt được một sự biểu đồng tình nào. Từ năm 1988 cho tới 2007 là 19 năm trường, trong 19 năm đó thời gian đã cướp đi khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu của *Nhân văn*, một nhóm người không lấy gì làm nhiều nhân số. Theo thứ tự thời gian từ năm 1993, thần chết đã đến viếng Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung và mới nhất vào đầu năm 2007 là Nguyễn Hữu Đang. Chỉ sau khi an táng Nguyễn Hữu Đang vài tuần ngắn ngủi, Hoàng Cầm và Lê Đạt có tên trong danh sách những người được giải thưởng nhà nước, khiến tôi ngờ rằng nhà nước đã không thể chờ đợi lâu hơn nữa. Chờ nữa thì có khi phải lên thiên đàng, hay xuống địa ngục để phát giải thưởng này, do đó phải đành phải hài lòng với hai người tuyên bố nhận giải thưởng này. Nếu nói như ông Đỗ Chu, coi như là lời xin lỗi của nhà nước đối với anh em *Nhân văn*, thì tại sao lại không phát giải này cho cả Hữu Loan, người mà tôi tin rằng sự đóng góp cho văn học ít nhất cũng bằng nếu không muốn nói là nhiều hơn Lê Đạt.

Nhiều người ở hải ngoại cho là dứt khoát phải từ chối, bớt quá khích hơn thì cho là chỉ nhận giải với một đồng danh dự, nhưng phải có một văn bản xin lỗi chính thức của nhà nước. Có người còn dè bủ chê bai ít, có bốn chục triệu chưa đầy ba ngàn đô chẳng bèn gì. Phải ba ngàn đô la ở nước Mỹ hiện nay chẳng làm được cái gì, không đủ tiền đặt cọc mua một cái xe mới, thế nhưng ở trong nước số tiền này là một gia tài không nhỏ, tương đương với bốn cây vàng. Và vì vậy tôi lại khâm phục Nguyễn Hữu Đang thêm một tầng nữa, khi toàn bộ gia tài của ông trong số tiết kiệm, công lao chất chiu dành dụm bốn năm trời vốn vẹn được 4 triệu đồng (độ 250 đô la), ông đưa cả cho Phùng Cung để in thơ.

Tôi cho là Hoàng Cầm, Lê Đạt có thể nhận giải, dẫu cho giải chỉ là một, hai, năm, bảy triệu đồng, chứ đừng nói là tới 40 triệu đồng. Vẫn có thể nhận giải ngay cả khi nhà nước không chịu đưa ra một văn bản chính thức xin lỗi, với điều kiện là trong buổi lễ trao giải, dưới sự chứng kiến của nhiều người trong và ngoài văn giới, và nếu được phát biểu sau khi nhận giải, phải nghiêm trang xác định với mọi người hiện diện, về lời xin lỗi không đúng cách và quá muộn màng của nhà nước. Nếu chỉ im lặng nhận giải, tươi cười chụp hình đăng báo, trả lời phỏng vấn một cách chung chung cho qua chuyện, thì có lẽ tôi cần ghi lại đây bài thơ đã làm cho cuộc đời Lê Đạt có quá nhiều chông gai và lấm đoạn trường. Bởi vì bài thơ đó không chỉ đúng với ông Hồ, mà đúng với mọi người kể cả tác giả của nó là Lê Đạt:

"Những kiếp người sống lâu trăm tuổi

Y như một cái bình vôi

Càng sống càng tòi

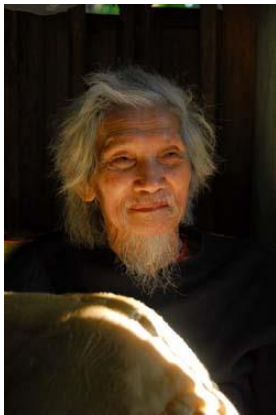
Càng sống càng bé lại"

Viết tới đây thì tôi có thể hiểu tại sao những người như Nguyễn Hữu Đăng, Hữu Loan, Trần Dần và cả Hoàng Cầm, Lê Đạt có nhiều sức sống mãnh liệt đến như vậy. Với một đất nước như Việt Nam trong giai đoạn lịch sử vừa qua, họ sống không phải chỉ là sống, mà để làm nhân chứng kể cả vật chứng cho những điều ác đang khống chế cái thiện. Họ càng sống dai, thì cái lỗi càng lộ. Họ càng chịu đau thương, thì rồi mới có ngày mọi người phải nhìn thấy cái ác và điều quái.

Nếu quả đúng như thế thì tôi cầu chúc cho Hữu Loan sống lâu trăm tuổi. Năm nay ông đã 91. Cách ông tự phỏng vấn, rồi tự trả lời cho biết ông còn rất minh mẫn, và nhìn trong hình ông còn khỏe lắm. Trong tình hình này chín năm nữa mọi sự phải rõ ràng, không thể mập mờ đánh lận con đen, như cách ông Đỗ Chu xin lỗi những người dính líu tới *Nhân văn*.

1

Phụ đính I:



**Hữu Loan: từ ‘Màu tím hoa sim’
đến “Đao khúc cừu và cò”
Nguyễn Mạnh Trinh**

Mấy ai, là người Việt Nam mà không biết bài thơ “*Màu Tím Hoa Sim*”. Một bài thơ trong nhiều thập niên đã được nhiều nhạc sĩ phổ nhạc thành những bài hát làm say mê thính giả từ bình dân tới chọn lọc. Bài thơ đã được nhiều người coi là kiệt tác của thế kỷ 20. Tác giả Hữu Loan đã nói về bài thơ này của mình, như một phần đời sống của mình :

“Làm sao tôi có thể quên được điều đó. Màu tím hoa sim là màu tang thương của một tình yêu định mệnh tình vợ chồng ngắn ngủi mà giờ đây nó chỉ còn lại trong ký ức của riêng tôi. Đó là một mối tình ly kỳ nhất và tôi được là người may mắn nhất do tạo hóa ban tặng. Ngày tôi đặt chân đến gia đình ông Lê Đỗ Kỳ (sau này là nhạc phụ của tôi) làm gia sư cho ba người con trai của ông , cũng là ngày vợ ông ấy sinh hạ một bé gái xinh xắn . Nhưng có một điều khác thường là ở chỗ cô bé không cất tiếng khóc chào đời như mọi đứa trẻ khác . Gia đình họ mang cô bé đặt lên trên nắp một cái thùng phuy để cầu nguyện một điều gì đó, tôi tò mò lại ngấm nhìn thì cô bé nhoèn miệng cười với tôi. Lớn lên , tôi đi đâu , cô bé ấy cũng đòi đi theo.

Và còn một điều kỳ lạ nữa là khi tôi quay trở lại làm gia sư dạy học cho chính cô bé sau này là vợ mình , nhà ông tham Kỳ lúc nào cũng có vài ba mươi người ăn , kể ở hầu hạ thế mà cô ta

luôn giữ va-ly và không cho bất kỳ ai giặt quần áo của tôi, mà tự tay cô ấy giặt, là lấy rồi gấp xếp vào va-ly cho tôi. Cô bé càng lớn càng đẹp, một vẻ đẹp thánh thiện. Chúng tôi cưới nhau ngày 16/2/1949 thì đến ngày 29/5 cùng năm đó, vợ tôi tên là Lê Đỗ Ninh mất do chết đuối khi tôi đang hoạt động cách mạng ở Nưa (huyện Triệu Sơn, Thanh Hóa)Đau thương này kéo dài lắm . Và cũng chính vì lẽ đó nên sau khi cô ấy mất, tôi có ý định không lấy vợ nữa . Mỗi lần nhớ tới cô ấy là tôi lại “ khóc “ ra một đoạn của bài thơ “ Mầu Tím Hoa Sim”hoàn chỉnh bây giờ..”

Thế mà , bài thơ “ kiệt tác “ ấy lại là đầu mối những hoạn nạn cho suốt cả cuộc đời làm thơ. Bị trừ dập , bị phê phán , bị kỷ luật , Hữu Loan đã nói tại sao mình bị hứng chịu những tai ương như vậy:

“.. bởi vì người ta làm Thơ lúc bấy giờ là phải làm về Đảng , ca tụng Đảng , ca tụng bCộng Sản, ca tụng cái buôn bán chiến tranh. Bởi vì cái đánh nhau là cái dễ kiếm chác lắm. Mà kiếm chác ở cái chiến tranh ấy thì khó kiểm tra lắm cho nên những cái bọn ăn bản ấy là bao giờ cũng chủ trương chiến tranh, buôn bán chiến tranh. Mà tôi thì tôi thấy đấy là cái đấy là cái khổ dân nhất nên tôi chống cái ấy hết sức cho nên vì vậy đã làm bài Thơ trong lúc bấy giờ một tí là người ta đề cao Hồ Chí Minh , hai tí là đề cao Hồ Chí Minh. Tôi thì tôi đề cao Tình Yêu.., tôi khóc cái người vợ tử tế với mình , hiềm có với mình. Lúc đó khóc như vậy nó cho là khóc cái tình cảm riêng.. lúc bấy giờ làm Thơ là phải có Hồ Chí Minh , phải có đảng Cộng Sản ..

Lúc bấy giờ tôi làm thơ kể lại bằng thơ cái chuyện tôi lấy vợ rồi sau đi vào bộ đội thì ở nhà bà ấy đi giặt rồi chết đuối ở sông.. Mới lấy nhau được có hơn mấy tháng ấy mà... Thế rồi bà ấy chết đuối ở sông.. tôi thấy đau xót tôi làm cái bài thơ ấy tôi khóc. Làm cái bài thơ mà lúc bấy giờ họ cho là “ phản động”. Làm thơ là phải bắt buộc làm về Cộng Sản , làm về bác Hồ chứ không được khóc cái đau riêng của mình . Cái đau khổ riêng của con người là không được khóc...”

Hữu Loan, một nhà thơ trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, người đã phê bình sự dốt nát của các quan “ văn nghệ Cộng Sản” bằng hình ảnh ví von thật ác :“Những mắt lợn thường tranh. Những tai trâu huân nhạc.” Và cũng chính Hữu Loan , tác giả của bài thơ “ Mầu tím hoa sim”, người đã không thềm cầm bút theo sự chỉ huy của chính quyền chuyên chế, về cày ruộng thò đá, lao động như một nông dân chính hiệu.

Nhà thơ Hà Thượng Nhân đã có những câu thơ viết về Hữu Loan như:

“.. Nguyễn hữu Loan
hồn nhiên như con trẻ
đơn sơ như miệng cười
dám chân thành làm một con người
giữa bão tố quyết không là cây sậy
chỉ biết cúi đầu vâng lời lẽ phải.
Với bạn bè gìn giữ thủy chung
Đỗ Phủ xưa dù lớn vô cùng
Nguyễn Hữu Loan không chịu là Đỗ Phủ
Ba mươi mấy năm chân trần lam lũ.
-Đói không Loan?
Khổ không Loan?
Tao chẳng khổ bao giờ
Tao đi cày như tao làm thơ
-Mày đi cày vì mày dám làm thơ.
Thơ vĩ đại vì thơ không đánh đĩ
Bọn dối trá chẳng thể là thi sĩ

Kiệt Trụ đừng nói chuyện thi ca.
Nhớ Nguyễn Du xưa rau cháo xanh da
Nửa tháng ốm không có tiền mua thuốc.
Không cần thép thơ vẫn thành bó thuốc.
Thơ nâng người cao sát với thần linh...”

Thơ , đối với Hữu Loan cũng như một số người, là cứu cánh để tồn tại và sống còn trong những hoàn cảnh bi đát nhất . Tương tự như, những người bị giam hãm trong phòng biệt giam, chung quanh là không khí u trệ hắc ám, nhìn đời sống toàn màu đen, nếu không có óc tưởng tượng để vượt trên những chấn song của những tâm hồn thi nhân thì có lẽ khó sống còn nổi trong những điều kiện sinh hoạt vô cùng ngặt nghèo. Hay, những người bị cả một chế độ khủng bố, bao vây kinh tế, theo dõi tư tưởng, cả đời lao đao. Không những chỉ một cá nhân cam chịu riêng mình mà còn cả gia đình thân quyến cũng chịu ảnh hưởng lây. Có những người vẫn an nhiên sống bất chấp đầy ải . Nhưng cũng có những người không gượng dậy nổi trước những đè nén đôi khi vượt khỏi sức chịu đựng của con người. Thơ, như ví von của Phùng Quán , là gậy chống để gượng đứng dậy và tiếp tục đi....

Với Hữu Loan, ông có cách xử thế cương cường. Bỏ Đảng, bỏ Việt Quốc Quân, bỏ chức vụ , bỏ quyền lợi , không thèm xin phép , ông về quê , sống đời vất vả của một nông dân:

“Năm 1956 , tôi không ở nữa mà tôi bỏ tôi về thẳng, bỏ Đảng , bỏ cơ quan để trở về nhà đi cày, đi thồ. Cán bộ không cho bỏ bắt tôi phải xin bắt tôi phải làm đơn xin. Tôi không xin , tôi có cái tự do của tôi.. Cái chuyện bỏ Đảng , tôi muốn bỏ là tôi bỏ không ai bắt buộc được.Tôi bỏ tôi về, tôi cứ về..Tôi phải đi cày , đi bừa , đi đốn củi đưa về, đi thồ, đi xe đá để bán thì nó hành tôi đủ cách. Xe nó không cho đi xe, nó bắt xe đến nỗi sau cùng đi xe không được tôi phải đi xe cút kít. Tôi tự lam 2 lấy cái xe cút kít rồi đi. Thế mà xe cút kít nó cũng không cho, nó xui người bắt bánh xe không bán cho tôi nữa.Có lần tôi phải gánh bộ, gánh bằng vai, tôi cũng cứ nhận để cho tôi gánh.Tôi cứ gánh, tôi cứ làm , không bao giờ tôi chịu khuất phục.

Vợ con nó có vẻ oán hận tôi lắm cho rằng tại tôi bướng bỉnh cho nên làm chúng nó khổ.Thế nhưng mà tôi cứ làm đủ mọi thứ.. không có cái gì là không làm , chỉ có cái hại người là tôi không bao giờ hại, còn cái gì tôi cũng làm hết.Làm thì nó theo dõi , nó ngăn cản, nó tìm cách làm hại mình. Nhưng mà , cái chuyện vẫn có là có Trời , và chẳng bao giờ nó hại được tôi, dù rằng đi đến đâu cũng có Công an mật theo dõi hết. Chỗ nào cũng cho người hãm hại tôi , nhưng mà lần nào như vậy thì lại có người cứu giúp. Có một cái lạ là những bài Thơ của tôi ầy có bài đã cứu sống tôi. Bởi vì lắm khi người ta bố trí công an mật đi để giết tôi thì lắm khi người ấy không nỡ giết vì yêu thích thơ tôi..”

Nhìn lại những biến cố văn học Việt Nam, từ xưa đến nay, có những người vì án văn tự mà bị chu di tam tộc. Đó là thời quân chủ phong kiến. Chế độ Cộng Sản có những cái án mà không thành án, suốt đời đeo đẳng, Thí dụ, vụ án “Xét lại” , vụ án “ Nhân Văn Giai Phẩm “...Sự tàn bạo, khốc liệt không thua gì đời phong kiến , nếu không nói là thâm độc hơn.

Thời kháng chiến hay khi vào tiếp thu miền Bắc, Đảng Cộng sản vẫn một chủ trương văn nghệ chỉ huy, văn chương phục vụ chính trị. Từ đề cương văn hóa “ Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt nam” của Trường Chinh Đặng Xuân Khu đọc trước Hội Nghị Văn hóa ở chiến khu Việt Bắc năm 1948 trở về sau, một đường lối cực đoan bảo thủ được thi hành với tất cả những biện pháp khắc nghiệt dành cho những ai muốn đi ra ngoài cương lĩnh ấy.

Năm 1955, nội tình miền Bắc nhiều rối ren. Phong trào cải cách ruộng đất rập khuôn Trung Quốc đã gây ra biết bao nhiêu oan khuất và sự phẫn nộ của dân chúng lên cao đến nỗi phải phát động

chương trình sửa sai để làm giảm bớt căng thẳng. Văn nghệ cũng nhân theo đó mà nêu ra những khiếm khuyết của lãnh đạo , xoáy vào những bi thảm mà chính sách cải cách ruộng đất gây ra. Để đòi hỏi những mục tiêu tự do cầm bút.

Những nhà văn như Trần Dần , Lê Đạt, Hoàng Cầm , Văn Cao, Nguyễn Hữu Đang, Phùng Quán, Hữu Loan ... cùng chia sẻ một chủ trương chống lại chính sách chỉ huy văn nghệ của Đảng. Những Nhân Văn Giai Phẩm Mùa Xuân, Giai Phẩm Mùa Thu với những bài thơ và truyện ngắn đã gây ra những dư luận sôi nổi với sự đồng tình của mọi giới từ trí thức đến bình dân.

Mục tiêu đầu tiên là phê phán Tố Hữu một cai thầu văn nghệ với tập thơ “ Việt Bắc” được coi như là đỉnh cao thi ca của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa. Cũng như, văn nghệ sĩ đòi quyền được tự do sáng tác, không muốn bị giam hãm trong vai trò minh họa cho chế độ. Tham ô, lãng phí, cửa quyền, bất công, ... tất cả những tiêu cực của chế độ được đề cập đến cũng như vai trò của những ông bình vôi , những cây đa cây đề của văn nghệ bị lột trần trong vai trò văn nô hèn hạ.

Theo nhà thơ Lê Đạt một người cột trụ của Nhân Văn Giai Phẩm trả lời bà Thụy Khuê của đài RFI mới đây thì thực hiện giai phẩm là một việc làm tự phát chứ không ảnh hưởng từ những biến cố ở Liên Xô và Trung Hoa. Nhân Văn Giai Phẩm Mùa Xuân xuất bản tháng giêng năm 1956 trong khi cuối tháng 2 cùng năm thì Đại Hội lần thứ 20 Đảng Cộng Sản Liên Xô phục hồi danh dự cho các văn nghệ sĩ bị giết hại hoặc đày ải dưới thời Stalin. Đến tháng 5 , Mao Trạch Đông phát động chiến dịch “ Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng”. Năm 1956 quả là một năm đầy biến cố cho các chế độ Cộng Sản trên toàn thế giới.

Dĩ nhiên, ở Việt Nam, cả bộ máy chuyên chế không nương tay trong việc trừng phạt và dẹp tan những tư tưởng phản động chống đối. Tự phê, tự kiểm, một không khí khủng bố lan rộng trong giới văn nghệ sĩ. Trần Dần là một người hứng chịu những trừng phạt khủng khiếp nhất, không có án văn tự nhưng ghê khiếp với những hậu quả cho cả vợ con và gia đình. Ông bị Đảng không cho phép kết hôn với bà Bùi thị Ngọc Khuê là người có gia đình di cư vào Nam và thuộc giới tư sản địa chủ. Ông bất chấp và xin ra khỏi quân đội cũng như bỏ sinh hoạt Đảng đoàn. Vì những bài thơ chống chế độ. Ông bị bắt giam, có lúc uất ức cứa cổ tự sát. Họa sĩ Nguyễn Sáng vẽ chân dung một người có vết sẹo trên cổ ám chỉ Trần Dần và bị kết tội “Bọn Nhân Văn”. Lúc đó , bị gán cho nhãn hiệu ấy là một tội danh chết người.

Trần Dần bị kết tội là đồ đệ của Hồ Phong , một nhà văn đã viết bức thư ngỏ gửi Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Trung Hoa phê phán “ năm lưỡi dao” đâm vào tim óc các nhà văn , bị bắt giam và đầy đọa tới chết trong những trại lao cải tàn khốc . Thế là, cả đời của nhà thơ Trần Dần và gia đình rơi vào tình trạng vô cùng khốn khổ. Gia cảnh nheo nhóc, con cái học hành dang dở tuy thông minh hiếu học nhưng vì cái án treo Nhân Văn lơ lửng . Bị bao vây kinh tế, ông suốt đời như cái bóng âm thầm , nhiều người thương tình muốn giúp đỡ mà không dám sợ bị tội liên quan . Như thế ai mà cả gan dám quan hệ với Trần Dần sẽ bị hậu quả ngay. Vậy , vẫn có một người đã dám công nhiên chia sẻ bằng thi ca. Đó. Tác giả “ Màu tím Hoa Sim” . Hữu Loan.

Hữu Loan, một kiện tướng văn nghệ với bài thơ “ Màu tím hoa sim” mà người yêu thơ cả hai miền Nam Bắc truyền tụng hay truyện ngắn “ Lộn Sòng” đăng trên Giai Phẩm Mùa Đông năm 1956 đã gây ra những chấn động cho chế độ miền Bắc. Hơn thế nữa, ông là một người kiên cường, từ bỏ tất cả để về quê ông ở Thanh Hóa làm ruộng, đi cày , thò đá, sống thanh bạch. Bị đày về quê nhà, đóng vai trò nông dân, ông phải cày bừa, kéo những xe chở đá nặng nề khổ sở như những người bị lao động khổ sai . Đảng cố tình đầy đọa ông và gia đình suốt ba chục năm trường mà ông vẫn kiên cường chịu đựng. Về sau này, khi chế độ bị bắt buộc phải thay đổi

đường lối cực đoan, thì nhiều nhân vật trong giới lãnh đạo văn nghệ đến ve vuốt theo lệnh Đảng để lợi dụng danh tiếng và tài năng của ông. Ông vẫn giữ mực thường tiếp đãi, tự nhiên không cay đắng không xun xoe. Trong mọi thái độ vẫn giữ tính chất của kẻ sĩ. Hữu Loan đã nói với cái tâm kẻ sĩ khi trả lời cuộc phỏng vấn của đài BBC:

“ Tôi ai thằng thích được tự do mà bảo vệ tự do của tôi, với tự do của mình và tự do của dân tộc, tự do của mọi người. Tôi thấy ai mất tự do thì tôi bênh vực cái người ấy và tôi cũng không bao giờ để cho tôi mất tự do. như là tôi làm những cái mà... bao giờ cũng làm cái đạo đức tức là thương người . Thấy đói thì thương, ai rách thì cho mà ai bị áp bức thì bênh vực. Nhưng mà có một cái là không ai có thể áp bức tôi được. Áp bức là tôi chống lại. Chống bất cứ ai mà ngay cả đến cần phải đánh nhau với cả hàng lũ người mà làm tôi mất tự do tôi cũng chống lại và nếu cần đánh là cũng phải đánh.

Thấy tình cảnh của gia đình Trần Dần, Hữu Loan viết tặng bạn bài thơ “ Dao khúc : cừu và cò “ với những ví von ẩn dụ. Hữu Loan đã mang câu ca dao “ con cò mà đi ăn đêm, đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao...” vào thơ mình với hình ảnh nhiều nỗi niềm.

Vẽ hình ảnh của Trần Dần bằng những câu thơ :

“ .. Bó Cò chỉ ngồi
nằm hay đứng
không đi
Phong Aùc bắt
Cứ đi
Là phải
Đi còm...”

Vẽ hình ảnh của bà vợ Trần Dần, một nhân dáng tội nghiệp vì chồng vì con mà hy sinh với chịu đựng biết bao nhiêu khổ nạn:

“ Cò Mẹ kiếm ăn
trên cạn
giữa những nơi hôm qua còn là bãi chiến trường
đầy đầy mìn bom
nổ rồi
chưa nổ
giữa đé dếp nát, giày hư, vỏ rum, Bò đào, Vốt ka hảo hạng
hộp sữa, hộp bơ
cạnh bã phù hoa
từ yến tiệc lâu cao quẳng xuống
Vẽ hình ảnh của những đứa con :

“ ... Cò Bé không thương thì ai thương mẹ?
Cò Bé còn thương cha
Và suốt đêm thức vẽ
Bé vẽ cha
Một mắt
Màu đỏ mưa sa
Trên hình chữ nhật
Đồng tử vàng tang
Đưa ma

Phố sập
Vẽ cổ cha
Gân to
Kim ấn
Vắt ngang!
- lập thể Picasso?
- Cubism Cò con
Chưa có Cò đâu
Khi có
“ vấn đề bố Cò”
đăng trang đầu
“ Đây “ Nhân Dân” Số 1...”

và phác họa một thời đại của những con cừu non với những bánh ve ò của một chế độ độc đoán
:

“ .. bọn nghệ nô
đem hết tài
khuyến
mã
tạo màu
tạo thanh
gây ảo
tối
đĩa
hay hiện thực quái thai
thảo nguyên âm thanh
thảo nguyên áp phích
xanh mướt
mênh mông
ngon mắt
ngon tai
đến tận thiên hà!
được gặm
được nhai
được tiêu hóa
dần
một bữa
no
có
thật...”

Bài thơ khá dài, Hữu Loan đã so sánh hai phạm người, một con cò lặn lội bờ sông và một những con cừu cam chịu phạm hèn, ở trong 'khuôn “ thì phải “ khổ “.

Thơ Hữu Loan như những âm thanh gợn lên từ những xúc cảm từ nỗi uất hận từ những trái tai gai mắt của một thế kỷ nhiễu nhương. Câu kết như một lời “ ai điều cho một nền văn chương minh họa”

“.. Tiếng người hát
trong không thời gian
vang vọng

Những thân Cò
Từ nguyên thủy
Việt Nam
Hỡi người Cò
Thời văn minh Cộng Sản
Vị dương gian tối cao
Đội trưởng
Đội
Thập loại chúng sinh Cò.

Hữu Loan đã làm một công việc của một người thấy sự bất bằng mà lên tiếng. Đã có kinh nghiệm sống với cộng sản, ông cũng thừa hiểu những trò trả thù của chế độ. Nhưng, có hề gì, đã hơn ba mươi năm trong lò luyện ngục thì xá gì thêm một chút đòn hàn!!!

(***)

“...Tôi làm thơ không nhiều, toàn bộ gia tài thơ có khoảng 40 bài nhưng bài nào cũng...được. Thơ tôi không giống ai, ngắt câu, lên xuống dòng tùy ý. Vậy mà đọc nghe lạ...”.

Hữu Loan với tình yêu trong Màu tím hoa sim Nguyễn Văn Tuấn

Bài thơ Đồi tím hoa sim được hai nhạc sĩ phổ thành nhạc: Phạm Duy và Dũng Chinh. Bài của Dũng Chinh có tựa đề là “Những đồi hoa sim”, nhưng với điệu bolero (hơi bình dị). Tôi nghe bài của Dũng Chinh vài lần, nhưng nghe không vô. Còn ca khúc của Phạm Duy có tên là “Áo anh sứt chỉ đường tà”, là một trong những bài tử tôi nghe nhạc. Tôi mê bài này từ thời còn là sinh viên vì giai điệu thay đổi liên tục một cách phong phú. Còn lời ca, tất nhiên là mang chất thơ, nhưng lại bi thảm. Hồi đó tôi thích đoạn contrast: “chiếc bình hoa ngày cưới nay thành chiếc bình hương”. Hồi đó, tôi có nghe sơ qua giai thoại về bài thơ Đồi tím hoa sim, nhưng không biết rõ. Bài viết sau đây đào sâu vào chi tiết về sự ra đời của bài thơ.

Từ Quốc lộ 1 đi vào thôn Vân Hoàn, xã Mai Lĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nơi nhà thơ Hữu Loan ở cách xa để đến gần chục cây số nhưng ai cũng biết nhà ông Tú Loan để chỉ đường. Đường xa, chúng tôi cứ theo hướng ngọn núi nhỏ mà đi. Giữa vùng đồng bằng tự nhiên hiện lên trơ trọi một ngọn núi nhỏ, đấy chính là nơi mà nhà thơ Hữu Loan từng nhiều năm làm nghề thò đá nuôi 10 đứa con của mình.

Ở tuổi 92, thật ngạc nhiên khi ông vẫn còn khỏe mạnh, tự đi lại, gọt trái cây ăn hay tự rót rượu uống mà không đổ ra ngoài 1 giọt, và...nói chung lại, ông vẫn còn khá minh mẫn.

Có những người trong đời làm đến hàng ngàn hàng vạn bài thơ được đăng trên nhiều báo nhưng chưa chắc ai còn nhớ nổi đến một câu thơ. Còn Hữu Loan thì với chỉ vài chục bài thơ, trong đó có bài Đèo Cả và đặc biệt là Màu tím hoa sim, cái tên Hữu Loan cùng bài thơ đã đi vào lòng người của biết bao thế hệ. Câu chuyện tôi muốn hỏi ông cũng xung quanh bài thơ Màu tím hoa sim, và ông cũng như chiều ý, trở về quá khứ của hơn nửa thế kỷ trước...

Cái ngày chàng trai Hữu Loan được ông bà kỹ sư Lê Đỗ Kỳ (vốn là Tổng Thanh tra Đông Dương của Bộ Canh Nông) mời về dạy học cho 3 người con trai là một ngày định mệnh. Ngày ấy ông 26 tuổi, ngay đêm đầu tiên ông đến, bà Kỳ đã hạ sinh một đứa con gái, cô bé ấy sau này mất luôn mở to nhìn ông không dứt, đấy là cô em gái của cô Ninh, lúc đấy Lê Đỗ Thị Ninh mới 10 tuổi. Ông xem cô như em gái và cô cũng rất quý mến ông.

“Ngày đấy chúng tôi còn tắm chung với nhau trong thùng gỗ”. Sau một thời gian ông lên thi tú tài ở Hà Nội và đỗ hạng ưu, người Pháp muốn mời Hữu Loan vào làm thư ký ở Phủ Toàn quyền

với lương rất cao nhưng do không thích Pháp nên Hữu Loan trở về Thanh Hóa dạy học. Cô Ninh ngày càng lớn và càng xinh đẹp, nét na. Mặc dù gia đình rất giàu, có tới 500 mẫu ruộng và gần năm chục người làm nhưng riêng quần áo của Hữu Loan cô không cho người làm đụng đến mà tự tay giặt ủi và xếp, cất vào tủ cho ông. Hữu Loan không biết rằng bà Kỳ rất quý mến ông nên đã có ý gả cô em gái xinh đẹp của bà tên Nga cho ông, nhưng do cô Nga không muốn vướng chuyện đời mà chỉ muốn xuất gia đi tu nên bà lại chuyển sang muốn gả con gái mình. “Lúc đấy có bao giờ tôi nghĩ chuyện tình yêu với Ninh, tôi hơn cô ấy đến 16 tuổi, lại xem cô ấy như em gái nuôi” – nhà thơ Hữu Loan nhớ lại.

Rồi ông đi bộ đội, làm Chính trị viên tiểu đoàn ở sư đoàn 304 của tướng Nguyễn Sơn, cùng đơn vị với ông có Quốc, là người anh em họ với cô Ninh. Mãi cho đến một hôm, Quốc mới tiết lộ cho ông biết là bà Kỳ cử Quốc “giám sát” Hữu Loan để đề phòng ông có tình ý với những phụ nữ khác. Hữu Loan vốn đáng người cao to, đẹp trai, nói chuyện văn chương lại giỏi nên lúc này biết bao cô gái để ý, từ những họa sĩ Giáng Hương, nhà báo quân đội Thanh Thanh, rồi các người đẹp Thủy, Loan... Nhưng nghe Quốc nói vậy, Hữu Loan ngỡ ngàng, hình ảnh cô Ninh tràn ngập trong đầu ông. Quốc bảo với ông: “Gia đình bà Kỳ đã có ý tác thành Ninh cho anh từ lâu lắm rồi, anh không nhận lời là anh phụ lòng gia đình họ”. Thế là ông về thưa chuyện với ông bà Kỳ để xin cưới cô Ninh.

Đám cưới diễn ra rất đơn giản, là đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên nên ông Kỳ cũng không muốn làm đám cưới rình rang, chỉ có ít bánh kẹo, mời dăm người khách. Câu thơ “ngày hợp hôn nàng không đòi may áo cưới” vì cô Ninh nói với ông là vợ chồng cốt ở yêu nhau, không cần bày vẽ. Từ ngày cưới 16-2 đến ngày 29-5 là ngày cô Ninh mất là hơn 3 tháng, Hữu Loan tranh thủ về phép vài lần thăm vợ, xong lại vội vàng trở lên nơi đóng quân ở Triệu Linh.

Cô Ninh chết trong một trường hợp rất đáng tiếc: Trang trại làm một bến nước mới (còn gọi là bến Chuông vì ở bên sông Chuông) để người làm có chỗ tắm giặt. Đoạn này gần đổ ra biển nên nước chảy xiết. Buổi trưa bà Kỳ rủ cô Ninh ra tắm nhưng cô đã tắm buổi sáng nên mang quần áo ra giặt, không may trượt chân rơi xuống nước, bà mẹ quay lại chỉ thấy tóc con mình xấp xóa trên mặt nước. Buổi trưa, người làm đi về nhà ăn cơm cả nên đến khi gọi được người ra mò thì không tìm được nữa. Mãi 3 ngày sau cô Ninh mới nổi lên không xa chỗ bến nước trong khi ở đây vốn nước chảy mạnh, có người nói do cô bị kẹt ở dưới đáy, có người bảo cô Ninh vướng vào gia đình nên không muốn đi xa... Cô Ninh hay mặc áo tím và ông cũng đã có lần dẫn cô đi chơi lên những đồi hoa sim tím và ngẫu nhiên là dọc bờ sông nơi cô chết cũng mọc đầy những hoa sim tím!

“Chiếc bình hoa ngày cưới / thành bình hương / tàn lạnh vầy quanh”

Mãi khi Hữu Loan biết tin chạy về đến nơi thì mọi việc đã xong hết từ lâu, chỉ gặp bà mẹ ngồi khóc bên mộ con, chiếc bình ngày cưới nay được dùng để làm bình hương, chiếc bình hương đặc biệt ấy ông Hữu Loan vẫn giữ đến tận bây giờ, đặt trên bàn thờ cô Ninh. Trước đây bàn thờ có một tấm ảnh cô Ninh chụp năm 10 tuổi, nhưng vào một đêm bão lớn, nước tràn từ mái nhà xuống bàn thờ đã phá hỏng tấm ảnh duy nhất đó.

Ba người anh của cô Ninh mà ông Hữu Loan đã dạy học và được nhắc đến ở ngay đầu bài thơ lúc đấy đều xung phong đi bộ đội và đang ở chiến trường Đông Bắc, không hiểu thư từ đi lại khó khăn ra sao mà họ nhận được thư báo tin em gái mất, rồi ít lâu sau mới nhận được thư báo tin em gái lấy chồng. Ít ai biết được về ba người anh đấy, người anh cả Lê Đỗ Khôi là Chính ủy tiểu đoàn, hy sinh chỉ vài giờ trước khi trận Điện Biên Phủ kết thúc. Người thứ hai là Lê Đỗ Nguyên, tức Trung tướng Phạm Đình Cư, nguyên Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, còn người anh thứ ba là Lê Đỗ An tức Nguyễn Tiên Phong, nguyên Bí thư Trung ương Đoàn - Phó Ban dân vận Trung ương.

Trở về doanh trại với nỗi đau xé lòng, Hữu Loan như người bị mất hồn. Đến một hôm, tất cả những nỗi đau đớn mất người vợ trẻ đã được Hữu Loan viết ra nhanh chóng chỉ trong có vài giờ, những câu thơ như đã được ghi khắc sẵn trong tim, cứ thế tuôn ra trên giấy, bài thơ khóc

vợ của ông sau đó đã lan truyền nhanh chóng. Mãi đến những năm 1993, 1994, ông sửa lại bài thơ, thêm vào vài đoạn ở cuối:

*Ai hát
vô tình hay ác ý với nhau
Chiều hoang tím
có chiều hoang biết
Chiều hoang tím
tím thêm màu da diết. ..
nhìn áo rách vai
tôi hát trong màu hoa:
'Áo anh sút chỉ đường tà
Vợ anh mất sớm. ..!
Màu tím hoa sim tím
Tình tang lệ rớm. ..*

*

*Ráng vàng ma và sừng rúc
điệu quân hành
Vang vọng chấp chờn
theo bóng những binh đoàn
biền biệt hành binh
vào thăm thẳm chiều hoang màu tím...*

*

*Tôi ví vọng về đâu
Tôi với vọng về đâu?
- áo anh nát chỉ dù. .. lâu!*

Gần 50 năm sau, lời thơ của ông vẫn như của ngày xưa. Phần thêm vào một thời cũng gây xôn xao, có những người thích phần thêm nhưng có người chỉ muốn bài thơ nguyên thủy đã ăn sâu vào tâm khảm. Hữu Loan giải thích rằng việc ông viết thêm chỉ để làm cho rõ thêm ý cuối bài. Bài thơ đã được Phạm Duy phổ nhạc với tên gọi “Áo anh sút chỉ đường tà”, còn Dũng Chinh cũng đã phổ nhạc thành bài “Những đò hoa sim”. Dù với hai phong cách đối ngược nhau hoàn toàn, cả hai bản nhạc đều được rất đông người biết và hát. Khi tôi hỏi Hữu Loan rằng ông thích bài hát nào nhất trong số 2 bài trên thì ông chỉ im lặng, ánh mắt nhìn ra vườn, tưởng ông nghe không rõ, tôi phải hỏi lại đến lần thứ 2 ông mới đáp hững hờ: “Tôi không để ý chuyện người ta phổ nhạc thơ tôi”. Bà Nhu vợ ông giải thích: “Ông ấy không thích bài nào cả, vì khi phổ nhạc người ta đổi lời mất mấy đoạn rồi”.

Năm 1992 Hữu Loan đi một chuyến đổi già, từ đó đến nay đã hơn 15 năm ông không bao giờ bước chân ra khỏi cổng nhà nữa. Mỗi ngày, ông ra chiếc võng trong vườn, nằm nhìn ngắm các cây cối xung quanh. Gần đây người con út của ông bắt đầu tìm cách sưu tầm lại các bài thơ còn thất lạc của ông, cũng có người đưa trả lại, nhưng đa phần do chính ông Hữu Loan nhớ ra và đọc lại. Không biết bao giờ tập thơ mới xuất bản và có dịp khi ông vẫn còn sống hay không, nhưng dấu sao thì tên tuổi Hữu Loan cũng vẫn gắn chặt với Màu tím hoa sim, và bài thơ này cho đến nay vẫn được xem như một trong những bài thơ tình yêu hay nhất của thế kỷ 20.

Hữu Loan: “Cây gỗ vương chành chạnh....”
Tiêu Dao Bảo Cự

Đó là mấy từ trong trích đoạn bài thơ Hữu Loan chép tặng tôi vào sổ tay 17 năm trước, với nét chữ cứng cõi và cách xuống giòng bậc thang đặc trưng trong thơ ông.

Năm đó ông đã 73 tuổi.

*“...Tôi là cây
gỗ
vuông
chành
chạnh
suốt đời
đã làm thất bại
mọi âm mưu
đẻo tròn
để muốn tùy tiện
lăn long lóc thế nào
thì long lóc
Chân
tính
đấy
hỡi Riu, Bào
Phó – Mộc”
(chuyện Di Tề)*

Đó là năm ông “tái xuất giang hồ” rời bỏ làng quê giòng ruồi về phương nam sau 30 năm tự chôn và bị chôn mình ở chốn quê nhà, một nơi đèo heo hút gió ở thôn Vân Hoàn, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Trong chuyến đi xuyên Việt năm 1988 của đoàn Hội văn nghệ Lâm Đồng và tạp chí Langbian để đòi tự do sáng tác, tự do báo chí - xuất bản và đổi mới thực sự, chúng tôi đã đưa Hữu Loan về lại quê nhà sau gần một năm lang bạt.

Lần ấy, chép xong mấy câu thơ, ông chỉ tay vào trang giấy nói với tôi: “Anh thấy đó. Chữ Riu, Bào và Phó - Mộc viết hoa. Anh biết tôi muốn ám chỉ ai rồi”

Đọc đường đất nước trên chuyến đi, ông cũng đọc cho công chúng nghe trong những lần gặp gỡ, bài thơ dài mới nhất của ông, bài “Chuyện tôi về”, một loại bút ký thơ kể về thời gian “ Ba mươi năm không phải chuyện / Một sớm một chiều/ Một ngày tù đã dài như thế kỷ / Ấy là tù giữa chợ...”. Nhưng 30 năm đó, kể từ ngày có vụ án văn nghệ gọi là “Nhân văn - Giai phẩm”, và 17 năm sau đó nữa, chẳng có ai dám viết, nói gì về chuyện của ông dù không ít người biết. Ngay cả sau khi gần đây, có hiện tượng xô xao dư luận là một công ty đã bỏ ra 100 triệu đồng để mua bản quyền bài thơ nổi tiếng “Màu tím hoa sim” của ông. Nhân sự việc này trên báo chí có một vài bài viết về ông nhưng tuyệt nhiên không ai nhắc đến 30 năm đó, như thời gian này không hề có trong cuộc đời ông.

Một sự im lặng khủng khiếp không chỉ đè nặng lên riêng đời ông mà còn trói tay những người cầm bút và choàng phủ lên cả đời sống dân tộc. Đó là sức mạnh, sức nặng ghê gớm của bạo lực và cường quyền, của nỗi sợ hãi và lòng hèn nhát, là bi kịch của một đất nước tự cho và cũng được phong tặng là đất nước anh hùng.

Trong hoàn cảnh đó, Hữu Loan đã chọn riêng cho mình một lối sống, dù nghiệt ngã nhưng đầy bi tráng. Như ông viết trong “ Chuyện tôi về”: “Tôi không làm nhà vì mắc làm người”, “Đi ăn cắp và làm cán bộ là tôi không đi...”. Ông thà đi cuốc đất, đập đá và đẩy xe thò suốt 30 năm để làm “Cây gỗ vuông chành chạnh” không cho ai lăn long lóc, trong khi bao nhiêu văn nghệ sĩ đồng

thời với ông đã tha hồ để cho “tùy tiện bị lẫn long lóc thế nào thì long lóc” ngoài đời cũng như trong văn học nghệ thuật.

Kể từ lần gặp gỡ đầu tiên, tôi thực lòng ngưỡng mộ “cây gỗ vuông chành chạnh” Hữu Loan nên trong 17 năm qua, dù trải bao nhiêu khó khăn vấp khỗn, trong tôi vẫn thôi thúc ý muốn gặp ông lần nữa. Tôi vẫn sợ rằng nếu không còn dịp nào gặp lại ông, đối với tôi đó sẽ là niềm ân hận lớn trong đời.

Trong chuyến đi xuyên Việt lần thứ hai bằng xe gắn máy năm 2003, tôi đã định đến thăm ông, nhưng rủi thay, khi đến địa đầu tỉnh Thanh Hóa, chỉ còn cách nơi ông ở vài mươi cây số, tôi bị tai nạn phải lên xe đò đi thẳng ra Hà Nội, tôi đành để lỡ dịp trong hồi tiếc.

Đầu năm 2005 này, trong chuyến đi xuyên Việt từ Nam ra Bắc lần thứ 3 bằng nhiều loại phương tiện, tôi nhất quyết đến thăm ông và tôi đã thực hiện được.

Trên đường trở về bằng chuyến xe du lịch open tour Hà Nội - Sài Gòn, tôi xuống xe ở Ninh Bình, một điểm dừng của open tour này, để tìm gặp lại Hữu Loan. Ninh Bình là tỉnh giáp giới phía Bắc của Thanh Hóa. Tôi hỏi thăm biết huyện Kim Sơn của Ninh Bình, nơi có nhà thờ đá Phát Diệm nổi tiếng, cách thị xã Ninh Bình 30 cây số nằm tiếp giáp với huyện Nga Sơn, Thanh Hóa, nơi Hữu Loan đang ở. Tôi thuê một xe gắn máy và tự mình tìm đường đi sau khi nghiên cứu bản đồ. 17 năm trước tôi đến nhà ông theo đường quốc lộ 1 từ thị xã Thanh Hóa ra, lần này đi ngược lại từ phía bắc vào, theo một con đường khác.

Sau khi đến nhà thờ Phát Diệm, nhà thờ đá xưa nhất và lớn nhất Việt Nam, nơi hết địa phận huyện Kim Sơn, người ta bảo phải đi khoảng 20 cây số nữa mới đến trung tâm huyện Nga Sơn. Tôi chạy theo con đường liên tỉnh lộ nhỏ hẹp, phía Nga Sơn xem ra không trù phú bằng bên Kim Sơn, nơi có những cánh đồng lúa cò bay thẳng cánh, với những đàn vịt trắng xóa bờ kênh và rất nhiều nhà thờ hai bên đường. Tôi vừa đi vừa hỏi thăm đến thôn Vân Hoàn, xã Nga Lĩnh. Giờ này đã gần trưa, con đường trải nhựa liên xã vắng vẻ. Đến nơi, tôi hỏi thăm mấy em nhỏ học sinh đang chơi la cà trên đường. Các em chỉ cho tôi con đường chạy thẳng đến chân núi, gần đó có chỗ rẽ vào một lối nhỏ đục bê tông. Tôi thầm nghĩ không lẽ người ta đã thay đổi tư duy, trọng thị nhà thờ nên đã cho làm con đường bê tông ở xóm nhỏ heo hút này. Vào đó hỏi tiếp, mấy người lại nói cho tôi biết nhà ông Hữu Loan ở chỗ nhà lầu hai tầng đang xây bên phải. Hai người nói như thế, làm tôi càng ngạc nhiên vì cách họ nói mấy từ “nhà lầu hai tầng” nghe có vẻ khác lạ, bao hàm sự thán phục như nói về một cái gì phi thường ở thôn xóm không có mấy nhà khang trang này. Tôi lại nghĩ không lẽ Hữu Loan đã được “đổi đời” rồi vì lần trước đến, căn nhà do chính tay ông dựng nên từ xưa vừa bị sập và mấy năm sau đó tôi nghe tin loáng thoáng ông được xây “nhà tình nghĩa” và tài trợ xuất bản tập thơ. Dù sao nếu được như thế tôi cũng mừng cho ông.

Tôi đã mừng hụt. Nhà Hữu Loan chỉ là căn nhà cũ kỹ phía sau “nhà lầu hai tầng đang xây” mà thôi. Đằng sau cánh cổng sắt hơi tối dưới bóng cây âm u, một phụ nữ đang nằm trên chiếc võng treo ngang qua cổng và hai con chó đen dưới chân nhâu nhâu lên sủa. Chị đứng dậy sụt sùi chó im và khi tôi hỏi Hữu Loan, chị bảo “ông cháu có nhà”. Chị tự giới thiệu là con dâu của ông. Chị mở cổng đưa chúng tôi vào nhà mời ngồi ở chiếc ghế gỗ vừa vội vàng dọn dẹp căn phòng ngổn ngang bệ bộn mọi thứ linh tinh. Chị loay hoay pha trà mời chúng tôi với bộ ấm chén xỉn màu và cho biết Hữu Loan đang ốm. Chị nói thêm bình thường chỉ có hai ông bà ở nhà, mấy hôm nay ông ốm nên chị đến chăm sóc.

Trong khi nói chuyện với chị, chúng tôi quan sát căn phòng và nghe tiếng ho sù sụ ở phòng kế bên, sau khung cửa không có cánh tối om, được che bằng tấm màn vải cũ kỹ.

Căn phòng không có trần, đồ đạc không có gì giá trị. Trên tường có treo mấy tấm hình. Một tấm chụp Hữu Loan đứng bên cạnh bức tượng của mình, tác phẩm điêu khắc của Phạm Văn Hạng năm 1990 theo như ghi chú bên dưới. Một tấm chụp lại phác thảo chân dung bà Phạm thị Nhu (tức bà Hữu Loan) do một họa sĩ nào đó ký tên không rõ vẽ tặng ông. Đặc biệt chiếc bàn thờ đơn sơ, chỉ là một mảnh ván đóng lên tường với mấy bình nhang cắm hoa giấy và vỏ một hộp bánh bằng các tông, phía trên chỉ treo một bức thư pháp viết chữ Tâm bằng Hán tự, nét chữ sắc sảo và cứng cỏi, bên ngoài có nhện giăng và bụi bám.

Nói chuyện một lúc, tôi ngỡ ý với chị con dâu muốn vào tận giường thăm Hữu Loan nếu ông ốm nặng thì nghe tiếng dếp lệt sệt bước ra. Trước mắt tôi, Hữu Loan không còn phong độ như năm nào. Ông đội chiếc mũ len, quần khăn quàng, mặc áo khoác bên ngoài áo len trong khi vào nhà nóng, tôi phải cởi áo khoác. Khuôn mặt ông có sắc hồng nhưng không phải nét hồng hào khỏe mạnh. Đôi mắt nhỏ sáng quắc năm xưa đã phần nào mờ mịt. Tôi đứng lên chào và hỏi ông còn nhớ tôi không, ông nhìn tôi ngẫm nghĩ rất lâu không nói gì. Khi tôi nói tên và nhắc lại chuyến đi xuyên Việt năm xưa, ông ôm lấy tôi và nói “ Còn sống để gặp lại nhau là mừng lắm rồi”.

Ông mời tôi ngồi xuống ghế. Tôi nói tìm đường vào nhà ông cũng khá vất vả. Ông bảo ai muốn tìm đừng hỏi ngay đến nhà ông vì hỏi như thế chúng nó không chỉ đâu. Chúng nó được lệnh rồi. Tôi ôn lại chuyện xưa nhưng kinh ngạc thấy ông còn nhớ rất ít. Ngay cả bài thơ “Chuyện tôi về” ông tâm đắc ngày ấy và đã đọc hàng chục lần trước công chúng ông cũng quên. Ông bảo tôi đọc cho ông nghe nhưng tôi chỉ thuộc vài câu. Tôi hỏi bản thảo có còn không, ông bảo đã mất hay để đâu ông không nhớ. Bây giờ mắt ông không đọc được chữ nữa, khi cần phải nhờ con cháu đọc.

Tuy nhiên những chuyện và những bài thơ xưa hơn ông lại nhớ rất rõ. Ông kể đi kể lại việc một người được giao nhiệm vụ giết ông nhưng mỗi lần sắp ra tay lại không nỡ vì nhớ đến bài thơ ông viết về quê hương anh ta. Chính anh ta đã nói lại với ông chuyện đó và ông đọc bài thơ cho tôi nghe.

Ngồi nói chuyện khá lâu, và vì lúc chạy xe trên đường hơi bị lạnh, cảm thấy thèm thuốc lá, tôi rút bao thuốc xin phép ông hút nhưng ông nghiêm mặt chỉ tay vào tôi nói: "Tôi cấm anh". Tôi gượng cười cất bao thuốc và nói hiện nay tôi còn nghiện một thứ chưa bỏ được là thuốc lá. Ông nói ngay: “ Cái gì có hại phải bỏ. Có gì mà không bỏ được. Ngay cộng sản là thứ ghê gớm mà tôi còn bỏ được huống gì thuốc lá.”

Lát sau, ông bắt đầu ho nhiều hơn và khạc nhổ đờm xuống đất, tôi tỏ ra quan ngại về sức khỏe của ông nhưng ông bảo ông chỉ bị cảm mấy ngày nay thôi. Ngày thường ông vẫn ra ngoài được và thường xuyên tập khí công. Tôi hỏi ông tập theo phương pháp nào và vào lúc nào. Ông bảo ông tập bất cứ lúc nào, kể cả khi ngồi, nằm, đi lại.

Hỏi thăm về gia đình, ông cho biết ông có 10 người con, 30 cháu và tỏ ra không vui vì hoàn cảnh con cháu. Người con đầu thông minh, thuộc loại học giỏi nhất tỉnh nhưng thời đó vì chuyện của ông, anh không được vào đại học. Đến nay chỉ có người con trai út tốt nghiệp kiến trúc sư đang làm việc ở Hà Nội, còn những người khác đều lập gia đình, làm ruộng, làm nghề và ở quanh quần gần đó.

Về nguồn sống của ông bà, ông bảo thu nhập chính của ông là tiền bán củi. Củi ở đây là cọng và lá dừa khô của hơn chục cây dừa rất cao do chính ông trồng từ xưa. Vùng này người ta chuộng thứ củi dừa vì có sẵn trong vườn và cháy tốt.

Bà Hữu Loan đi đâu về, nghe cô con dâu báo, vội lên chào khách. Gặp tôi bà nhớ ra ngay. Có lẽ tôi gây ấn tượng cho bà vì lần trước chúng tôi đã giúp đưa ông về sau khi ông “bỏ nhà ra đi” cả

năm trời. Lần đó tôi đã khen bà mặc áo tím đẹp khi Hữu Loan giới thiệu bà với chúng tôi lúc gặp bà ngồi bán hàng trên đầu cầu. Tôi cũng đã hỏi bà có phải vì Hữu Loan thích màu tím nên bà mặc áo tím không. (Dĩ nhiên bà là vợ sau của Hữu Loan vì người vợ đầu của ông, mới “cưới nhau xong là đi”, “nhưng không chết người trai khó lửa / Mà chết người em gái nhỏ hậu phương” đã gây xúc động cho Hữu Loan viết nên bài thơ “ Màu tím hoa sim” bất hủ).

Bà Hữu Loan bây giờ đã hơn 70 tuổi nhưng bề ngoài trông có vẻ còn khỏe mạnh dù bà bảo cũng đang bị nhiều bệnh mãn tính. Bà mời tôi ở lại dùng cơm. Lúc đó đã quá trưa, gần xế chiều, tôi hơi ái ngại và cũng sợ về muộn vì còn phải đi đường xa nên xin cáo từ. Bà bảo không lẽ khách từ trong nam ra thăm mà không mời được bữa cơm, hơn nữa nhà cũng chưa ăn trưa, thức ăn có sẵn, chỉ nấu quàng nồi cơm là xong. Tôi đành nán lại.

Bữa ăn bà đãi chúng tôi quả có nhiều món có sẵn mà bà dự trữ để ăn dần. Cá kho, canh rau nấu với thịt heo, tép kho ăn ghém với khế chua hái trong vườn, lại thêm món trứng tráng. Hình như tất cả các thứ dự trữ bà đều mang ra mời khách. Chúng tôi vừa ăn vừa phải luôn tay xua đàn ruồi bay vù vù chung quanh. Hữu Loan chỉ ăn được lượng hai bát cơm.

Trong khi ăn bà nói chuyện vui. Bà kể dạo ông đi nam, ông viết thư về bảo có mấy cô còn trẻ mà ông muốn lấy ông, làm vợ bé, ông còn dám bảo “có lẽ cũng phải lấy thôi.” Nghe nhắc đến chuyện đó mắt Hữu Loan ánh lên nét tinh quái và ông mỉm cười nói: “Vì thế tôi mới gọi bà là Thiến Thư. Thiến Thư chứ không phải Hoạn Thư”. Chúng tôi đều cười xòa.

Dạo đó hình như bà cũng có ghen thật. Tôi nghe nói bà đã xé mấy bức ảnh ông chụp chung với mấy cô gái trẻ. Bây giờ ông đã 90 tuổi, bà hơn 70, nhưng nhắc đến chuyện tình yêu, ghen tuông, hai ông bà vẫn còn xúc cảm, tuy trong một trạng thái khác. Đúng là chuyện không tuổi và của muôn đời.

Câu chuyện vui không làm tôi bớt cảm giác phiền muộn trong lòng khi nghĩ về hoàn cảnh Hữu Loan hiện nay. Dĩ nhiên sinh - lão - bệnh - tử là chuyện tất yếu của đời người. Nhưng hình ảnh một ông già ốm yếu ho hen, lần quần trong căn nhà cũ kỹ với người vợ tuổi đã cao, cũng nhiều bệnh tật, có cái gì làm tôi cảm cảnh. Hơn nữa, người đó lại là Hữu Loan.

Lẽ ra ông đã có một cuộc sống khác. Một nhà thơ tài hoa, một trí thức, một chiến sĩ cách mạng dày dạn, từ thời khởi nghĩa chống Pháp giành chính quyền mới hơn 20 tuổi đã phụ trách 4 ty của tỉnh, một cán bộ tuyên huấn sư đoàn xuất sắc... đúng ra phải có vị trí xứng đáng và cuộc sống tốt hơn so với bao nhiêu người bất tài đang nắm giữ chức quyền và sống xa hoa phung phí hiện nay.

Tôi nghĩ thực ra chính ông đã chọn cuộc sống này từ khi làm bài thơ “ Màu tím hoa sim” và tham gia “ Nhân văn- Giai phẩm”, sau đó tự ý bỏ về quê nhà. Trong khi người ta lên án tư tưởng tiểu tư sản ủy mị thì ông làm bài thơ khóc người vợ trẻ lúc từ chiến trường trở về phải ngồi bên "ngôi mộ đầy bóng tối với chiếc bình hoa ngày cưới thành bình hương tàn lạnh vây quanh" của người con gái vẫn số không kịp chờ ông. Ông không thể “giữ lập trường”, nên đau thương, xúc cảm của mình theo chỉ thị của lãnh đạo. Con người không phải là gỗ đá, không phải là súc vật phản xạ có điều kiện. Nhà thơ chân chính càng không thể chỉ nặn ra những tác phẩm theo đơn đặt hàng hay những bài tuyên truyền sáo rỗng đối trá dù là theo “yêu cầu của cách mạng” đi chăng nữa. Chính vì thế sau khi viết “Màu tím hoa sim”, ông bị kiểm điểm, bài thơ bị cấm phổ biến công khai nhưng lại được chính các chiến sĩ chép tay lén lút, đọc thầm cho nhau nghe, và sau đó vượt không gian, thời gian đi vào lòng người để trở thành một trong những bài thơ tình bất hủ của thi ca Việt Nam.

Cùng với các văn nghệ sĩ trong nhóm “ Nhân văn – Giai phẩm”, Hữu Loan đã dùng ngòi bút để

lột trần, lên án cái ác núp dưới bất cứ thứ nhân danh, chiêu bài nào. "Nhân văn- Giai phẩm" là sự lựa chọn quyết liệt của những người làm văn học nghệ thuật chân chính với tinh thần " Lời mẹ dặn" của Phùng Quán "Yêu ai cứ bảo là yêu / Ghét ai cứ bảo là ghét". Đó là đỉnh cao của văn học nghệ thuật, cũng là đỉnh cao của trí tuệ và nhân cách. Đỉnh cao đó tất yếu bị phá đổ, vùi dập khi quyền bính được xây dựng bằng bạo lực và dối trá. Sự lựa chọn đó là một lựa chọn sinh tử và đã phải trả giá đắt, đắt bằng sự khốn cùng của đời người, bằng một vết nhơ lớn trong lịch sử dân tộc.

Khi tôi hỏi về chữ Tâm treo trên bàn thờ, Hữu Loan bảo chính tay ông viết và suốt đời ông chỉ thờ một chữ Tâm.

Tôi chợt nhớ đến những điều ông nói trong chuyến đi xuyên Việt năm xưa mà tôi đã ghi lại trong bút ký " Hành trình cuối đông"[*]

"Cái tâm mới là điều quan trọng trong văn học. " Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài". Sai lầm của chế độ là đã đề cao giai cấp tính, đến chỉ còn đẳng cấp thống trị. Giai cấp tính không bằng nhân đạo tính".

Với cái tâm trong sáng của mình, Hữu Loan đã thấu suốt tình hình đất nước và có những nhận định sắc bén:

" Đất nước ta là nơi nói giỏi nhất nhưng làm sai nhiều nhất, người sai lầm ít thì bị tội nặng, không được sửa sai, như bác sĩ làm chết người, lái xe gây tai nạn bị lấy bằng, đi tù, còn những người làm sai nhiều, giết nhiều người, làm hại làm khổ hàng triệu người thì lại được sửa sai, nói dễ dàng "sai thì sửa".

"Người nói thật cũng bị trừng trị. Tôi cũng bị trừng trị vì tôi viết văn là nói thật. Có người hỏi động cơ viết văn của tôi là gì, tôi trả lời động cơ viết văn của tôi là thích chửi vua. Ít ai dám chửi vua nhưng vua sai thì nhà văn có quyền chửi."

Vào thời điểm đó, Hữu Loan nhấn mạnh về sứ mạng của nhà văn:

" Bây giờ nhà văn chỉ cần làm thư ký của thời đại là đã lớn lắm rồi. Hiện thực nỗi đau của nhân dân rất vĩ đại. Vấn đề không phải có lớn không mà là có dám lớn không."

Dám nói thật và động cơ viết văn "thích chửi vua" chính là sứ mạng, nhân cách và bản lĩnh của người cầm bút trong những thể chế hay giai đoạn lịch sử mà sự sai lầm và độc đoán lên ngôi thống trị. Đó cũng là "định mệnh" của nhà văn chân chính. Định mệnh của những người đã lựa chọn cuộc chiến đấu không cân sức:

*"Chuyện Hữu Loan là chuyện
Một vạn chín trăm năm mươi ngày gấp hơn
mười lần chuyện Ba Tư
vô cùng căng thẳng
Giữa hai bên
một bên là chính quyền có
đủ thứ nhân dân
quân đội nhân dân
tòa án nhân dân
nhà tù nhân dân
và nhất là
cuồng tín nhân dân*

thứ bản năng ăn sống
nuốt tươi
ăn lông ở lỗ nguyên thủy
được huy động đến
tột cùng
sẵn sàng hủy
cũng như tự hủy
một bên nữa là
một người tay không
vớ nguyên vọng
vô cùng thiết tha
được làm người lương thiện
nói thẳng
nói thật
bọn ác
bọn bịp
thì chỉ tên vạch mặt
người nhân thì
xin thờ
như Thuán Nghiêu”
(Chuyện tôi về)

Cuộc sống của Hữu Loan thời kỳ đêm dài 30 năm đúng là “vô cùng căng thẳng”, đặc biệt khi “cuồng tín nhân dân” còn bị nhồi sọ và kích động bởi bộ máy tuyên truyền hùng hậu. Thời kỳ đó đã qua và hiện nay những nhà văn chân chính như Hữu Loan không cô độc nữa, dù cũng còn phải chịu đựng không ít khó khăn trừ dập. Trung thực và dũng cảm vẫn là điều không thể thiếu khi nhà văn muốn nói lên sự thật. Riêng Hữu Loan, ông đã giữ vững sự lựa chọn đó đến cuối đời. Theo tôi biết, nếu không làm, sau thời kỳ đổi mới, Hữu Loan là người duy nhất không làm đơn xin khôi phục hội tịch Hội Nhà văn Việt Nam.[*] Cuộc sống của ông cho đến tận hôm nay, dù trải qua bao nhiêu gian nan khổ cực, đó vẫn là một cuộc sống làm người tử tế đúng nghĩa. Hơn nữa đó còn là một cuộc đời bi tráng rực rỡ, lấp lánh niềm đau và khí phách như những bài thơ của chính ông. Hôm trước ở Hà Nội, tôi nghe nói con trai út của ông định sắp tới sẽ tổ chức thượng thọ 90 tuổi cho ông với mục đích để bạn bè trong nam ngoài bắc có dịp gặp ông một lần trước khi ông quá già yếu. Tôi may mắn đã được gặp lại ông trước dịp này.

Cuộc đời Hữu Loan chính là một tượng đài của nhân cách, lòng trung thực và khí phách anh hùng. Tượng đài đó có thể biểu trưng bằng “cây gỗ vuông chành chành” và một chữ Tâm. Người xưa nói “Dụng nhân như dụng mộc”. Cây gỗ vuông này thời đại của ông không dùng nhưng lịch sử sẽ dựng lên thành một tượng đài, cũng là một loại bút “ tả thanh thiên” lồng lộng giữa đất trời.

Tháng 6 năm 2005

Hữu Loan: ly kỳ & độc đáo
Phanxipăng

Độc đáo “Màu tím hoa sim”

Lê Đỗ Thị Ninh là ái nữ của ông Lê Đỗ Kỳ, Tổng thanh tra Nông lâm Đông Dương thời ấy. Biết Hữu Loan học giỏi và hay thơ, phu nhân ông Kỳ là bà Đái Thị Ngọc Chất mời Hữu Loan về nhà dạy kèm các con. Bấy giờ, Hữu Loan 24 tuổi, Ninh vừa lên 8. Điều khó ngờ là tình yêu giữa Hữu Loan với Ninh nảy nở. Mãi 9 năm sau, ngày 6-2-1948, hai người thành hôn tại ấp Thị Long, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá. Ngày 29-5-1948, Ninh đột tử. Không phải vì *giặc giết em rồi, dưới gốc thông* như Vũ Cao thể hiện qua bài thơ *Núi Đồi* (1956). Không phải vì *giặc bắn em rồi quăng mắt xác* như Giang Nam diễn tả qua bài thơ *Quê hương* (1960). Lý do khiến Ninh từ trần rất bất ngờ mà quá đỗi bình thường: chết đuối. Nàng xuống sông Chuồng giặt giũ và chẳng may trượt chân vào luồng nước dữ dưới chân núi Nưa. Thương vợ, xót chồng, Hữu Loan viết *Màu tím hoa sim* vào năm 1949 với những con chữ rơi rơi y hệt dòng lệ thảm.

Ngày 5-10-2007, ngay sau khi bão Lekima vừa tan, nhà thơ Hữu Loan nói với tôi:

— Khi Lê Đỗ Thị Ninh mất, tôi làm Trưởng ban Tuyên huấn Sư đoàn 304 đóng ở huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Ai đấy cứ bảo rằng tôi sáng tác *Màu tím hoa sim* khi đi công tác Nghệ An. Không phải đâu ạ. Tôi làm bài đó ngay tại Thanh Hoá.

Mặc dù ở Thanh Hoá, Hữu Loan lại gọi nhạc mẫu bằng *má*, chứ không gọi mẹ. Vì sao? Vì theo thói quen của vợ. Lê Đỗ Thị Ninh chào đời tại Sài Gòn, ấu thời quen gọi mẫu thân kiểu miền Nam. Thuở nọ, Ninh có *em chưa biết nói* là ai? Là Lê Thị Như Ý. *Ba người anh* của Ninh là Lê Đỗ Khôi (chính trị viên tiểu đoàn 315, trung đoàn 165, đại đoàn 312, đã hy sinh nơi đồi Him Lam trong chiến dịch Điện Biên Phủ sáng 7-5-1954), Lê Đỗ Nguyên (nay là trung tướng Phạm Hồng Cư, nguyên Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam) và Lê Đỗ An (tức Nguyễn Tiên Phong, nguyên Bí thư trung ương Đoàn khoá III và IV, nguyên Phó ban Dân vận trung ương). Kỳ thực, lúc bấy giờ, *trên chiến trường đồng bắc* chỉ có hai anh Khôi với Nguyên *được tin em gái mất trước tin em lấy chồng*.

Hữu Loan giữ riêng bài thơ *Màu tím hoa sim* như một kỷ niệm sâu sắc riêng tư. Vũ Tiến Đức – biên tập viên báo *Chiến Sĩ* – là người chuyên tay bài thơ này đến bà Ngọc Chất cùng một số kẻ quen biết. Trao đổi cùng tôi, nhà thơ Hữu Loan khẳng định:

— *Màu tím hoa sim* được in lần đầu trên tờ *Trăm Hoa* do Nguyễn Bính thực hiện tại Hà Nội năm 1956.

Bài thơ ấy đã được được nhiều nhạc sĩ phổ thành ca khúc. Thập niên 1960, Dzũng Chinh soạn *Những đồi hoa sim* bằng điệu slow rumba theo âm giai chủ rê thứ; được các ca sĩ Phương Dung, Sơn Tuyền, Hương Lan, Duy Quang, Trường Vũ, Tuấn Vũ, Hạ Vy, Mạnh Quỳnh, Như Quỳnh, v.v., thể hiện. Tương tự Dzũng Chinh, Anh Bằng phỏng ý thơ Hữu Loan để soạn ca khúc *Chuyện hoa sim*. Sau, cũng nhạc sĩ Anh Bằng soạn ca khúc *Tím cả chiều hoang* thì bám kỹ vào nội dung bài thơ. Duy Khánh soạn *Màu tím hoa sim* với phần ca từ cũng theo sát nguyên bản bài thơ. Phạm Duy soạn *Áo anh sút chỉ đường tà* - khởi sự từ năm 1949, đến năm 1971 mới hoàn tất - gồm cả loạt trường đoạn phối hợp, nhằm diễn đạt nhiều cung bậc và sắc thái tình cảm, từ nhịp 4/4 với âm giai chủ đô thứ, sang nhịp 2/4 đô trưởng, qua nhịp 4/4 la thứ, chuyển nhịp 3/4 đô trưởng, rồi kết bằng nhịp 4/4 đô trưởng. *Áo anh sút chỉ đường tà* đã được thể hiện bởi những giọng khác nhau như Thái Thanh, Elvis Phương, Trần Thái Hoà, Duy Quang, Bích Liên, Ý Lan, Mai Hương, Xuân Phú, Hiền Thực, Khắc Dũng, Đức Minh, Đức Tuấn, v.v. Nhạc sĩ Phạm Duy cho hay:

— Phổ bài thơ *Màu tím hoa sim* của Hữu Loan, các nhạc sĩ khác đã dùng hình thức “tiểu khúc” bình dân, ngắn ngủi, chỉ một đoạn khúc pop boléro hoặc slow rock giản dị, dễ nghe, dễ hiểu; còn

tôi lại soạn “đại khúc” bi hùng dài tới 5-7 đoạn, với mong ước tạo được một “ái quốc ca” (chant patriotique).

Dư luận lắm phen chuyển từ cực đoan nọ sang cực đoan kia đến khó lường. Từng có nơi, có lúc, có người vênh giọng phê phán rằng *Màu tím hoa sim* là bài thơ “uỷ mị” và “nhuộm mùi tiểu tư sản”, song tác phẩm ấy vẫn sống trong lòng muôn kẻ yêu văn nghệ. Ngày nay, lại vãn vũ lời tung hô: *Màu tím hoa sim* là “một trong những bài thơ tình hay nhất thế kỷ XX”. Một sự kiện khiến dư luận chú ý đặc biệt: *Màu tím hoa sim* vụt trở thành bài thơ được trả tiền tác quyền cao nhất Việt Nam – và cả châu Á, cũng như toàn thế giới – vào năm 2004 với mức 100 triệu đồng. Hữu Loan bằng lòng chuyển giao bản quyền tác giả đối với bài thơ *Màu tím hoa sim* cho Công ty cổ phần công nghệ Việt (Vitek VTB) và đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết.

Điều buồn cười: bài thơ *Màu tím hoa sim* bấy lâu nay lưu truyền nhiều dị bản. Ngạc nhiên xiết bao khi so sánh một số thủ bản do Hữu Loan đích thân thực hiện, tôi vẫn thấy những chi tiết khác nhau về từ ngữ, về kiểu xuống dòng, về quy cách viết hoa và viết thường!

Loạt chuyện ly kỳ

Năm 1953, tại Thanh Hoá, Hữu Loan kết hôn lần thứ hai với Phạm Thị Nhu. Qua thơ Hữu Loan, mỗi ý trung nhân đều gắn bó một loài hoa. Bài thơ *Hoa lúa* do Hữu Loan sáng tác năm 1955 “nịnh” người vợ sau, từng được nhạc sĩ Trần Chung chuyển soạn thành ca khúc *Cô gái hội Lim*. Trong giai đoạn chiến tranh ác liệt, trải hoàn cảnh quá ư khó khổ lại rối rắm muôn đa đoạn trắc trở, đôi vợ chồng vẫn sinh và nuôi được 10 con trưởng thành, trong đó có những người làm việc Nhà nước. Xin nêu phươg danh cùng nghề nghiệp: 1. Nguyễn Hữu Cương (sửa xe máy). 2. Nguyễn Thị Hương (giáo viên THCS); 3. Nguyễn Thị Hà (buôn bán); 4. Nguyễn Hữu Vũ (thợ cơ khí); 5. Nguyễn Hữu Lập (tài xế); 6. Nguyễn Thị Chung (làm ruộng); 7. Nguyễn Thị Dinh (hoạ sĩ); 8. Nguyễn Hữu Đán (kiến trúc sư); 9. Nguyễn Thị Ứng (thợ may); 10. Nguyễn Thị Triều (thợ cơ khí). Có những đứa con tạo cảm hứng cho bố sáng tác, chẳng hạn trưởng nam là động lực khiến Hữu Loan viết áng thơ *Tò he* vào năm 1957. Hiện 10 con ấy đã sinh 37 cháu nội ngoại cho ông bà Hữu Loan.

Sau khi bị chính huấn phong trào Nhân Văn - Giai Phẩm, Hữu Loan thôi làm báo *Văn Nghệ* và rời Hà Nội, về quê nhà, kiếm sống bằng những công việc tay chân cực nhọc là cày bừa, đánh cá, đốn củi, thò đá, v.v., từ năm 1958 đến cuối đời. Tuy nhiên, sau mấy thập niên vui mình nơi làng quê, Hữu Loan đã có dịp ra Bắc vào Nam. Năm 1987, tái ngộ Hà Nội. Năm 1988, ghé Lâm Đồng, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang, TP.HCM, Bà Rịa, Phan Thiết, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Pleiku, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam - Đà Nẵng, Huế, Đồng Hới, Hà Tĩnh. Năm 1990, quay lại Đồng Nai và Sài thành. Năm 1995, tiếp tục thăm mảnh đất Thăng Long.

Năm 2007, nguyệt san *Khởi Hành* (do nhà thơ Vĩ n Linh chủ nhiệm kiêm chủ bút, trụ sở chính hiện đặt tại Little Saigon, quận Cam, California, USA) trao giải “Văn chương toàn sự nghiệp” đến nhà thơ Hữu Loan. Giải thưởng trị giá 5.000 USD, gồm 3.000 USD hiện kim và 2.000 USD nhằm ấn hành tập thơ. Qua điện thoại, bà Phạm Thị Nhu cho tôi hay:

— Nguyệt san *Khởi Hành* đã gửi 3.000 USD bằng đường bưu điện. Nhà tôi mới nhận được vào ngày 30-9-2007 đấy.

Cũng ngày chủ nhật 30-9-2007, *Người Việt Online* loan tin: “Cho tới nay sau hai phần ba thế kỷ làm thơ, Hữu Loan vẫn chưa in được một tập thơ nào cả, nên nguyệt san *Khởi Hành* sẽ in một

tác phẩm... đầu tay cho nhà thơ Hữu Loan, và tác giả còn nhận được một phần bản quyền tác giả trên tập thơ được in ra nữa”.

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia cũng ghi: “Hữu Loan chưa xuất bản tập thơ nào”.

Thứ sáu 19-3-2010, báo *Sài Gòn Giải Phóng Online* truyền bài Tác giả bài thơ “Màu tím hoa sim” qua đời và tạp chí *Nhà Văn* truyền bài Tác giả “Màu tím hoa sim” đã ra đi vẫn lặp lại: “Hữu Loan chưa xuất bản tập thơ nào”. Thứ bảy 20-3-2010, báo *Đất Việt Online* truyền bài Nhà thơ Hữu Loan trong mắt bạn bè còn nhấn: “Trên thực tế, Hữu Loan là nhà thơ nổi tiếng duy nhất cả đời không in một tập thơ nào”. Cùng ngày, báo *Công An Nhân Dân Online* truyền bài Tác giả “Màu tím hoa sim” đã về miền cực lạc vẫn không tránh khỏi ngộ nhận: “Mặc dù chưa xuất bản tập thơ nào, nhưng ông lại khá nổi tiếng trên văn đàn”. Chủ nhật 21-3-2010, báo *Tuần Việt Nam* truyền bài Người nhuộm tím thi đàn bằng màu hoa sim cũng trượt theo tuyến nhằm lẫn: “Cả cuộc đời dài gần trăm năm của mình, Hữu Loan làm thơ không nhiều, không in tập lớn, tập bé; nhưng chỉ cần với một *Màu tím hoa sim*, ông đã nhuộm tím thi đàn Việt Nam”.

Hỡi ôi! Thông tin vậy hoàn toàn thiếu chính xác! Vì từ năm 1990, tại Việt Nam, tập thơ *Màu tím hoa sim* của Hữu Loan được ấn hành bởi NXB Hội Nhà Văn. Tập thơ dày 92 trang, khổ 13 x 19cm, chỉ 10 bài thơ của Hữu Loan; phần còn lại là những ghi chép bởi Vũ Cao, Nguyễn Sĩ Đạt, Ngô Văn Phú, Đào Bích Nguyên. Đó là 10 bài thơ: *Ngày mai, Màu tím hoa sim, Những làng đi qua, Hoa lúa, Phương gió, Tò he, Nếu anh không đi, Đèo Cả, Quách Xuân Kỳ, Yên Mô*.

Bây giờ, Hữu Loan vĩnh viễn khuất bóng. Nhưng tác phẩm và cuộc đời ông vẫn triển chuyển mãi trong tâm trí bao người. Chắc chắn rằng thơ văn của Hữu Loan cùng những trang viết của tha nhân về ông sẽ được ấn hành rộng khắp.

Hữu Loan Lượm lặt vài bài thơ

Đèo Cả

Đèo cả ! Đèo Cả
Núi cao ngút
Mây trời Ai Lao
Sầu đại dương
Dặm về heo hút
Đá Bia mù sương
Bên quán « Hồng Quân » người ngựa mỗi
Nhìn dốc ngồi than,
Thương ai lên đường !
Chày ngày lạc giữa núi
Sau chân lối vàng xanh tuôn
Dưới đây bên suối độc
Cheo leo chòi biên cương
(...) Rau khe, cơm vắt
Áo phai màu sa trường
Ngày trâu vượn hú

Đêm canh gập hùm lang thang

(1946)

Tinh thủ đô

Trên những chuyến xe bò
đi về đường Trèm, Vẽ
Việt Bắc âm u
Đường dài Thanh Nghệ
Người Thủ đô tản cư
Đoàn xe bò
Chở nặng tâm tư
Một góc nhà
Một hè phố
Mắt em biếc
Một chiều xưa
(...) Những người bắt sóng Le Page
và Charton
Những chiến sĩ Cao Bằng - Đông Khê
Những binh đoàn biên giới
Đang chuyển về Trung Du
Như đi từng dãy núi
Kẹp vòng quanh ngoại vi Thủ đô.

(bè bạn ghi theo trí nhớ, tác giả duyệt).

Ôm Tết vào lòng

Tết và mùa xuân
Như mắt người ứa lệ
Những người đầu tang còn
Rối tóc rối khăn
Ôm Tết vào lòng
Băng bó lại mùa xuân
Cùng nói lên
nói lớn
một lần
Không được giẫm lên mùa xuân
Không được giẫm lên Tết nữa
Không được
giẫm chân lên
lòng người.

(Giai Phẩm, Xuân 1957, nxb Văn Nghệ, Hà Nội)

Cũng những thằng nịnh hót

Một điều đau xót
Trong chế độ chúng ta
Trong chế độ Dân chủ Cộng hòa
Những thằng nịnh còn thên thang đất sống
(...) Chúng nó ngụy trang
Bằng tổ chức
bằng quan điểm nhân dân
bằng lập trường chính sách
Chúng nó còn thằng nào
Là chế độ chúng ta chưa sạch
Phải làm tổng vệ sinh cho kỳ hết
mọi thằng.
Những người đã đánh bại xâm lăng
Đỏ bưng mặt vì những tên quốc sĩ
Ngay giữa thời nô lệ
Là người, chúng ta
không ai biết
cúi đầu.

(tháng 9-1956)

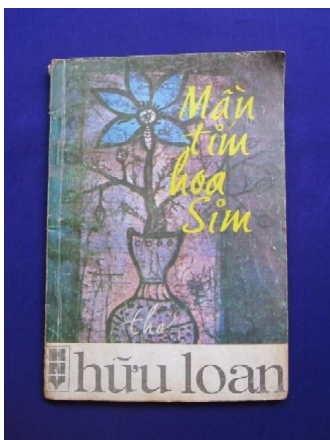
Chuyện Di Tề

Lịch sử là một
trò hề
diễn lại
diễn đi
chưa
có
gì
mới mẻ
chỉ có bọn
Trùm Hề
là
nhiều
ngón
bịp
mới hơn

Tôi là cây
gỗ
vuông
chành chạnh
suốt đời
đã làm thất bại
mọi âm mưu đẽo tròn
để muốn tùy tiện
lăn lóc thế nào
thì lăn lóc.
Chân
tính

đầy
Hối
Rìu
Bào
Phó mộc

Màu tím hoa sim – I



ngày xưa...
Một chiều rừng mưa
ba người anh từ chiến trường Đông Bắc
được tin em gái mất
trước tin em lấy chồng
gió sớm thu về rờn rợn nước sông.
đưa em nhỏ lớn lên
ngỡ ngàng nhìn ảnh chị
khi gió sớm thu về
cổ vàng chân mộ chí.
Chiều hành quân
qua những đồi hoa sim
những đồi hoa sim
những đồi hoa sim dài trong chiều không hết
màu tím hoa sim
tím chiều hoang biển biệt
có ai ví như từ chiều ca dao nào xưa xa:
“áo anh sứt chỉ đường tà
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu”.
Ai hát vô tình hay ác ý với nhau
chiều hoang tím có chiều hoang biết
chiều hoang tím tím thêm màu da diết
nhìn áo rách vai
tôi hát trong màu hoa:
“áo anh sứt chỉ đường tà
vợ anh mất sớm, mẹ già chưa khâu...”.

Màu tím hoa sim, tím tình trang lệ róm
tím tình ời lệ ứa
ráng vàng ma
và
sùng rúc điệu quân hành
vang vọng chấp chờn
theo bóng những binh đoàn
biển biệt hành binh vào thăm thăm chiều hoang màu tím.
Tôi ví vọng về đâu?
Tôi với vọng về đâu?
áo anh nát chỉ dù lâu...

HỮU LOAN

*Bài thơ do chính nhà thơ Hữu Loan đọc tại nhà ông. Bài thơ có giá chuyển nhượng tác quyền cao nhất VN do ông Vũ Toàn ghi lại ngày 12-12-2004
Nguồn <http://www.nxbkimdong.com.vn/?page=newsview&id=175&cid=8>*

Màu tím hoa sim - II (1949, khúc vợ Lê Đỗ Thị Ninh)

Nàng có ba người anh đi bộ đội
Những em nàng
Có em chưa biết nói
Khi tóc nàng xanh xanh

Tôi người Vệ-quốc-quân xa gia đình
Yêu nàng như tình yêu em gái
Ngày hợp hôn nàng không đòi may áo mới

Tôi mặc đồ quân nhân đôi giày đinh bết bùn đất hành quân
Nàng cười xinh xinh bên anh chồng độc đáo
Tôi ở đơn vị về cưới nhau xong là đi.
Tự chiến khu xa
Nhớ về ái ngại
Lấy chồng đời chiến binh
Mấy người đi trở lại !
Nhớ khi mình không về thì thương
người vợ chờ bé bỏng chiều quê

Nhưng không chết người trai khói lửa
Mà chết người gái nhỏ hậu phương
Tôi về không gặp nàng
Má tôi ngồi bên mộ con đầy bóng tối
Chiếc bình hoa ngày cưới thành bình hương
tàn lạnh vầy quanh

Tóc nàng xanh xanh ngắn chưa đầy búi
Em ơi ! Giây phút cuối

Không được nghe nhau nói
Không được trông nhau một lần...

Ngày xưa nàng yêu hoa sim tím
Áo nàng màu tím hoa sim
Ngày xưa đèn khuya bóng nhỏ
Nàng vá cho chồng tấm áo ngày xưa! ...

Một chiều rừng mưa
Ba người anh tự chiến trường Đông Bắc
Biết tin em gái mất trước tin em lấy chồng!
Gió thu về rờn rợn nước sông
Đưa em nhỏ lớn lên
Ngỡ ngàng nhìn ảnh chị
Khi gió thu về cỏ vàng chân mộ chí !

Chiều hành quân
Qua những đồi hoa sim
Những đồi hoa sim
Những đồi hoa sim dài trong chiều không hết .
Màu tím hoa sim tím chiều hoang biền biệt ...
Có ai ví như từ chiều ca dao nào xưa xa:
"Áo anh sút chỉ đường tà
Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu"

Ai hát vô tình hay ác ý với nhau
Chiều hoang tím có chiều hoang biết
Chiều hoang tím tím thêm màu da diết ...
Nhìn áo rách vai
Tôi hát trong màu hoa :
"Áo anh sút chỉ đường tà
Vợ anh mất sớm, mẹ già chưa khâu ...!
Màu tím hoa sim tím, tím tình tang lệ rớm ...
Tình ơi lệ ứa
Ráng vàng ma và sừng rúc điệu quân hành
Vang vọng chấp chờn theo bóng những binh đoàn
Biền biệt hành binh vào thăm thăm chiều hoang màu tím...
Tôi ví vọng về đâu
Tôi với vọng về đâu?
Áo anh nát chỉ dù lâu...

*(Bài "Màu tím hoa sim" của Hữu Loan này sáng tác năm 1949 tại Nghệ An, Thanh Hoá.
Bài thơ được xuất hiện đầu tiên trên tờ Trăm Hoa của Nguyễn Bình.)*

Màu tím hoa sim - 3

Nàng có ba người anh đi quân đội
Những em nàng
Có em chưa biết nói

Khi tóc nàng đang xanh.

*Tôi là người chiến binh
xa gia đình
Yêu nàng như tình yêu em gái
Ngày hợp hôn
nàng không đòi may áo mới*

*Tôi mặc đồ quân nhân
đôi giày đinh
bết bùn đất hành quân
Nàng cười xinh xinh
bên anh chồng độc đáo.
Tôi ở đơn vị về
Cưới nhau xong là đi
Từ chiến trường xa
Nhớ về ái ngại
Lấy chồng thời chiến binh
Mấy người đi trở lại
Lỡ khi mình không về
thì thương
người vợ chờ
bé bỏng chiều quê ...*

*Nhưng không chết
Người trai khói lửa
Mà chết
Người gái nhỏ hậu phương
Tôi về
không gặp nàng
Má tôi ngời bên mộ con đầy bóng tối
Chiếc bình hoa ngày cưới
thành bình hương
tàn lạnh vây quanh*

*Tóc nàng xanh xanh
ngắn chưa đầy búi
Em ơi giây phút cuối
không được nghe nhau nói
không được nhìn nhau một lần*

*Ngày xưa nàng yêu hoa sim tím
áo nàng màu tím hoa sim
Ngày xưa
một mình
đèn khuya
bóng nhỏ
Nàng vá cho chồng tấm áo
ngày xưa ...*

Một chiều rừng mưa

Ba người anh trên chiến trường Đông Bắc
Biết tin em gái mất
trước tin em lấy chồng;
Gió sớm thu về rờn rợn nước sông
Đưa em nhỏ lớn lên
ngợ ngàng nhìn ảnh chị
Khi gió sớm thu về cỏ vàng chân mộ chí.
Chiều hành quân
Qua những đồi sim
những đồi sim dài trong chiều không hết
Màu tím hoa sim
tím chiều hoang viễn biệt
Nhìn áo rách vai
Tôi hát
trong màu hoa
áo anh sút chỉ đường tà
Vợ anh mất sớm, mẹ già chưa khâu ...

Nguồn: Bài thơ được nhạc sĩ Phạm Duy đổi lời để phổ nhạc với tư/a đề “Áo anh sút chỉ đường tà”. Ngoài ra còn bản nhạc “Chuyện hoa sim” của Anh Bằng cũng chỉ dựa vào ý thơ. Và nhạc phẩm “Những đồi hoa sim” do Dzũng Chinh cũng phỏng thơ mà làm nên bài hát